

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH
HA TINH STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ TĨNH 2018
Ha Tinh Statistical Yearbook **2018**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2019

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

*Cuốn “**Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2018**” được biên soạn lần này bao gồm hệ thống số liệu chính thức các năm 2010, 2015, 2016, 2017 và số liệu năm 2018 là số liệu sơ bộ. Ngoài ra, số liệu của một số chỉ tiêu xuất bản lần trước cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua. Các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được in bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh.*

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

() Ước tính;*

(-) Không có hiện tượng phát sinh;

(...) Có phát sinh nhưng chưa thu thập được.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để lần biên soạn sau hoàn thiện tốt hơn.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề gì cần trao đổi xin vui lòng liên hệ: Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh; Điện thoại: 0239.3858.481.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

FOREWORD

The Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled and published by HaTinh Statistics Office. Its content includes basic data reflecting socio - economic situation in HaTinh province.

*The "**Ha Tinh Statistical Yearbook 2018**" presents a system of official data for the years 2010, 2015, 2016, 2017 and preliminary data of the year 2018. Moreover, the data of some indicators in the previous yearbooks are revised and standardized basing on the results of the surveys conducted in the last few years. All indicators in the yearbook are written in bilingual language: Vietnamese - English.*

Special symbols uses in the book:

() Estimated;*

(-) No facts occurred;

(...) Facts occurred but no infomation.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. We would like to receive the comments and feedbacks from readers in order to improve the quality of the next publications.

If any issues occur in the process of usage, please feel free to contact: Integrated Statistical Department, Hatinh Statistics Office; Phone number: 0239.3858.481.

HATINH STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Nội dung <i>Content</i>	Trang <i>Page</i>
	LỜI NÓI ĐẦU <i>FOREWORD</i>	3 4
	TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2018 <i>OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HA TINH PROVINCE IN 2018</i>	7 14
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	23
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - <i>POPULATION AND LABOUR</i>	41
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET</i>	89
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	121
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	153
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	231
VII	CÔNG NGHIỆP - <i>INDUSTRY</i>	315
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	345
IX	CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE INDEX</i>	363
X	VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS</i>	389
XI	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	403
XII	Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT</i>	449

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2018

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2018 tăng 20,8% so với năm 2017, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,9%, làm tăng 1,03 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 48,89%, đóng góp 16,63 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,9%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm; thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,62%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản có mức tăng cao nhất với 7,37% so với năm 2017; ngành lâm nghiệp giảm 6,13%, ngành nông nghiệp tăng 7,05%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 75,78% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao, đạt 95,06%; ngành khai khoáng tăng thấp nhất, đạt 11,93%. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,46%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,68%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,16%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,93%.

Năm 2018, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 62.971 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 49,29 triệu đồng, tương đương 2.138 USD, tăng 383 USD so với năm 2017. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 43,79%; khu vực dịch vụ chiếm 34,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,67% (cơ cấu tương ứng của năm 2017 là 17,29%; 36,46%; 38,90%; 7,35%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt 34.582,53 tỷ đồng, tăng 5.718,55 tỷ đồng (tăng 19,81%) so với năm 2017, trong đó:

Thu nội địa đạt 6.247,03 tỷ đồng (chiếm 18,06% tổng thu), tăng 18,60%. Thu hải quan đạt 5.982,95 tỷ đồng (chiếm 17,30%), tăng 105,52% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2018 ước tính đạt 26.752,17 tỷ đồng, tăng 4,84% so với năm 2017, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 5.341,73 tỷ đồng (chiếm 19,97% tổng chi); chi thường xuyên đạt 8.635,67 tỷ đồng (chiếm 32,28% tổng chi)...

Năm 2018, toàn tỉnh có 92.495 người tham gia bảo hiểm xã hội, giảm 0,44% so với năm 2017; 1.108.448 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,30% và 71.151 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,48% so với năm 2017.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 2.348 tỷ đồng, tăng 16,12% so với năm 2017, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.218 tỷ đồng, chiếm 51,87% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 1.051 tỷ đồng, chiếm 44,76% và thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 79 tỷ đồng, chiếm 3,36%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 4.636 tỷ đồng, tăng 6,65% so với năm 2017, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 3.200 tỷ đồng, chiếm 69,03% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 1.381 tỷ đồng, chiếm 29,79%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 55 tỷ đồng, chiếm 1,19%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh năm 2018 theo giá hiện hành ước đạt 32.748 tỷ đồng, tăng 2,21% so với năm 2017 và bằng 52% GRDP, bao gồm vốn khu vực Nhà nước đạt 4.959 tỷ đồng, giảm 7,79%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 11.484 tỷ đồng, giảm 9,19%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 16.305 tỷ đồng, tăng 16,32%. Xét về nguồn hình thành vốn đầu tư phát triển thì nguồn vốn đầu tư trong năm 2018 vẫn chủ yếu là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 49,79% tổng vốn; còn theo khoản mục đầu tư thì chủ yếu là cho đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm 88,61% tổng vốn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 8 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 96,6 triệu

USD, tăng 4 dự án và tăng 5,46 lần về vốn đăng ký so với năm 2017, bao gồm ngành công nghiệp chiếm 63,76% tổng vốn đăng ký và hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 36,24% tổng vốn đăng ký. Số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2018 là 63 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 11.667 triệu USD, tập trung chủ yếu đầu tư ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 94,07% tổng số vốn đăng ký. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 đạt 832 triệu USD, tăng 44,07% so với năm 2017.

4. Chỉ số giá CPI

CPI năm 2018 tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị tăng 3,52% và khu vực nông thôn tăng 3,80%.

Năm 2018, chỉ số giá tiêu dùng chịu ảnh hưởng chủ yếu từ sự tăng mạnh của 6 nhóm hàng hoá, dịch vụ gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 2,99%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (tăng 3,71%); thuốc và dịch vụ y tế (tăng 5,73%); giao thông (tăng 6,29%); giáo dục (tăng 13,34%) và hàng hóa và dịch vụ khác (tăng 4,22%). Bên cạnh đó, nhờ sự tăng trưởng cao của nền kinh tế, thu nhập của người dân tăng lên đã kích cầu tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ. Cùng với đó, có 2 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ nhưng mức giảm nhẹ: Nhóm Bưu chính, viễn thông (giảm 0,59%) và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (giảm 0,98%). Các nhóm hàng hóa còn lại không có biến động nhiều so với năm 2017.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2018, Hà Tĩnh có 722 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 0,28% (tăng 2 doanh nghiệp); trong đó loại hình công ty cổ phần thành lập mới 125 đơn vị, chiếm 17,3%; công ty TNHH 594 đơn vị, chiếm 82,3% và doanh nghiệp tư nhân 3 đơn vị, chiếm 0,4%. Số vốn đăng ký đạt 6.238 tỷ đồng, tăng 16,32% (tăng 875 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đăng ký bình quân đạt 8,64 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 15,97% (tăng 1,19 tỷ đồng/doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước, thể hiện quy mô vốn các doanh nghiệp ngày càng tăng.

Trong năm 2018, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải chấm dứt hoạt động là 105 doanh nghiệp, tăng 28,05% so với cùng kỳ năm trước và có 214 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 21,59% so với cùng kỳ năm trước. Tuy số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 tăng so với năm 2017, nhưng số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng vẫn có xu hướng tăng, chứng tỏ các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, khó khăn nhất đối với các doanh nghiệp vẫn là thị trường tiêu thụ sản phẩm và giá cả đầu ra trong khi chi phí đầu vào tiếp tục tăng.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2018, sản lượng lương thực có hạt ở Hà Tĩnh đạt 571,9 nghìn tấn, tăng 21,18% (tăng 99,8 nghìn tấn) so với năm 2017, trong đó sản lượng lúa đạt 535,3 nghìn tấn, tăng 20,91% (tăng 92,5 nghìn tấn); ngô đạt 35,6 nghìn tấn, tăng 25,31% (tăng 7,2 nghìn tấn). Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2018 đạt 447 kg, tăng 20,66% so với năm 2017 (tăng 77 kg).

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn năm 2018 vẫn còn gặp khó khăn, thiếu sự ổn định. Các dự án chăn nuôi bò lớn trên địa bàn tỉnh (như: Dự án chăn nuôi bò của Công ty Cổ phần chăn nuôi Bình Hà; chăn nuôi bò của Công ty Mitraco) cũng đều gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ, giá cả thấp và nhiều yếu tố khác như nguồn vốn, ảnh hưởng môi trường... Theo kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2018, đàn trâu có 73,05 nghìn con, giảm 8,45% so với năm 2017, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 3,96 nghìn tấn, giảm 10,97%; đàn bò có 192,33 nghìn con, giảm 9,2%, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 10,88 nghìn tấn, giảm 9,16%; đàn lợn có 426,45 nghìn con, tăng 1,04%, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 74,63 nghìn tấn, giảm 5,35%.

Năm 2018, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 10.514 ha, bằng 100,91% (tăng 95 ha) so với năm 2017, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất với diện tích ước đạt 9.341 ha (chiếm 88,84%) tổng diện tích rừng trồng và giảm 8,25%. Sản lượng gỗ khai thác năm 2018 ước đạt

518.398 m³, bằng 88,29% (giảm 68.771 m³) so với năm 2017; khai thác củi ước đạt 754.292 Ste, bằng 93,20%, (giảm 55.041 Ste). Năm 2018 xảy ra 10 vụ cháy rừng (tăng 03 vụ so với năm 2017), với diện tích rừng bị thiệt hại là 53,79 ha (tăng 45,99 ha).

Hai năm sau sự cố môi trường biển, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc khắc phục sự cố thì hoạt động sản xuất thủy sản đã hồi sinh và đi vào ổn định sản xuất. Diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng, các doanh nghiệp, hộ nông dân đã mạnh dạn bỏ vốn lớn để xây dựng và cải tạo ao hồ, thu được kết quả khá, qua đó kích thích được phong trào nuôi trồng thủy sản của người dân. Năm 2018, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản ước đạt 47.574 tấn, tăng 5,67% (tăng 2.553 tấn) so với năm 2017, trong đó: Sản lượng nuôi trồng là 14.223 tấn, tăng 9,53% (tăng 1.237 tấn) và sản lượng khai thác là 33.351 tấn, tăng 4,11% (tăng 1.316 tấn).

6.2. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2018 ước tính tăng 88,48% so với năm trước, cao hơn mức tăng 20,12% của năm 2016 và 81,79% của năm 2017 do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 9,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 31,26%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 27,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 112,03%. Năm 2018 hoạt động công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, chủ yếu do ảnh hưởng lớn từ dự án Formosa, nếu loại trừ ảnh hưởng từ dự án Formosa thì chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh năm 2018 giảm 1,76% so cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ có hai ngành chịu ảnh hưởng là: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; sản xuất và phân phối điện giảm 10,7%.

6.3. Thương mại và du lịch

Năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 42.441,3 tỷ đồng, tăng 11,94% so với năm 2017. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 36.062,1 tỷ đồng, tăng 15,67% và chiếm 84,97% tổng chung; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 5.100,1 tỷ đồng, tăng 7,48% và chiếm 12,02%; du lịch đạt 19,3 tỷ đồng, giảm

9,78% và chiếm 0,05%; dịch vụ khác đạt 1.259,9 tỷ đồng, giảm 36,04% và chiếm 2,97%.

Năm 2018, vận tải hành khách đạt 22,86 triệu lượt người, tăng 14,16% và 4.034,15 triệu lượt người.km, tăng 16,69% so với năm 2017, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 22,75 triệu lượt người, tăng 14,62% và 4.033,93 triệu lượt người.km, tăng 16,7%; đường sông đạt 0,11 triệu lượt người, giảm 37,63% và 0,22 triệu lượt người.km, giảm 33,37%. Vận tải hàng hóa đạt 34,57 triệu tấn, tăng 6,36% và 853,85 triệu tấn.km, tăng 4,71% so với năm 2017, trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 34,16 triệu tấn, tăng 7,14% và 839,33 triệu tấn.km, tăng 6,85%; đường sông đạt 0,4 triệu tấn, giảm 33,67% và 5,53 triệu tấn.km, giảm 63,26%; đường biển đạt 0,01 triệu tấn, giảm 45,07% và 8,99 triệu tấn.km, giảm 39,5%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình tỉnh Hà Tĩnh năm 2018 đạt 1.277.530 người, tăng 0,42% (tăng 5.349 người) so với năm 2017, trong đó dân số thành thị đạt 239.643 người, tăng 3,11% và chiếm 18,76%; dân số nông thôn đạt 1.037.887 người, giảm 0,18% và chiếm 81,24%; dân số nam đạt 628.768 người, tăng 0,5% và chiếm 49,22%; dân số nữ đạt 648.762 người, tăng 0,34% và chiếm 50,78%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh ước năm 2018 là 719.203 người, chiếm 56,3% trong tổng dân số toàn tỉnh, tăng 0,1% so với năm 2017. Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 690.162 người (chiếm 95,96% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên), giảm 0,66% so với năm 2017. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo năm 2018 ước đạt 23,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 4,9%, trong đó thành thị là 5,4%; nông thôn là 4,78%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,13%, trong đó khu vực thành thị là 1,48%; nông thôn là 2,28%.

7.2. Đời sống dân cư

Tình hình đời sống các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục được cải thiện. Theo kết quả công tác điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 là 6,92%, giảm 1,65 điểm phần trăm và tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,57%, giảm 1,21 điểm phần trăm so với năm 2017.

Trong năm 2018, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chỉ xảy ra 01 đợt thiên tai làm chết 01 người; 16 nhà ở bị ngập nước, sạt lở, tốc mái và bị hư hại; 7.551 ha lúa, 1.918 ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2018 ước tính 162 tỷ đồng.

7.3. Trật tự an toàn - xã hội

Năm 2018, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 137 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 124 người, bị thương 73 người. So với cùng kỳ năm trước giảm 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 02 vụ tai nạn đường sắt, giảm 12 người chết và giảm 4 người bị thương.

Năm 2018, toàn tỉnh đã xảy ra 84 vụ cháy, nổ (trong đó có 81 vụ cháy và 3 vụ nổ), làm bị thương 10 người, thiệt hại ước tính 8,32 tỷ đồng. So với năm trước tăng 23,53% vụ cháy, nổ.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HA TINH PROVINCE IN 2018

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2018 increased by 20.8% compared to 2017, of which: the agriculture, forestry and fishery sector rose 5.9%, contributing an increase of 1.03 percentage points to the overall growth rate; the industry and construction sector expanded 48.89%, backing 16.63 percentage points; the service sector went up 5.9%, adding 2.43 percentage points; the product taxes less subsidies on production spread 9.62%, providing 0.71 percentage points.

In the agricultural, forestry and fishery sector, fishery activities reached the highest increase of 7.37% compared to 2017; forestry activities decreased by 6.13%, agriculture activities increased by 7.05%. In the industry and construction sector, industry activities went up 75.78% over the previous year, of which manufacturing activities soared to 95.06%; mining and quarrying activities had the lowest increase of 11.93%. In the service sector, the growth rate compared to the previous year of some large-proportion activities was as follows: wholesale and retail increased by 7.46%; finance, banking and insurance activities expanded 7.68%; real estate business increased by 3.16%; accommodation and catering services grew 9.93%.

In 2018, GRDP at current prices reached 62,971 billion VND; GRDP per capita was 49.29 million VND, equivalent to 2,138 USD, an increase of 383 USD compared to 2017. Regarding the economic structure in 2018, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.28%; the industry and construction sector made up 43.79%; the service sector represented 34.26%; the product taxes less subsidies on production constituted 6.67% (the corresponding structure of 2017 was 17.29%; 36.46%; 38.90%; 7.35%).

2. State budget revenue, expenditure and insurance

Total State budget revenue in 2018 was estimated at 34,582.53 billion VND, an increase of 5,718.55 billion VND (or 19.81%) compared to 2017, of which: domestic revenues reached 6,247.03 billion VND (accounting for 18.06% of total revenue), a rise of 18.60%. Customs revenue gained 5,982.95 billion VND (accounting for 17.30%), an expansion of 105.52% over the previous year.

Total State budget expenditure in 2018 was estimated at 26,752.17 billion VND, a growth of 4.84% compared to 2017, of which development investment expenditures was 5,341.73 billion VND (accounting for 19.97% of total expenditure); recurrent expenditures was 8,635.67 billion VND (accounting for 32.28% of total expenditure); etc.

In 2018, there were 92,495 persons participating in social insurance in the province, a decline of 0.44% compared to 2017; 1,108,448 persons joining in health insurance, an increase of 2.30% and 71,151 persons involving in unemployment insurance, an upturn of 0.48% compared to 2017.

Total insurance revenues in 2018 reached 2,348 billion VND, a rise of 16.12% compared to 2017, of which: social insurance revenue reached 1,218 billion VND, accounting for 51.87% of total insurance revenues; health insurance revenue achieved 1,051 billion VND, accounting for 44.76% and unemployment insurance revenue gained 79 billion VND, accounting for 3.36%.

Total insurance expenditures in 2018 reached 4,636 billion VND, an increase of 6.65% compared to 2017, of which: social insurance expenditure reached 3,200 billion VND, accounting for 69.03% of total insurance expenditures; health insurance expenditure reached 1,381 billion VND, accounting for 29.79%; unemployment insurance expenditure reached 55 billion VND, accounting for 1.19%.

3. Investment

Total development investment of Ha Tinh province in 2018 at current prices was estimated at 32,748 billion VND, an increase of

2.21% compared to 2017 and equal to 52% of GRDP, of which investment of the State-owned sector reached 4,959 billion VND, a decrease of 7.79%; of the non-State sector achieved 11,484 billion VND, a decline of 9.19%; of the FDI sector reached 16,305 billion VND, a growth of 16.32%. In terms of sources, development investment in 2018 was still mainly foreign direct investment, accounting for 49.79% of the total; according to investment items, it was mainly capital investment, accounting for 88.61% of the total development investment.

Relating foreign direct investment attraction, in 2018 in Ha Tinh province, there were 8 newly licensed projects with registered capital of 96.6 million USD, increasing by 4 projects and by 5.46 times in registered capital compared to 2017, of which industry activities accounted for 63.76% of total registered capital and real estate business accounted for 36.24% of total registered capital. Accumulated number of valid foreign investment projects up to 31st December, 2018 was 63 projects with the total registered capital of 11,667 million USD, focusing mainly on agriculture, forestry and fishery, accounting for 94.07% of total registered capital. Realized capital of foreign direct investment in 2018 reached 832 million USD, increased by 44.07% compared to 2017.

4. Consumer price index (CPI)

In comparison with the same period last year, the CPI in 2018 increased by 3.68%, of which, the CPI in urban areas rose by 3.52% and in rural areas expanded 3.80%.

In 2018, CPI was affected mainly by the sharp increase of 6 groups of goods and services, including: food and foodstuff (an increase of 2.99%); housing, electricity, water, fuel and construction materials (a rise of 3.71%); medicine and health care services (an upturn of 5.73%); transport (an increase of 6.29%); education (an expansion of 13.34%) and other goods and services (a growth of 4.22%). Besides, thanks to the high growth rate of the economy, the increase in people's income stimulated consumption of goods and services. Along with that, there were 2 groups of goods and services experienced the slight decrease in

price indices compared to the same period: post and communication group (decreased by 0.59%) and cultural, entertainment and tourism groups (declined 0.98%). The remaining commodity groups were relatively stable in comparison with 2017.

5. Enterprise registration

In 2018, Ha Tinh province recorded 722 newly registered enterprises, increasing by 0.28% (equivalent to 2 enterprises); in which there were 125 newly established joint stock companies, accounting for 17.3%; 594 limited companies, making up 82.3% and 3 private enterprises, representing 0.4%. The registered capital reached 6,238 billion VND, rose by 16.32% (an increase of 875 billion VND) compared to the same period in 2017. The average registered capital reached 8.64 billion VND per enterprise, a rise of 15.97% (an upturn of 1.19 billion VND per enterprise) compared to the same period last year that means the capital size of enterprises increasingly expanded.

In 2018, the number of enterprises faced difficulties and terminated their operations was 105 enterprises, went up 28.05% compared to the same period last year and 214 temporarily ceased enterprises, going up by 21.59% over the same period last year. Although the number of newly established enterprises in 2018 increased compared to 2017, the number of dissolved and temporarily ceased enterprises still revealed an upward trend, which proved that enterprises still faced many difficulties in the business production activities. The most difficult thing that the enterprises confronted were consumption market and output price while the input cost continuously went up.

6. Results of productions and business in some economic activities, sectors

6.1. Agriculture, forestry and fishery

In 2018, production of cereals in Ha Tinh reached 571.9 thousand tons, an increase of 21.18% (increased by 99.8 thousand tons) compared with 2017, of which paddy production reached 535.3 thousand tons, an

increase of 20.91% (increased by 92.5 thousand tons); maize reached 35.6 thousand tons, rose by 25.31% (increased by 7.2 thousand tons). The average food production per capita in 2018 reached 447 kg, an increase of 20.66% compared with 2017 (an increase of 77 kg).

Husbandry situation of the region in 2018 faced challenges and instability. Major cattle farming projects in the province (such as: project of cattle farming of Binh Ha Husbandry Joint Stock Company; Husbandry of cattle's of Mitraco Company) also faced difficulties due to consumption market, low prices and other factors such as capital source, environmental impacts. According to livestock survey results on October 1st, 2018, buffalo population reached 73.05 thousand heads, fell 8.45% compared with 2017, production of buffalo living weight reached 3.96 thousand tons, fell 10.97%; cattle population reached 192.33 thousand heads, fell 9.2%, production of cattle living weight reached 10.88 thousand tons, decreased by 9.16%; pig population reached 426.45 thousand heads, increased by 1.04%, production of pig living weight reached 74.63 thousand tons, decreased by 5.35%.

In 2018, area of newly concentrated forests was estimated at 10,514 hectares, an equal to 100.91% (increased by 95 hectares) compared with 2017, of which mainly area of production forests was estimated at 9,341 hectares (made up 88.84%) of the total planted forest area; decreased by 8.25%. Wood production in 2018 was estimated at 518,398 m³, equaled to 88.29% (fell 68,771 m³) compared with 2017; firewood was estimated at 754,292 Ste, an equal to 93.20% (fell by 55,041 Ste). In 2018 there were 10 forest fire cases (increased by 3 cases compared with 2017), area of damaged forest was 53.79 hectares (an increase of 45.99 hectares).

Two years after the marine environmental incident, with efforts of local authority at all levels and branches overcame the incident, fishery production was recovered and stabilized. Area of aquaculture was expanded, enterprises and fishery production invested much on digging and renovate aquaculture ponds and lakes gained good results, thereby, that encouraged aquaculture movement of people. In 2018, production of

fishery aqua culturing and fishery catching was estimated at 47,574 tons, an increase of 5.67% (an increase of 2,553 tons) compared with 2017, of which: aquaculture production reached 14,223 tons, increased by 9.53% (an increase of 1,237 tons) and production of catching reached 33,351 tons, rose by 4.11% (an increase of 1,316 tons).

6.2. Industry

The index of industrial production in 2018 was estimated to increase by 88.48% over the previous year, higher than the growth rate of 20.12% in 2016 and 81.79% in 2017 due to a steep increase in the manufacturing. Of which, the mining and quarrying went up 9.8%; electricity production and distribution increased by 31.26%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose 27.57%; the manufacturing increased by 112.03%. In 2018, industrial activity achieved a high growth rate, mainly due to the influence of Formosa project, if excluding the influence from Formosa project, the index of industrial production of the province as a whole in 2018 decreased by 1.76% compared to the same period last year, of which only two sub-sectors were affected: the manufacturing expanded by 6.9%; electricity production and distribution declined by 10.7%.

6.3. Trade and services

In 2018, gross retail sales of goods and services were estimated at 42,441.3 billion VND, went up 11.94% compared to 2017. In terms of business activities, retail sales of goods reached 36,062.1 billion VND, increased by 15.67% and accounted for 84.97% of the total turnover; accommodation and catering services gained 5,100.1 billion VND, increasing by 7.48% and accounting for 12.02%; tourism reached 19.3 billion VND, went down by 9.78% and accounted for 0.05%; other services gained 1,259.9 billion VND, decreased by 36.04% and accounted for 2.97%.

The number of passengers carried in 2018 was estimated to reach 22.86 million persons, and number of passenger traffic was 4,034.15 million persons.km; in comparison with 2017, the number of passengers

carried and number of passengers traffic gained an increase of 14.16% and 16.69%, respectively. Of which: passenger carriage by road reached 22.75 million persons, rising by 14.62% and 4,033.93 million persons.km, up by 16.7%; by inland waterway was 0.11 million persons, declining by 37.63% and 0.22 million persons.km, down by 33.37%. Volume of freight carried was 34.57 million tons, an increase of 6.36% and total volume of freight traffic was 853.85 million tons.km, an increase of 4.71% over 2017, of which: freight carried by road gained 34.16 million tons, a growth of 7.14% and 839.33 million tons.km, a rise of 6.85%; by inland waterway gained 0.4 billion tons, a decline of 33.67% and 5.53 million tons.km, a fall of 63.26%; by seaway reached 0.01 million tons, declining by 45.07% and 8.99 million tons.km, reducing by 39.5%.

7. Social issues

7.1. Population, labor and employment

The average population in 2018 in Ha Tinh reached 1,277,530 persons, a year on year increase of 0.42% (an increase of 5,349 persons), of which the urban population was 239,643 persons, rose by 3.11% and accounted for 18.76%; the rural population was 1,037,887 persons, dropped 0.18% and made up 81.24%; male population was 628,768 persons, rose by 0.5% accounted for 49.22%; female population was 648,762 persons, an increase of 0.34% and made up 50.78%.

Estimate of labor force aged 15 years and over in 2018 of Ha Tinh was **719,203** persons, accounted for 56.3% of the total population of the province, a year on year increase of 0.1%. Labor force aged 15 years and over engaging in economic activities was 690,162 persons (accounted for 95.96% of labor force aged 15 years and over across the province), a year on year decrease of 0.66%. Proportion of labor force in working age completed any technical/professional training in **2018** was estimated at 23.7%.

Unemployment rate of labor force in working age in 2018 was 4.9% (urban area: 5.4%; rural area: 4.78%). Unemployment rate of labor force in working age was 2.13% (urban area: 1.48%; rural area: 2.28%).

7.2. Living standards

Living standards witnessed improvement across the province. According to the results of the survey to identify poor and near-poor households (households just above poverty line) applied the multidimensional approach for the 2016-2020 period, the poverty rate in 2018 was 6.92%, down 1.65 percentage points and the percentage of near-poor households was 6.57%, a year on year decrease of 1.21 percentage points.

In 2018, in Ha Tinh province, there was only 01 natural disaster caused 01 death; 16 houses were flooded, hit by landslide, roof rip off and damaged; 7,551 ha of rice and 1,918 ha of arable crops were damaged. Total value of loss caused by natural disasters in 2018 was 162 billion VND.

7.3. Social order and safety

In 2018, there were 137 road traffic accidents occurred in the province caused 124 deaths and 73 injuries. Compared to the figures of 2017, the number of road traffic accidents in 2018 declined by 7 cases and railway accidents decreased 2 cases, number of death declined by 12 persons and number of wounded decrease 4 persons.

In 2018, there were 84 cases of fire and explosion across the province (of which 81 fires and 3 explosions), caused 10 wounded, with an estimated damage of 8.32 billion VND. In comparison to the figures of 2017, the number of fire and explosion cases in 2018 increased by 23.53%.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2018 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use (As of 31/12/2018)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	35
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Mean air temperature at Huong Khe station</i>	36
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly sunshine duration in Huong Khe station</i>	37
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly rainfall in Huong Khe station</i>	38
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly mean humidity in Huong Khe station</i>	39
10 Mực nước sông chính tại trạm quan trắc Ngàn Sâu <i>Water level of Ngan Sau river at the stations</i>	40

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air

temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day

at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2018 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	262	21	11	230
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16	10	-	6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	5	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	-	2	30
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	-	1	27
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12	-	1	11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	-	2	17
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	-	1	22
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	-	1	21
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31	-	1	30
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	-	2	25
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21	-	-	21
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	-	13
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	12	6	-	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018)

Land use (As of 31/12/2018)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	599.067	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	483.724	80,75
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural land	151.336	25,26
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	94.974	15,85
Đất trồng lúa - Paddy land	69.676	11,63
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	25.298	4,22
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	56.362	9,41
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	324.946	54,24
Rừng sản xuất - Productive forest	144.672	24,15
Rừng phòng hộ - Protective forest	105.807	17,66
Rừng đặc dụng - Specially used forest	74.467	12,43
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	5.414	0,90
Đất làm muối - Land for salt production	393	0,07
Đất nông nghiệp khác - Others	1.635	0,27
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	86.629	14,46
Đất ở - Homestead land	12.134	2,03
Đất ở đô thị - Urban	2.006	0,33
Đất ở nông thôn - Rural	10.128	1,69
Đất chuyên dùng - Special used land	42.275	7,06
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	2.227	0,37
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	1.707	0,28
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	6.113	1,02
Đất có mục đích công cộng - Public land	32.228	5,38
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	582	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	4.711	0,79
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	26.902	4,49
Đất phi nông nghiệp khác - Others	25	0,004
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	28.714	4,79
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	11.555	1,93
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	17.047	2,85
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	112	0,02

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 31/12/2018)
Land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	599.067	151.336	324.946	42.275	12.134
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.655	2.401	72	1.362	830
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.897	2.255	1.219	984	300
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	109.680	16.501	82.994	3.509	975
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20.349	11.234	3.182	2.418	897
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63.766	6.091	47.648	1.512	354
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22.246	8.263	4.797	2.126	752
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30.213	15.029	5.763	3.683	1.187
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126.294	25.915	88.197	3.244	915
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.391	14.875	7.414	5.109	1.758
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63.646	17.480	31.487	4.142	1.773
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	75.965	18.532	41.865	6.054	1.001
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.743	5.519	1.793	1.488	564
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh Town</i>	28.222	7.242	8.515	6.647	829

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 31/12/2018)
Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2018)**

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,26	54,24	7,06	2,03
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	42,46	1,28	24,08	14,68
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	38,24	20,68	16,68	5,09
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	15,04	75,67	3,20	0,89
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	55,21	15,64	11,88	4,41
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	9,55	74,72	2,37	0,56
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	37,14	21,56	9,56	3,38
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	49,74	19,08	12,19	3,93
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	20,52	69,83	2,57	0,72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	42,03	20,95	14,43	4,97
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	27,46	49,47	6,51	2,79
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	24,40	55,11	7,97	1,32
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	46,99	15,27	12,67	4,80
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	100,00	25,66	30,17	23,55	2,94

**5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017
phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 31/12/2018)**

***Change in natural land area index in 2018 compared to 2017
by types of land and by district (As of 31/12/2018)***

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,73	99,98	100,61	101,54
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	98,82	100,00	102,08	100,49
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	99,82	100,03	100,48	100,49
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	99,89	100,00	100,18	100,63
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	99,82	100,00	100,57	100,58
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	99,78	100,00	101,26	100,39
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	99,55	99,92	100,77	103,55
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	99,83	100,00	100,34	101,77
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	99,97	100,00	100,12	100,39
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	99,24	99,81	100,54	102,95
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	99,85	99,99	100,47	100,70
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	99,79	99,98	100,35	102,45
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	99,42	98,43	103,31	102,82
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	99,54	100,00	100,54	101,76

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Mean air temperature at Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,91	25,26	24,70	23,60	24,58
Tháng 1 - Jan.	19,20	17,40	18,50	19,40	18,90
Tháng 2 - Feb.	21,90	20,10	16,30	19,30	17,70
Tháng 3 - Mar.	23,00	23,20	20,60	22,50	22,60
Tháng 4 - Apr.	25,20	25,10	27,60	25,50	24,30
Tháng 5 - May	29,70	31,40	28,70	27,20	28,20
Tháng 6 - Jun.	30,50	31,30	30,50	30,00	29,90
Tháng 7 - Jul.	30,20	29,00	30,30	28,30	28,50
Tháng 8 - Aug.	27,40	28,70	28,80	29,30	28,60
Tháng 9 - Sep.	27,60	27,80	27,20	28,50	27,60
Tháng 10 - Oct.	23,30	25,10	25,60	24,50	24,80
Tháng 11 - Nov.	21,10	24,30	22,50	21,40	23,20
Tháng 12 - Dec.	19,80	19,70	19,80	17,80	20,70

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly sunshine duration in Huong Khe station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.227,80	1.568,30	1.343,50	1.126,50	1.250,10
Tháng 1 - Jan.	22,50	80,90	36,90	25,30	36,50
Tháng 2 - Feb.	74,30	58,10	90,50	73,50	38,10
Tháng 3 - Mar.	109,20	57,70	40,20	64,40	67,20
Tháng 4 - Apr.	92,30	149,00	126,80	126,70	116,60
Tháng 5 - May	177,00	236,10	191,90	128,50	191,80
Tháng 6 - Jun.	172,40	255,70	219,40	188,00	146,80
Tháng 7 - Jul.	195,20	98,80	234,40	110,40	104,10
Tháng 8 - Aug.	89,10	196,30	133,20	134,70	106,70
Tháng 9 - Sep.	130,00	162,90	112,10	178,10	163,40
Tháng 10 - Oct.	67,80	133,70	79,90	47,60	122,40
Tháng 11 - Nov.	27,50	103,10	52,50	23,30	99,40
Tháng 12 - Dec.	70,50	36,00	25,70	26,00	57,10

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly rainfall in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	3.622,10	2.669,10	3.477,10	2.695,20	1.945,60
Tháng 1 - Jan.	60,60	61,60	106,40	53,10	94,00
Tháng 2 - Feb.	70,50	82,70	28,50	61,00	37,00
Tháng 3 - Mar.	16,90	183,70	25,90	156,30	57,30
Tháng 4 - Apr.	77,10	103,00	180,80	69,10	130,60
Tháng 5 - May	146,60	44,00	158,00	173,40	156,10
Tháng 6 - Jun.	277,30	108,60	67,40	71,20	42,50
Tháng 7 - Jul.	336,60	139,00	29,70	750,80	616,30
Tháng 8 - Aug.	595,30	258,10	226,80	172,70	70,00
Tháng 9 - Sep.	133,60	638,80	884,50	496,40	338,40
Tháng 10 - Oct.	1.737,80	582,00	1.091,80	546,20	164,90
Tháng 11 - Nov.	111,50	389,10	607,80	64,30	68,40
Tháng 12 - Dec.	58,30	78,50	69,50	80,70	170,10

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê

Monthly mean humidity in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	84,5	83,3	84,8	86,1	85,2
Tháng 1 - Jan.	91,0	87,0	91,0	93,0	89,0
Tháng 2 - Feb.	87,0	91,0	84,0	89,0	87,0
Tháng 3 - Mar.	83,0	91,0	88,0	90,0	87,0
Tháng 4 - Apr.	85,0	86,0	86,0	85,0	87,0
Tháng 5 - May	79,0	70,0	82,0	85,0	81,0
Tháng 6 - Jun.	72,0	69,0	75,0	73,0	75,0
Tháng 7 - Jul.	74,0	76,0	74,0	84,0	83,0
Tháng 8 - Aug.	87,0	81,0	82,0	80,0	84,0
Tháng 9 - Sep.	86,0	84,0	87,0	85,0	84,0
Tháng 10 - Oct.	90,0	84,0	91,0	90,0	88,0
Tháng 11 - Nov.	91,0	90,0	89,0	89,0	88,0
Tháng 12 - Dec.	89,0	90,0	89,0	90,0	89,0

10 **Mức nước sông chính tại trạm quan trắc Ngàn Sâu** *Water level of Ngan Sau river at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018
Mức nước sông Ngàn Sâu <i>Water level of Ngan Sau river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1.656	1.247	1.556	1.331	1.041
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	225	297	220	261	261

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2018 by district</i>	67
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	68
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	69
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	70
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	71
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	72
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	73
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	74
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	74
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	75
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	75
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	76
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	76
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số <i>Increase rate of population</i>	77

Biểu Table	Trang Page
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	78
26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	79
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	79
28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex</i>	80
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	81
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	82
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	83
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	84
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	85
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	86
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	87
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	88

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số} \left(\frac{\text{người}}{\text{km}^2} \right) = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ số giới tính của dân số}}{\text{của dân số}} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

$_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district,

commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in

the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a

certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or

provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week. In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Hà Tĩnh năm 2018 đạt 1.277.530 người, tăng 0,42% (tăng 5.349 người) so với năm 2017, trong đó dân số thành thị đạt 239.643 người, tăng 3,11% và chiếm 18,76%; dân số nông thôn đạt 1.037.887 người, giảm 0,18% và chiếm 81,24%; dân số nam đạt 628.768 người, tăng 0,5% và chiếm 49,22%; dân số nữ đạt 648.762 người, tăng 0,34% và chiếm 50,78%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 ở Hà Tĩnh đạt 2,9 con/phụ nữ và có sự khác nhau rõ rệt giữa khu vực thành thị với nông thôn: thành thị đạt 2,49 con/phụ nữ; nông thôn đạt 3 con/phụ nữ. Điều đó chứng tỏ Hà Tĩnh cần quan tâm hơn nữa đến chương trình kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là đối với khu vực nông thôn.

Tỷ suất sinh thô là 16,11‰; tỷ suất chết thô là 6,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 4,2‰, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 6,13‰. Tuổi thọ trung bình ở Hà Tĩnh năm 2017 là 72,7 năm, trong đó nam là 70,1 năm và nữ là 75,4 năm.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh ước năm 2018 là **719.203** người, chiếm 56,3% trong tổng dân số toàn tỉnh, tăng 0,1% so với năm 2017, trong đó lao động nam chiếm 50,36%; lao động nữ chiếm 49,64%; lao động ở khu vực thành thị chiếm 19,31%; ở nông thôn chiếm 80,69%.

Năm 2018, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 690.162 người (chiếm 95,96% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên), giảm 0,66% so với năm 2017, trong đó khu vực kinh tế Nhà

nước là 75.328 người, chiếm 10,91% tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 605.314 người, chiếm 87,71%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 9.520 người, chiếm 1,38%.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 23,7%, trong đó ở khu vực thành thị đạt 50%; ở nông thôn đạt 18%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch giữa nam và nữ, đối với nam đạt 26,1%, nữ đạt 21,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 4,9%, trong đó thành thị là 5,4%; nông thôn là 4,78%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,13%, trong đó khu vực thành thị là 1,48%; nông thôn là 2,28%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2018

1. Population

The average population in 2018 in Ha Tinh reached 1,277,530 persons, an increase of 0.42% equivalent to a rise of 5,349 persons compared to 2017, of which the urban population was 239,643 persons, increasing by 3.11% and accounting for 18.76%; the rural population was 1,037,887 persons, decreasing by 0.18% and accounting for 81.24%; the male population was 628,768 persons, increasing by 0.5% and accounting for 49.22%; the female population was 648,762 people, rising by 0.34% and accounting for 50.78%.

Total fertility rate in 2018 in Ha Tinh province was 2.9 children per woman. This rate in urban area was different from rural area, particularly: the urban was 2.49 children per woman; the rural was 3 children per woman. These figures posed Ha Tinh province in need of concerning to the family planning program, especially in rural areas.

Crude birth rate was 16.11‰; crude death rate was 6.3‰. The infant mortality rate was 4.2‰, the under-5-children mortality rate was 6.13‰. The average life expectancy at birth in Ha Tinh in 2017 gained 72.7 years, of which the figures for male and female were 70.1 years and 75.4 years, respectively.

2. Labor and employment

In 2018, the labor force aged 15 years and older in Ha Tinh province reached **719,203** persons, accounting for 56.3% of the total population of the province, increasing by 0.1% compared to 2017, of which male employees made up 50.36%; female employees accounted for 49.64%; the labor force in urban and rural areas shared 19.31% and 80.69%, respectively.

The employed population aged 15 and over in economic activities in 2018 gained 690,162 persons (accounting for 95.96% of the labor force aged 15 years and over), a decrease of 0.66% compared to 2017, in which the labor force working in the state sector was 75,328 persons, accounting for 10.91%; the non-state sector was 605,314 persons, accounting for 87.71%; the foreign invested sector was 9,520 persons, making up 1.38% of the total number of employees aged 15 and over.

In 2018, the percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 23.7%, of which the urban areas was 50% and the rural areas was 18%. This ratio was different between male and female: male 26.1%, female 21.3%.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2018 was 4.9%, of which the rate of urban and rural area was 5.4% and 4.78%, respectively. The underemployment rate of the labor force of the labor force in working age was 2.13%, of which the rate of urban and rural area was 1.48% and 2.28%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area, population and population density in 2018 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.990,67	1.277.530	213
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	56,55	101.881	1.802
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,97	36.942	626
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.096,80	115.185	105
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	203,49	102.756	505
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	637,66	28.840	45
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	222,46	100.403	451
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	302,13	126.978	420
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.262,94	99.633	79
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	353,91	137.327	388
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	636,46	144.679	227
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	759,65	121.666	160
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	117,43	83.141	708
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	282,22	78.099	277

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2010	1.232.662	609.402	623.260	190.791	1.041.871
2014	1.255.253	616.345	638.908	224.943	1.030.310
2015	1.261.288	619.308	641.980	228.017	1.033.271
2016	1.266.723	622.467	644.256	230.208	1.036.515
2017	1.272.181	625.642	646.539	232.420	1.039.761
Sơ bộ - Prel. 2018	1.277.530	628.768	648.762	239.643	1.037.887
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2010	100,40	100,38	100,41	103,97	99,77
2014	100,49	100,20	100,78	115,67	97,69
2015	100,48	100,48	100,48	101,37	100,29
2016	100,43	100,51	100,35	100,96	100,31
2017	100,43	100,51	100,35	100,96	100,31
Sơ bộ - Prel. 2018	100,42	100,50	100,34	103,11	99,82
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,00	49,44	50,56	15,48	84,52
2014	100,00	49,10	50,90	17,92	82,08
2015	100,00	49,10	50,90	18,08	81,92
2016	100,00	49,14	50,86	18,17	81,83
2017	100,00	49,18	50,82	18,27	81,73
Sơ bộ - Prel. 2018	100,00	49,22	50,78	18,76	81,24

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.232.662	1.261.288	1.266.723	1.272.181	1.277.530
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	91.401	97.231	98.355	100.367	101.881
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	36.458	37.767	38.578	37.760	36.942
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	116.160	115.791	116.679	116.813	115.185
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	104.984	104.900	105.098	104.225	102.756
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	31.186	29.301	29.548	29.479	28.840
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	96.199	99.351	99.331	99.873	100.403
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	129.415	130.350	130.011	128.581	126.978
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100.577	101.137	100.349	99.964	99.633
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	131.252	133.221	133.944	134.358	137.327
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	141.141	143.101	144.021	144.094	144.679
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	174.024	116.128	116.839	118.917	121.666
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79.863	81.611	82.071	82.703	83.141
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	71.399	71.899	75.047	78.099

14 Dân số trung bình nam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	609.402	619.308	622.467	625.642	628.768
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	44.467	47.716	47.654	49.478	49.123
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	17.855	18.460	18.725	18.204	17.949
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	57.113	57.132	57.789	57.994	56.218
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	50.947	51.023	51.302	50.421	49.507
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15.577	14.311	14.332	14.958	14.217
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	47.343	47.975	49.509	50.162	48.812
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	63.738	63.756	63.831	63.060	62.265
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50.235	50.508	49.335	49.203	49.085
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	65.590	65.098	65.057	64.618	67.989
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70.114	70.602	71.047	71.074	71.976
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	87.222	55.955	57.396	59.124	60.864
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	39.201	40.223	40.774	41.374	40.242
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	36.549	35.716	35.968	40.521

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	623.260	641.980	644.256	646.539	648.762
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	46.934	49.515	50.701	50.889	52.758
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	18.603	19.307	19.853	19.556	18.993
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	59.047	58.659	58.890	58.819	58.967
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54.038	53.877	53.796	53.804	53.249
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15.609	14.990	15.216	14.521	14.623
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	48.856	51.376	49.822	49.711	51.591
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65.677	66.594	66.180	65.521	64.713
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50.342	50.629	51.014	50.761	50.548
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	65.662	68.123	68.887	69.740	69.338
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	71.027	72.499	72.974	73.020	72.703
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	86.803	60.173	59.443	59.793	60.802
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	40.662	41.388	41.297	41.329	42.899
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	34.850	36.183	39.079	37.578

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	190.791	228.017	230.208	232.420	239.643
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	65.532	68.138	68.988	69.940	70.883
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	32.719	33.950	35.325	34.578	33.423
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	13.247	13.702	13.972	14.292	14.174
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7.074	7.332	7.149	7.327	7.503
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.255	3.985	3.990	4.026	3.987
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12.796	13.307	12.775	12.908	12.953
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	13.087	13.577	13.267	13.697	18.536
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	9.776	9.630	9.362	9.534	10.010
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9.483	9.870	9.828	9.868	10.036
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	13.174	13.020	12.766	12.739	13.521
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.648	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	41.506	42.786	43.511	44.617

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.041.871	1.033.271	1.036.515	1.039.761	1.037.887
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25.869	29.093	29.367	30.427	30.998
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3.739	3.817	3.253	3.182	3.519
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	102.914	102.089	102.707	102.521	101.011
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	97.911	97.568	97.949	96.898	95.253
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	27.931	25.316	25.558	25.453	24.853
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	83.403	86.044	86.556	86.965	87.450
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	116.328	116.773	116.744	114.884	108.442
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	90.801	91.507	90.987	90.430	89.623
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	121.769	123.351	124.116	124.490	127.291
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	127.967	130.081	131.255	131.355	131.158
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	163.377	116.128	116.839	118.917	121.666
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79.863	81.611	82.071	82.703	83.141
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	29.893	29.113	31.536	33.482

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	919.529	961.154	956.937	948.083	947.806
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	218.122	208.361	192.412	190.872	186.387
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	611.990	660.892	670.029	660.939	661.055
Góa - <i>Widowed</i>	82.647	82.296	84.847	86.316	89.590
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	6.770	9.605	9.649	9.956	10.774

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2010	97,78	95,92	98,12
2015	96,47	96,46	96,48
2016	96,62	96,71	96,58
2017	96,77	96,85	96,75
Sơ bộ - Prel. 2018	96,92	97,04	96,89

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
Tỷ suất chung - Total			
2010	14,00	8,90	5,10
2015	16,20	6,45	9,75
2016	16,17	6,89	9,28
2017	16,68	6,52	10,16
Sơ bộ - Prel. 2018	16,11	6,30	9,81

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2010	2,46	2,45	2,47
2015	2,97	3,00	2,96
2016	2,63	2,53	2,72
2017	3,08	2,55	3,21
Sơ bộ - Prel. 2018	2,90	2,49	3,00

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	3,54	4,03	2,99
2016	3,22	3,51	2,90
2017	5,06	4,55	5,64
Sơ bộ Prel. 2018	4,20	3,93	4,49

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	4,53	5,19	3,79
2016	4,98	5,91	3,94
2017	7,27	7,20	7,34
Sơ bộ Prel. 2018	6,13	5,61	6,61

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số

Increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên <i>Natural increase rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>
2013	5,8	9,9	-4,1
2014	6,5	10,5	-4,0
2015	5,5	9,8	-4,3
2016	7,7	9,3	-1,6
2017	8,4	10,2	-1,8
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	6,3	9,8	-3,6

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			
2015	3,9	5,0	2,8
2016	3,5	4,6	2,4
2017	3,8	4,5	3,1
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	2,0	1,5	2,4
Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			
2015	8,2	7,5	9,0
2016	5,1	5,9	4,4
2017	5,6	6,2	5,0
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	5,5	3,9	7,0
Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>			
2015	-4,3	-2,5	-6,2
2016	-1,6	-1,3	-2,0
2017	-1,8	-1,7	-1,9
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	-3,6	-2,4	-4,6

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	72,4	69,8	75,2
2016	72,5	69,9	75,3
2017	72,8	70,0	75,5
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	72,7	70,1	75,4

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,1	27,9	22,0
2016	25,2	27,9	22,2
2017	25,4	27,9	22,3
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	25,4	28,0	22,0

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	97,6	97,8	96,6
2016	97,7	98,7	96,8
2017	97,9	98,8	96,9
Sơ bộ Prel. 2018	97,9	98,7	97,1

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	675.745	745.270	718.439	718.468	719.203
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	335.110	359.850	347.890	350.601	362.164
Nữ - Female	340.635	385.420	370.549	367.867	357.039
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	97.329	144.300	139.049	138.789	138.909
Nông thôn - Rural	578.416	600.970	579.390	579.679	580.294
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,59	48,28	48,42	48,80	50,36
Nữ - Female	50,41	51,72	51,58	51,20	49,64
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,40	19,36	19,35	19,32	19,31
Nông thôn - Rural	85,60	80,64	80,65	80,68	80,69

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2010	653.380	54.600	598.100	680
2015	728.100	73.850	646.950	7.300
2016	699.000	74.108	617.289	7.603
2017	694.738	75.835	609.523	9.380
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	690.162	75.328	605.314	9.520
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	101,34	103,08	101,12	234,48
2015	101,75	100,32	101,75	119,09
2016	96,00	100,35	95,42	104,15
2017	99,39	102,33	98,74	123,37
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	99,34	99,33	99,31	101,49
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	8,36	91,54	0,10
2015	100,00	10,14	88,85	1,01
2016	100,00	10,60	88,31	1,09
2017	100,00	10,92	87,73	1,35
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	100,00	10,91	87,71	1,38

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2010	653.380	88.460	564.920
2015	728.100	142.900	585.200
2016	699.000	135.235	563.765
2017	694.738	133.432	561.306
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	690.162	134.553	555.609
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	53,01	46,36	54,22
2015	57,73	62,67	56,64
2016	55,18	58,74	54,39
2017	54,61	57,41	53,98
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	54,02	56,15	53,53

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính *Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	728.100	351.559	376.541
2016	699.000	335.576	363.424
2017	694.738	336.576	358.162
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	690.162	343.824	346.338
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	57,73	56,77	58,65
2016	55,18	53,91	56,41
2017	54,61	53,80	55,40
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	54,02	54,68	53,38

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	715.580	728.100	699.000	694.738	690.162
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	11.189	7.479	10.670	7.341	12.557
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	23.015	27.936	44.643	47.373	55.121
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	28.786	21.184	15.435	19.365	17.778
Nhân viên - <i>Clerks</i>	10.620	6.795	8.107	9.738	11.811
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	83.635	111.265	103.693	104.767	117.907
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	391.031	400.948	362.238	341.196	302.553
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	82.119	80.718	78.909	96.579	105.776
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	24.724	19.953	22.756	21.902	16.993
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	59.759	50.217	51.894	45.341	48.818
Khác - <i>Other</i>	702	1.605	655	1.136	848
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	167.896	163.720	397.525	193.754	227.848
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	14.220	10.215	9.098	9.978	11.970
Tự làm - <i>Own account worker</i>	486.384	425.258	193.134	377.900	357.945
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	46.774	128.309	98.986	112.861	92.013
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	306	598	257	245	386
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Percentage of trained employed worker
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	14,2	17,1	11,4	34,8	10,8
2015	18,4	22,1	15,1	38,4	15,3
2016	21,3	95,2	17,7	40,4	16,7
2017	23,3	29,1	17,9	51,8	17,3
Sơ bộ - Prel. 2018	23,7	26,1	21,3	50,0	18,0

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,68	4,08	1,24	3,08	2,61
2016	3,08	3,87	2,22	3,03	3,10
2017	3,54	4,01	3,04	2,45	3,79
Sơ bộ - Prel. 2018	4,90	5,75	3,90	5,40	4,78

36

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	4,34	3,37	5,31	2,50	4,64
2016	3,40	3,04	3,79	2,52	3,62
2017	2,71	2,46	2,98	2,49	2,76
Sơ bộ - Prel. 2018	2,13	2,30	1,94	1,48	2,28

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	101
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	102
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	103
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	105
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	107
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	109
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	111
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	112
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	114

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	116
47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	118
48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	120

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2018

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2018 tăng 20,8% so với năm 2017, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,9%, làm tăng 1,03 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 48,89%, đóng góp 16,63 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,9%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm; thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,62%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản có mức tăng cao nhất với 7,37% so với năm 2017; ngành lâm nghiệp giảm 6,13%, ngành nông nghiệp tăng 7,05%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 75,78% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao, đạt 95,06%; ngành khai khoáng tăng thấp nhất, đạt 11,93%. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,46%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,68%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,16%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,93%.

Năm 2018, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 62.971 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 49,29 triệu đồng, tương đương 2.138 USD, tăng 383 USD so với năm 2017. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 43,79%; khu vực dịch vụ chiếm 34,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,67% (cơ cấu tương ứng của năm 2017 là 17,29%; 36,46%; 38,90%; 7,35%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt **34.582,53** tỷ đồng, tăng **5.718,55** tỷ đồng (tăng 19,81%) so với năm 2017, trong đó:

Thu nội địa đạt 6.247,03 tỷ đồng (chiếm 18,06% tổng thu), tăng 18,60%. Thu hải quan đạt 5.982,95 tỷ đồng (chiếm 17,30%), tăng 105,52% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2018 ước tính đạt 26.752,17 tỷ đồng, tăng 4,84% so với năm 2017, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 5.341,73 tỷ đồng (chiếm 19,97% tổng chi); chi thường xuyên đạt 8.635,67 tỷ đồng (chiếm 32,28% tổng chi)...

3. Bảo hiểm

Năm 2018, toàn tỉnh có 92.495 người tham gia bảo hiểm xã hội, giảm 0,44% so với năm 2017; 1.108.448 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,30% và 71.151 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,48% so với năm 2017.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 2.348 tỷ đồng, tăng 16,12% so với năm 2017, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.218 tỷ đồng, chiếm 51,87% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 1.051 tỷ đồng, chiếm 44,76% và thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 79 tỷ đồng, chiếm 3,36%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 4.636 tỷ đồng, tăng 6,65% so với năm 2017, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 3.200 tỷ đồng, chiếm 69,03% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 1.381 tỷ đồng, chiếm 29,79%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 55 tỷ đồng, chiếm 1,19%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2018

1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2018 increased by 20.8% compared to 2017, in which: the agriculture, forestry and fishery expanded by 5.9%, contributing 1.03 percentage points to the overall growth; industry and construction sector rose 48.89%, contributing 16.63 percentage points; the service sector increased by 5.9%, contributing 2.43 percentage points; tax on product subsidies increased by 9.62%, contributing 0.71 percentage points to the overall growth.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery sector achieved the highest growth rate of 7.37% compared to 2017; the forestry sector decreased by 6.13%, the agriculture sector increased by 7.05%. In the industry and construction sector: the industry increased by 75.78% over the previous year, of which the manufacturing activity increased by 95.06%; the mining industry had the lowest increase of 11.93%. In the service sector, some sub-sectors achieved high growth with large proportion compared to the previous year as follows: the wholesale and retail trade increased by 7.46%; the finance, banking and insurance activities expanded 7.68%; the real estate activities increased by 3.16%; accommodation and catering services rose by 9.93%.

In 2018, GRDP at current prices reached 62,971 billion VND; GRDP per capita gained 49.29 million VND, equivalent to 2,138 USD, an increase of 383 USD compared to 2017. In term of economic structure in 2018, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.28%; the industry and construction sector accounted for 43.79%; the service sector represented 34.26%; product taxes less subsidies on products shared 6.67% (the corresponding structure in 2017 was 17.29%; 36.46%; 38.90% and 7.35% respectively).

2. State budget revenue and expenditure

The preliminary state budget revenue in 2018 was estimated at 34,582.62 billion VND, a rise of 5,718.32 billion VND (equivalent to 19.81%) compared to 2017, of which: domestic revenues reached 6,247.03 billion VND (accounting for 18.06% of total revenue), equivalent to an increase of 18.60%. Customs revenue reached 5,982.95 billion VND (sharing 17.30%), an increase of 105.52% over the previous year.

The preliminary state budget expenditure in 2018 was estimated at 26,752.17 billion VND, an increase of 4.84% compared to 2017, of which expenditure for development investment was 5,341.73 billion VND (accounting for 19.97% of the total expenditure); recurrent expenditure was 8,635.67 billion VND (accounting for 32.28% of total expenditure)...

3. Insurance

In 2018, in the whole province, there were 92,495 person participated in social insurance, a decrease of 0.44% compared to 2017; 1,108,448 persons engaged in health insurance, an increase of 2.30% and 71,151 person joined in unemployment insurance, a rise of 0.48% compared to 2017.

Total insurance revenues in 2018 reached 2,348 billion VND, a growth of 16.12% compared to 2017, of which: the social insurance revenue reached 1,218 billion VND, accounting for 51.87% of total insurance revenue; the health insurance revenue gained 1,051 billion VND, making up 44.76% and the unemployment insurance revenue was 79 billion VND, accounting for 3.36%.

Total insurance expenditure in 2018 reached 4,636 billion VND, an increase of 6.65% over 2017, of which: the social insurance expenditure gained 3,200 billion VND, accounting for 69.03% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure reached 1,381 billion VND, accounting for 29.79%; unemployment insurance expenditure recorded 55 billion VND, accounting for 1.19%.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2017	50.890	8.797	18.556	13.172	19.795	3.742
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	62.971	9.624	27.574	22.144	21.571	4.202
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2017	100,00	17,29	36,46	25,88	38,90	7,35
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	100,00	15,28	43,79	35,17	34,26	6,67

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2017	34.656	6.044	11.790	7.862	14.274	2.548
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	41.864	6.401	17.555	13.820	15.115	2.793
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2017	110,51	95,81	128,71	173,36	105,84	103,74
Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>	120,80	105,90	148,89	175,78	105,90	109,62

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	50.890	62.971
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	8.309	7.562
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	30.008	31.928
Kinh tế tập thể - Collective	575	489
Kinh tế tư nhân - Private	8.032	8.754
Kinh tế cá thể - Household	21.401	22.685
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	8.831	19.279
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	3.742	4.202
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	8.797	9.624
Khai khoáng Mining and quarrying	298	350
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7.085	15.666
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5.560	5.838
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	229	290
Xây dựng - Construction	5.384	5.430
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	4.446	4.905
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2.090	2.309
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.531	1.729

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.200	2.341
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.437	1.532
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.083	3.271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	207	216
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	147	156
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.603	1.712
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.063	2.332
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	413	465
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	53	57
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	505	527
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	16	20
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3.742	4.202

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	16,33	12,01
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	58,97	50,70
Kinh tế tập thể - Collective	1,13	0,78
Kinh tế tư nhân - Private	15,78	13,90
Kinh tế cá thể - Household	42,05	36,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	17,35	30,62
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	7,35	6,67
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	17,29	15,28
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,59	0,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	13,92	24,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	10,93	9,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	0,45	0,46
Xây dựng - Construction	10,58	8,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	8,74	7,79
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	4,11	3,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3,01	2,75

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,32	3,72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,82	2,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,06	5,19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,41	0,34
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,29	0,25
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,15	2,72
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,05	3,70
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,81	0,74
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,11	0,09
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,99	0,84
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	7,35	6,67

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	34.656	41.864
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	5.659	5.027
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	20.435	21.227
Kinh tế tập thể - Collective	392	325
Kinh tế tư nhân - Private	5.469	5.820
Kinh tế cá thể - Household	14.574	15.082
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	6.014	12.817
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	2.548	2.793
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6.044	6.401
Khai khoáng - Mining and quarrying	202	226
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5.280	10.299
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2.199	3.068
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	181	227
Xây dựng - Construction	3.928	3.735
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	2.928	3.146
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	1.494	1.577
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.045	1.149

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.187	2.324
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.301	1.401
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.969	2.031
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	170	176
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	112	115
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.256	1.294
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.262	1.333
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	160	171
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	43	45
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	335	342
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	10	11
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.548	2.793

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh
2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	110,51	120,80
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>		
Kinh tế Nhà nước - State	104,50	88,84
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	102,16	103,87
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	95,00	82,98
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	108,49	106,41
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	100,01	103,48
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	171,81	213,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,74	109,62
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	95,81	105,90
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	77,70	111,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	212,30	195,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	122,96	139,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	99,15	125,61
Xây dựng - <i>Construction</i>	84,00	95,08
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102,64	107,46
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	108,47	105,54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	116,46	109,93

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %		
	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,18	106,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,61	107,68
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,33	103,16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	103,65	103,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	75,94	103,04
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,66	103,05
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,49	105,61
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,77	107,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	104,32	104,65
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	105,24	102,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	106,74	107,26
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,74	109,62

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2017	40.002	1.756
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	49.291	2.138
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2017	108,80	106,94
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	123,22	121,79

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	12.894,70	30.363,63	24.940,08	28.863,98	34.582,53
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	4.837,85	15.641,18	11.465,52	12.250,37	17.062,12
1. Thu nội địa - Domestic revenue	1.774,78	6.770,56	5.332,47	5.267,28	6.247,03
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	687,59	3.215,29	2.760,03	2.735,40	3.252,58
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agriculture land use tax</i>	0,02	0,54	0,29	0,12	0,04
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	38,32	196,92	191,25	167,76	188,84
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	90,10	275,79	275,01	233,48	317,00
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	84,47	373,88	536,40	219,07	205,01
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	46,13	1.067,68	76,93	74,54	72,78
Các khoản thu về nhà, đất <i>Land revenue</i>	760,55	1.459,79	1.375,43	1.661,24	2.082,32
Thu khác - <i>Other revenue</i>	67,60	180,68	117,14	175,66	128,46
2. Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	191,84	5.034,63	2.021,97	2.911,08	5.982,95
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	28,30	18,74	96,42	164,61	63,36
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	23,63	636,43	285,08	217,22	652,78
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	5,20	1,87	1,94	3,05
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	139,91	4.356,33	1.611,97	2.439,34	5.195,82

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	91,00	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	39,17	220,51	183,03	46,74	28,36
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	2.602,06	3.615,48	3.928,05	3.934,27	4.803,78
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Revenue managed by disbursement units through the state budget	325,55	221,45	169,56	87,61	69,41
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	-	2,28	2,63	2,71	4,11
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	-	-	-	-	0,21
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	-	3,13	3,34	3,47	5,58
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	7.731	14.500	13.296	16.518	17.449
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	0,3	1	9	8	2

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	37,52	51,51	45,97	42,44	49,33
1. Thu nội địa - Domestic revenue	13,76	22,30	21,38	18,25	18,06
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	5,33	10,59	11,07	9,48	9,41
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,30	0,65	0,77	0,58	0,55
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,70	0,91	1,10	0,81	0,92
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	0,66	1,23	2,15	0,76	0,59
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,36	3,52	0,31	0,26	0,21
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	5,90	4,81	5,51	5,76	6,02
Thu khác - Other revenue	0,52	0,60	0,47	0,61	0,37
2. Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	1,49	16,58	8,11	10,09	17,30
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,22	0,06	0,39	0,57	0,18
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,18	2,10	1,14	0,75	1,89
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	0,02	0,01	0,01	0,01
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1,09	14,35	6,46	8,45	15,02

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	0,32	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	0,30	0,73	0,73	0,16	0,08
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	20,18	11,91	15,75	13,63	13,89
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Revenue managed by disbursement units through the state budget	2,52	0,73	0,68	0,30	0,20
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	-	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	-	-	-	-	0,00
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	-	0,01	0,01	0,01	0,02
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	59,95	47,75	53,31	57,23	50,46
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	0,00	0,00	0,04	0,03	0,01

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	12.436,29	25.371,71	23.035,08	25.517,56	26.752,17
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	9.398,62	17.602,76	15.764,42	17.579,56	18.067,48
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	2.686,58	5.832,48	4.188,53	5.361,65	5.341,73
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	2.134,60	5.723,01	4.073,37	5.273,66	5.292,08
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	150,50	165,26	115,00	134,26	114,76
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	3.670,59	7.675,63	7.509,66	8.319,87	8.635,67
Chi an ninh, quốc phòng - Expenditure on securities and national defence	85,98	297,58	300,14	356,11	430,95
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	1.436,40	2.849,59	2.850,04	3.243,10	3.315,95
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	15,88	33,92	36,91	22,42	49,79
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	322,73	557,86	512,42	356,55	909,01
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	67,11	42,85	39,59	175,52	114,26
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	3,83	83,16	112,30	120,21	103,37

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	350,34	783,42	732,16	899,26	775,29
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	896,68	1.982,78	1.983,89	2.110,06	2.238,40
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	418,12	795,20	764,31	890,02	542,77
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	73,52	249,28	177,91	146,62	155,88
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial resource	1,34	1,34	1,34	1,34	1,34
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	2.889,61	3.928,05	3.949,89	3.762,44	3.973,98
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	325,55	221,45	169,56	87,61	69,41
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	2.711,82	7.546,70	7.092,36	7.842,29	8.613,20
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	0,30	0,80	8,74	8,10	2,08

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	75,57	69,38	68,44	68,89	67,54
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	21,60	22,99	18,18	21,01	19,97
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Expenditure on investment plans	17,16	22,56	17,68	20,67	19,78
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	1,21	0,65	0,50	0,53	0,43
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	29,52	30,25	32,60	32,60	32,28
Chi an ninh, quốc phòng - Expenditure on securities and national defence	0,69	1,17	1,30	1,40	1,61
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	11,55	11,23	12,37	12,71	12,40
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	0,13	0,13	0,16	0,09	0,19
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	2,60	2,20	2,22	1,40	3,40
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,54	0,17	0,17	0,69	0,43
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,03	0,33	0,49	0,47	0,39

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	2,82	3,09	3,18	3,52	2,90
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,21	7,81	8,61	8,27	8,37
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,36	3,13	3,32	3,49	2,03
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,59	0,98	0,77	0,57	0,58
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial resource	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	23,24	15,48	17,15	14,74	14,85
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	2,62	0,87	0,74	0,34	0,26
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	21,81	29,74	30,79	30,73	32,20
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	0,00	0,00	0,04	0,03	0,01

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	1.198.434	1.247.264	1.272.094
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	87.388	92.903	92.495
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.042.226	1.083.548	1.108.448
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	68.820	70.813	71.151
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons			
Bảo hiểm xã hội - Social insurance			
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	69.451	69.918	70.569
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	9.952	5.496	6.390
Bảo hiểm y tế - Health insurance			
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	1.401.584	1.609.877	1.616.657
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance			
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	4.295	4.534	5.227
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	21	57	117
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	1.870	2.022	2.348
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	975	1.046	1.218
Bảo hiểm y tế - Health insurance	832	908	1.051
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	63	68	79
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	3.556	4.347	4.636
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	2.790	2.950	3.200
Bảo hiểm y tế - Health insurance	732	1.348	1.381
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	34	49	55

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	129
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	130
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	131
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	132
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	133
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	135
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	137
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	139
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	141
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2010 đến 2017 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2017</i>	143
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i>	144

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i>	146
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2018 by kinds of economic activity</i>	147
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2018 by some main counterparts</i>	149
63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	150
64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	151

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2018

Tổng vốn đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh năm 2018 theo giá hiện hành ước đạt 32.748 tỷ đồng, tăng 2,21% so với năm 2017 và bằng 52% GRDP, bao gồm vốn khu vực Nhà nước đạt 4.959 tỷ đồng, giảm 7,79%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 11.484 tỷ đồng, giảm 9,19%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 16.305 tỷ đồng, tăng 16,32%. Xét về nguồn hình thành vốn đầu tư phát triển thì nguồn vốn đầu tư trong năm 2018 vẫn chủ yếu là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 49,79% tổng vốn; còn theo khoản mục đầu tư thì chủ yếu là cho đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm 88,61% tổng vốn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 8 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 96,6 triệu USD, tăng 4 dự án và tăng 5,46 lần về vốn đăng ký so với năm 2017, bao gồm ngành công nghiệp chiếm 63,76% tổng vốn đăng ký và hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 36,24% tổng vốn đăng ký. Số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2018 là 63 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 11.667 triệu USD, tập trung chủ yếu đầu tư ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 94,07% tổng số vốn đăng ký. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 đạt 832 triệu USD, tăng 44,07% so với năm 2017.

Trong các quốc gia có dự án đầu tư tại Hà Tĩnh năm 2018, nhiều nhất là Đức với số vốn đăng ký đạt **46,5** triệu USD, chiếm 48,28% tổng số vốn đăng ký; tiếp đến là Đài Loan đạt 32,6 triệu USD, chiếm 33,69%; Hàn Quốc đạt 15 triệu USD, chiếm 15,53%; Mỹ đạt 2,5 triệu USD, chiếm 2,55%.

Năm 2018, **diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân** cư đạt 1.953.318 m² tăng 17,26% so với năm 2017 và tập trung chủ yếu ở nhà riêng lẻ, trong đó: nhà kiên cố chiếm 73,63%; nhà bán kiên cố chiếm 24,98%; nhà có khung gỗ lâu bền chiếm 1,21% và nhà khác chiếm 0,18%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2018

The total development investment in Ha Tinh province in 2018 at current prices was estimated at 32,748 billion VND, increasing by 2.21% compared to 2017 and equaling 52% of GRDP, of which the state sector's investment gained 4,959 billion VND, decreasing by 7.79%; the non-state sector's investment was 11,484 billion VND, falling by 9.19%; the FDI sector's investment reached 16,305 billion VND, expanding 16.32%. In term of source of development investment, investment in 2018 was still mainly foreign direct investment, accounting for 49.79% of the total capital; according to investment items, investment for construction was the top, accounting for 88.61% of the total capital.

In term of FDI attraction in 2018, there were 8 newly licensed projects with registered capital of 96.6 million USD, increasing by 4 projects and increasing by 5.46 times in registered capital compared to 2017, of which: industry and real estate activities accounted for 63.76% and 36.24% of total registered capital, respectively. The cumulative number of valid FDI projects up to December 31, 2018 was 63 projects with a total registered capital of 11,667 million USD, mainly concentrating on agriculture, forestry and fishery, accounting for 94.07% of the total registered capital. The realized FDI capital in 2018 reached 832 million USD, increasing by 44.07% compared to 2017.

Among countries with investment projects in Ha Tinh in 2018, Germany ranked the top with the registered capital of 46.5 million USD, accounting for 48.28% of the total registered capital; followed by Taiwan 32.6 million USD, accounting for 33.69%; South Korea 15 million USD, accounting for 15.53%; United State 2.5 million USD, accounting for 2.55%.

In 2018, the areas of owned-occupied constructed housing floor in the year reached 1,953,318 m², an increase of 17.26% compared to 2017 and focused mainly on private houses, of which: permanent houses accounted for 73.63%; semi-permanent houses accounted for 24.98%; durable wooden frame houses accounted for 1.21% and other houses accounted for 0.18%.

49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	12.695.701	87.432.066	41.669.739	32.040.775	32.747.824
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.132.369	1.825.580	1.846.781	1.386.592	1.022.012
Địa phương - Local	11.563.332	85.606.486	39.822.958	30.654.183	31.725.812
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	9.106.965	83.058.645	39.135.740	25.723.559	29.018.984
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.606.500	3.206.938	1.856.618	3.922.009	1.946.767
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	188.113	543.489	412.844	2.274.922	1.638.753
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	744.133	372.141	203.258	109.518	137.907
Vốn đầu tư khác - Others	1.049.990	250.853	61.279	10.767	5.413
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.336.661	7.251.040	5.948.766	5.378.285	4.959.460
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.958.780	3.412.965	3.184.283	2.871.121	3.476.468
Vốn vay - Loan	2.899.280	2.840.928	2.197.230	1.797.579	1.291.444
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	470.371	442.376	388.106	90.272	185.493
Vốn huy động khác - Others	8.230	554.771	179.147	619.313	6.055
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	5.455.769	10.861.897	10.691.069	12.645.306	11.483.687
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.944.309	3.824.260	3.197.989	5.214.282	2.669.274
Vốn của dân cư - Capital of households	3.511.460	7.037.637	7.493.080	7.431.024	8.814.413
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	903.271	69.319.129	25.029.904	14.017.184	16.304.677

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	8,92	2,09	4,43	4,33	3,12
Địa phương - Local	91,08	97,91	95,57	95,67	96,88
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,73	95,00	93,92	80,28	88,61
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,65	3,67	4,46	12,24	5,94
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1,48	0,62	0,99	7,10	5,00
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	5,86	0,43	0,49	0,34	0,42
Vốn đầu tư khác - Others	8,27	0,29	0,15	0,03	0,02
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	49,91	8,29	14,27	16,79	15,14
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	23,31	3,90	7,45	8,96	10,62
Vốn vay - Loan	22,84	3,25	5,83	5,61	3,94
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	3,70	0,51	0,91	0,28	0,57
Vốn huy động khác - Others	0,06	0,63	0,89	1,93	0,02
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	42,97	12,42	25,66	39,46	35,07
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	15,31	4,37	7,67	16,27	8,15
Vốn của dân cư - Capital of households	27,66	8,05	17,98	23,19	26,92
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	7,12	79,28	60,07	43,75	49,79

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	12.695.701	65.335.575	31.413.297	23.760.396	23.204.013
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.132.369	1.364.206	1.392.221	1.022.155	724.164
Địa phương - Local	11.563.332	63.971.369	30.021.076	22.738.241	22.479.849
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	9.106.965	62.067.438	29.503.007	19.075.754	20.561.881
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.606.500	2.396.457	1.399.637	2.908.435	1.379.414
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	188.113	406.134	311.228	1.687.008	1.161.166
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	744.133	278.090	153.229	81.215	97.716
Vốn đầu tư khác - Others	1.049.990	187.456	46.196	7.984	3.836
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.336.661	5.418.502	4.484.558	3.953.074	3.514.107
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.958.780	2.550.415	2.400.515	2.105.955	2.463.309
Vốn vay - Loan	2.899.280	2.122.947	1.656.412	1.325.401	915.074
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	470.371	330.575	292.579	67.454	131.434
Vốn huy động khác - Others	8.230	414.565	135.052	454.264	4.290
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	5.455.769	8.116.796	8.059.607	9.333.191	8.136.957
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.944.309	2.857.764	2.410.847	3.848.534	1.891.359
Vốn của dân cư - Capital of households	3.511.460	5.259.032	5.648.760	5.484.657	6.245.598
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	903.271	51.800.277	18.869.132	10.474.131	11.552.949

52

**Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**
*Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,50	48,08	75,64	97,66
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	100,00	60,73	102,05	73,42	70,85
Địa phương - Local	100,00	100,87	46,93	75,74	98,86
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	100,00	99,37	47,53	64,66	107,79
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	100,00	108,08	58,40	207,80	47,43
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	100,00	62,06	76,63	542,05	68,83
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	100,00	96,54	55,10	53,00	120,32
Vốn đầu tư khác - Others	100,00	414,65	24,64	17,28	48,04
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	100,00	86,79	82,76	88,15	88,90
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	100,00	120,75	94,12	87,73	116,97
Vốn vay - Loan	100,00	65,95	78,02	80,02	69,04
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	100,00	65,41	88,51	23,06	194,85
Vốn huy động khác - Others	100,00	101,88	32,58	336,36	0,94
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	113,63	99,30	115,80	87,18
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	100,00	143,45	84,36	159,63	49,14
Vốn của dân cư - Capital of households	100,00	102,09	107,41	97,09	113,87
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	100,00	99,09	36,43	55,51	110,30

53

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	12.695.701	87.432.066	41.669.739	32.040.775	32.747.824
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	909.148	3.055.781	2.551.464	2.949.532	2.654.885
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.101.549	265.049	130.213	314.180	8.799
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	817.652	68.529.511	24.064.961	13.283.989	16.331.933
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	863.815	201.145	429.121	350.025	165.488
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	935.820	488.073	583.012	688.489	33.323
Xây dựng - <i>Construction</i>	334.701	1.512.938	595.584	843.906	692.241
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	522.608	1.351.049	712.975	1.661.082	1.152.814
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.973.889	2.292.137	2.135.470	1.730.523	1.391.366
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588.358	216.662	394.276	288.074	201.390
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271.395	5.442	3.462	49.763	9.623
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52.101	30.306	14.393	13.194	5.206
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39.168	182.888	154.273	179.563	133.106
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107.032	189.996	56.390	105.730	24.269
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	24.731	70.326	65.190	113.190	20.015

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	750.600	861.249	921.536	479.448	158.689
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	521.400	575.641	616.708	821.147	795.201
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155.816	693.282	705.683	496.079	498.201
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78.312	23.676	26.601	90.919	122.164
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	32.500	72.090	15.347	150.918	32.867
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	2.615.106	6.814.827	7.493.080	7.431.024	8.316.246
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54

Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,16	3,50	6,12	9,21	8,11
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,68	0,30	0,31	0,98	0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6,44	78,38	57,75	41,46	49,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,80	0,23	1,03	1,09	0,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,37	0,56	1,40	2,15	0,10
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,64	1,73	1,43	2,63	2,11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,12	1,55	1,71	5,18	3,52
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	15,55	2,62	5,12	5,40	4,25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,63	0,25	0,95	0,90	0,61
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,14	0,01	0,01	0,16	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,41	0,03	0,03	0,04	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,31	0,21	0,37	0,56	0,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,84	0,22	0,14	0,33	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,19	0,08	0,16	0,35	0,06

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quân lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,91	0,99	2,21	1,50	0,48
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,11	0,66	1,48	2,56	2,43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,23	0,79	1,69	1,55	1,52
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,62	0,03	0,06	0,28	0,37
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,26	0,08	0,04	0,47	0,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	20,60	7,79	17,98	23,19	25,39
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	12.695.701	65.335.575	31.413.297	23.760.396	23.204.013
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	909.148	2.283.501	1.923.456	2.240.052	1.881.163
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.101.549	198.064	98.163	227.956	6.234
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	817.652	51.210.216	18.141.697	9.651.288	11.572.261
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	863.815	150.310	323.499	253.963	117.259
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	935.820	364.724	439.511	499.538	23.612
Xây dựng - <i>Construction</i>	334.701	1.130.577	448.989	612.302	490.499
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	522.608	1.009.602	537.486	1.205.209	816.845
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.973.889	1.712.851	1.609.853	1.355.592	985.876
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588.358	161.905	297.230	209.014	142.699
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271.395	4.067	2.610	36.106	6.819
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52.101	22.647	10.850	9.573	3.688
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39.168	136.667	116.301	130.283	94.314
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107.032	141.978	42.510	76.713	17.196
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	24.731	52.552	49.144	82.126	14.182

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	750.600	643.587	694.712	347.866	112.442
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	521.400	430.161	464.914	695.788	563.453
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155.816	518.070	531.989	459.934	353.009
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78.312	17.692	20.054	65.967	86.561
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	32.500	53.871	11.570	109.499	23.288
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	2.615.106	5.092.533	5.648.760	5.491.627	5.892.614
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,50	48,08	75,64	97,66
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,00	134,17	84,23	116,46	83,98
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100,00	41,87	49,56	232,22	2,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	100,00	100,60	35,43	53,20	119,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,00	50,96	215,22	78,51	46,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,00	150,53	120,51	113,66	4,73
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,00	221,22	39,71	136,37	80,11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100,00	152,60	53,24	224,23	67,78
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	100,00	52,31	93,99	84,21	72,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,00	85,25	183,58	70,32	68,27
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,00	16,36	64,18	1.383,44	18,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00	326,29	47,91	88,23	38,53
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,00	140,79	85,10	112,02	72,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00	397,18	29,94	180,46	22,42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	100,00	98,12	93,52	167,11	17,27

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
 (Cont.) **Index of investment at constant 2010 prices**
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00	57,40	107,94	50,07	32,32
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100,00	78,40	108,08	149,66	80,98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	100,00	285,05	102,69	86,46	76,75
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,00	7,69	113,35	328,95	131,22
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,00	12,98	21,48	946,44	21,27
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	100,00	108,46	110,92	97,22	107,30
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	67,96	55,72
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	64,73	65,59
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	42,14	35,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	158,74	84,57
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33,53	27,59
Khai khoáng - Mining and quarrying	105,38	2,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	187,49	104,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,30	2,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	300,89	11,49
Xây dựng - Construction	15,67	12,75
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	37,36	23,50
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	82,81	60,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18,82	11,65
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,26	0,41
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,92	0,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,82	4,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51,09	11,23

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont). **Investment as percentage of GRDP**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	77,07	12,83
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	29,90	9,27
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	39,80	34,10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120,16	107,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	170,12	214,40
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	29,89	6,23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	45.320,93	42.632,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
từ 2010 đến 2018
Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2018

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2010	5	10.085,3	100,0
2011	15	128,0	8,2
2012	6	26,2	9,7
2013	8	41,8	0,7
2014	7	42,2	6,1
2015	9	120,6	4,2
2016	8	244,6	1.157,1
2017	4	15,0	577,5
Sơ bộ - Prel. 2018	8	96,6	832,0

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	63	11.666,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32	10.975,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	46,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	2,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	110,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1	94,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8	386,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	6	40,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	13,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)
*Foreign direct investment projects licensed by main
counterparts (Accumulation of projects having effect
as of 31/12/2018)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	63	11.666,6
(Các đối tác đầu tư chủ yếu)		
Bru-nây - <i>Brunei</i>	5	233,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	36	11.023,0
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	6	146,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	1	50,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	5,0
Seychelles - <i>Seychelles</i>	5	27,0
Sing-ga-po - <i>Singapore</i>	2	99,0
Samoa - <i>Samoa</i>	1	31,0
Trung Quốc - <i>China</i>	2	2,0
Đức - <i>German</i>	3	48,6
Mỹ - <i>USA</i>	1	2,0

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2018 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2018
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	96,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1	15,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	46,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	35,0

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2018 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2018
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	96,6
(Các đối tác chủ yếu)		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	4	32,6
Đức - <i>German</i>	2	46,5
Mỹ - <i>USA</i>	1	2,5
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	1	15,0

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of housing floors constructed in the year by types of house*

	Đơn vị tính - Unit: M ²				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.178.468	1.156.575	1.300.562	1.666.242	1.995.215
Nhà ở chung cư - <i>Apartment</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - <i>Private house</i>	1.178.468	1.156.575	1.300.562	1.666.242	1.995.215
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.177.878	1.156.075	1.300.562	1.666.242	1.995.215
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	590	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	500	-	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.117.719	1.155.977	1.298.477	1.665.776	1.953.318
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.117.129	1.155.977	1.298.477	1.665.776	1.953.318
Nhà kiên cố - Permanent	409.596	756.771	925.353	1.239.198	1.438.215
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	488.112	381.258	355.704	407.234	487.952
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	92.183	16.597	14.445	16.287	23.574
Nhà khác - Others	127.238	1.351	2.975	3.057	3.577
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	590	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,95	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - Permanent	36,65	65,47	71,27	74,39	73,63
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	43,67	32,98	27,39	24,45	24,98
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	8,25	1,43	1,11	0,98	1,21
Nhà khác - Others	11,38	0,12	0,23	0,18	0,18
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,05	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	169
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December by kinds of economic activity</i>	171
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	173
68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	174
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	176
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	177
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	178
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	180
73 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	181
74 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	183

Biểu Table	Trang Page
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	184
76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	185
77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	187
78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	189
79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	190
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	192
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	193
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by types of enterprise</i>	194
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	196
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by district</i>	198
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by types of enterprise</i>	199

Biểu Table	Trang Page
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	201
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by district</i>	203
88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	204
89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	206
90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	207
91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	208
92 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	209
93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	211
94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	212
95 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	213
96 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	214
97 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate of enterprises by district</i>	215
98 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	216

Biểu Table		Trang Page
99	Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	218
100	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	219
101	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	220
102	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	222
103	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	223
104	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	225
105	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	226
106	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	228
107	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	229

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người

đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-state enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are

working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018

Năm 2018, Hà Tĩnh có 722 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 0,28% (tăng 2 doanh nghiệp); trong đó loại hình công ty cổ phần thành lập mới 125 đơn vị, chiếm 17,3%; công ty TNHH 594 đơn vị, chiếm 82,3% và doanh nghiệp tư nhân 3 đơn vị, chiếm 0,4%. Số vốn đăng ký đạt 6.238 tỷ đồng, tăng 16,32% (tăng 875 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đăng ký bình quân đạt 8,64 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 15,97% (tăng 1,19 tỷ đồng/doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước, thể hiện quy mô vốn các doanh nghiệp ngày càng tăng.

Trong năm 2018, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải chấm dứt hoạt động là 105 doanh nghiệp, tăng 28,05% so với cùng kỳ năm trước và có 214 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 21,59% so với cùng kỳ năm trước. Tuy số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 tăng so với năm 2017, nhưng số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng vẫn có xu hướng tăng, chứng tỏ các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, khó khăn nhất đối với các doanh nghiệp vẫn là thị trường tiêu thụ sản phẩm và giá cả đầu ra trong khi chi phí đầu vào tiếp tục tăng.

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động của nền kinh tế tại thời điểm 31/12/2017 là 3.785 doanh nghiệp, tăng 11,88% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó doanh nghiệp Nhà nước giảm 6% và chiếm 1,24% tổng số doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 12,33% và chiếm 97,01%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,13% và chiếm 1,74%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 là 73.564 người, tăng 3,81% so với năm 2017, trong đó lao động doanh nghiệp Nhà nước có 8.033 người, giảm 8,92%; doanh nghiệp

ngoài Nhà nước có 56.151 người, tăng 3,14%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 9.380 người, tăng 23,37%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của khu vực doanh nghiệp năm 2017 là 368,73 nghìn tỷ đồng, tăng 10,51% so với năm 2016, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,32% và chiếm 11,85% tổng số vốn; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 16,51% và chiếm 12,89%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 11,3% và chiếm 75,26%.

Năm 2017, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 71,94 nghìn tỷ đồng, tăng 37,63% so với năm 2016, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 16,31 nghìn tỷ đồng, tăng 19,56%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 34,37 nghìn tỷ đồng, tăng 7,41%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,26 nghìn tỷ đồng, tăng 220,73%.

Năm 2018, toàn tỉnh có 72.587 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,54% so với năm 2017; với 115 nghìn người tham gia lao động, giảm 0,69%. Trong tổng số lao động cá thể, chiếm cao nhất là ngành dịch vụ, chiếm 66,39%; tiếp đến là ngành công nghiệp chiếm 18,14%; ngành xây dựng chiếm 15,2%.

OPERATION OF ENTERPRISE AND NON-FARMING INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2018

In 2018, Ha Tinh province recorded 722 newly registered enterprises, increasing by 0.28% (equivalent to 2 enterprises); in which there were 125 newly established joint stock companies, accounting for 17.3%; 594 limited companies, making up 82.3% and 3 private enterprises, representing 0.4%. The registered capital reached 6,238 billion VND, rose by 16.32% (an increase of 875 billion VND) compared to the same period in 2017. The average registered capital reached 8.64 billion VND per enterprise, a rise of 15.97% (an upturn of 1.19 billion VND per enterprise) compared to the same period last year that means the capital size of enterprises increasingly expanded.

In 2018, the number of enterprises faced difficulties and terminated their operations was 105 enterprises, went up 28.05% compared to the same period last year and 214 temporarily ceased enterprises, going up by 21.59% over the same period last year. Although the number of newly established enterprises in 2018 increased compared to 2017, the number of dissolved and temporarily ceased enterprises still revealed an upward trend, which proved that enterprises still faced many difficulties in the business production activities. The most difficult thing that the enterprises confronted were consumption market and output price while the input cost continuously went up.

The number of enterprises actually in active as of December 31st, 2017 was 3,785 enterprises, increasing 11.88% compared to the same period in 2016, of which the State-owned enterprises decreased by 6% and contributed 1.24% of total enterprises; non-state enterprises increased by 12.33% and shared 97.01%; the FDI enterprises went up 3.13% and made up 1.74%. The number of employees in the enterprises as of December 31st, 2017 was 73,564 person, an increase of 3.81% compared to 2017, of which the number of employees in the State-owned

enterprises were 8,033 persons, a reduction of 8.92%; non-state enterprises were 56,151 persons, a rise of 3.14%; the FDI enterprises were 9,380 persons, an increase of 23.37%.

The annual average business capital of the enterprise sector in 2017 was 368.73 trillion VND, a rise of 10.51% compared to 2016, of which the capital of State-owned enterprises increased by 0.32% and shared 11.85% of the total capital; non-state enterprises gained 16.51% and accounted for 12.89%; the FDI enterprises achieved 11.3% and made up 75.26%.

In 2017, net revenue from the business production of the enterprises reached 71.94 trillion VND, an increase of 37.63% compared to 2016, of which State-owned enterprises achieved 16.31 trillion VND, rose by 19.56%; non-state enterprises obtained 34.37 trillion VND, up 7.41%; the FDI enterprises reached 21.26 trillion VND, climbing by 220.73%.

In 2018, there were 72,587 non-farm individual business establishments in the whole province, an increase of 1.54% compared to 2017; with 115 thousand employees, fell by 0.69%. Of the total number of employees, the most employees were placed in the services, accounting for 66.39%; the following was the industry with 18.14%; the construction was 15.2%.

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.699	2.770	3.109	3.383	3.785
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	45	46	49	50	47
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	23	20	17	18	16
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	22	26	32	32	31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.636	2.675	3.008	3.269	3.672
Tư nhân - Private	402	458	461	438	419
Công ty hợp danh - Collective name	1	1	1	1	1
Công ty TNHH - Limited Co.	584	1.237	1.493	1.742	2.094
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12	10	2	2	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	637	969	1.051	1.086	1.157
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18	49	52	64	66
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14	43	47	61	62
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	6	5	3	4

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise**

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,65	1,66	1,58	1,48	1,24
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,35	0,72	0,55	0,53	0,42
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,30	0,94	1,03	0,95	0,82
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,29	96,57	96,75	96,63	97,01
Tư nhân - Private	23,66	16,53	14,83	12,95	11,07
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,04	0,03	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	34,37	44,66	48,02	51,49	55,32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,71	0,36	0,06	0,06	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37,49	34,98	33,81	32,10	30,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,06	1,77	1,67	1,89	1,75
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,82	1,55	1,51	1,80	1,64
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,24	0,22	0,16	0,09	0,11

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.699	2.770	3.109	3.383	3.785
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23	58	52	65	74
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	64	81	69	74	77
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	169	263	284	363	409
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	8	10	12	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	11	13	15	19
Xây dựng - <i>Construction</i>	509	803	937	903	1.018
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	578	882	958	1.023	1.131
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	120	200	216	259	281
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	57	102	121	143	152
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	11	11	13	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	10	8	11	23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6	13	18	17	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	99	215	267	309	342
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14	78	97	127	134
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	7	14	17	23

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
Number of acting enterprises as of 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	10	12	9	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21	11	13	12	19
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6	7	9	11	16
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/
thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.699	2.770	3.109	3.383	3.785
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	684	971	1.067	1.075	1.179
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	111	173	187	199	215
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	134	198	196	203	194
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	79	100	114	144	154
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	13	34	46	53	65
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	91	145	175	197	242
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	73	132	125	123	152
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	87	143	164	176	179
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	79	156	192	193	213
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	92	148	172	194	209
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	59	74	113	134	150
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	50	77	95	103	119
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	147	419	463	589	714

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	51.988	69.834	74.449	70.865	73.564
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.795	9.146	9.293	8.820	8.033
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6.169	6.048	5.182	4.759	4.527
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.626	3.098	4.111	4.061	3.506
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	42.697	54.284	57.610	54.442	56.151
Tư nhân - Private	4.641	3.812	4.028	3.360	3.299
Công ty hợp danh - Collective name	27	30	50	25	23
Công ty TNHH - Limited Co.	10.781	18.523	21.508	21.864	23.350
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.311	1.906	12	31	71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24.937	30.013	32.012	29.162	29.408
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	496	6.404	7.546	7.603	9.380
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	363	6.216	7.354	7.343	8.955
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	133	188	192	260	425

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual
31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	16,92	13,10	12,48	12,45	10,92
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11,87	8,66	6,96	6,72	6,15
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5,05	4,44	5,52	5,73	4,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	82,13	77,73	77,38	76,82	76,33
Tư nhân - <i>Private</i>	8,93	5,46	5,41	4,74	4,48
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,05	0,04	0,07	0,04	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	20,74	26,52	28,89	30,85	31,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,45	2,73	0,02	0,04	0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	47,97	42,98	43,00	41,15	39,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,95	9,17	10,14	10,73	12,75
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,70	8,90	9,88	10,36	12,17
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,25	0,27	0,26	0,37	0,58

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	51.988	69.834	74.449	70.865	73.564
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.815	4.196	3.723	3.863	3.584
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.149	2.203	1.859	1.747	1.280
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.845	12.728	14.699	15.257	16.863
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	991	1.096	1.244	1.280	1.305
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	596	879	892	1.012	1.034
Xây dựng - <i>Construction</i>	22.253	27.580	28.330	23.411	24.998
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.568	10.791	11.386	11.785	11.441
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.442	3.673	4.105	4.427	4.320
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.256	2.039	2.137	2.425	2.177
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	37	53	79	120	122
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18	116	203	222	318
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	54	72	141	101	152
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.348	3.393	4.341	3.695	3.980
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	124	575	739	800	1.045
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	121	128	214	317	396
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	111	147	166	185	233
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	222	99	131	109	196
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	38	66	60	109	120
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual
31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	51.988	69.834	74.449	70.865	73.564
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	27.413	29.607	31.642	26.788	26.738
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.805	6.997	5.768	5.743	5.071
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.834	2.143	2.392	1.996	2.146
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.472	1.754	1.838	1.752	1.848
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	368	533	578	604	587
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.479	3.011	2.988	2.988	2.997
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2.061	2.485	2.710	2.345	2.302
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.206	2.993	2.861	3.844	3.799
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2.565	3.176	3.697	3.582	3.978
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.942	2.456	2.649	3.377	3.916
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.016	1.131	1.171	1.305	1.441
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	840	1.274	1.817	1.926	1.884
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	3.987	12.274	14.338	14.615	16.857

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.132	20.583	21.495	21.538	22.220
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.869	3.117	3.234	3.207	3.198
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.900	1.810	1.572	1.484	1.709
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	969	1.307	1.662	1.723	1.489
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	12.134	16.702	17.378	17.472	17.982
Tư nhân - Private	1.243	1.271	1.290	1.128	1.179
Công ty hợp danh - Collective name	10	10	10	13	12
Công ty TNHH - Limited Co.	2.883	5.614	6.448	6.945	7.580
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.094	1.102	1	23	68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.904	8.705	9.629	9.363	9.143
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	129	764	883	859	1.040
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	105	716	833	816	975
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	24	48	50	43	65

71 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,96	15,14	15,04	14,89	14,39
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	12,56	8,79	7,31	6,89	7,69
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6,40	6,35	7,73	8,00	6,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80,19	81,15	80,85	81,12	80,93
Tư nhân - Private	8,21	6,17	6,00	5,24	5,31
Công ty hợp danh - Collective name	0,07	0,05	0,05	0,06	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	19,05	27,27	30,00	32,25	34,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,23	5,35	0,00	0,11	0,31
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	45,63	42,29	44,80	43,47	41,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,85	3,71	4,11	3,99	4,68
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,69	3,48	3,88	3,79	4,39
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,23	0,23	0,20	0,29

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	15.132	20.583	21.495	21.538	22.220
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	971	1.273	1.207	1.266	1.490
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	705	577	524	493	367
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.908	3.852	4.244	4.591	4.768
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	191	225	232	232	247
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	202	321	325	351	387
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.112	6.956	7.266	6.051	5.971
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.947	4.107	3.953	4.241	4.481
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	416	714	747	799	838
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	748	1.211	1.317	1.522	1.308
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	27	29	42	48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	83	105	146	198
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18	30	62	37	58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	661	804	963	1.039	1.077
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	48	178	206	292	418
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	47	72	147	245	312
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	46	80	111	89	122
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	70	55	36	63	88
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	13	18	21	39	42
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	23.145,3	157.431,9	261.702,8	333.673,5	368.729,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.315,2	11.246,0	28.300,6	43.556,9	43.698,4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.717,0	6.310,4	20.536,5	36.052,9	35.730,6
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.598,2	4.935,6	7.764,1	7.504,0	7.967,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	16.126,8	33.314,1	44.744,8	40.782,3	47.516,6
Tư nhân - Private	1.717,7	2.391,8	3.964,6	2.178,5	2.221,7
Công ty hợp danh - Collective name	4,1	15,1	17,8	12,5	14,3
Công ty TNHH - Limited Co.	4.855,3	11.244,8	17.196,2	14.897,9	17.918,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	597,0	1.313,1	24,2	52,0	35,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.952,7	18.349,3	23.542,0	23.641,4	27.326,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.703,3	112.871,8	188.657,3	249.334,3	277.514,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.590,1	112.342,6	188.173,9	249.122,6	277.123,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	113,2	529,2	483,4	211,7	391,6
	181				

73 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Annual average capital of enterprises by types of enterprise**

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	23,0	7,1	10,8	13,1	11,8
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	16,1	4,0	7,8	10,8	9,6
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6,9	3,1	3,0	2,2	2,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	69,7	21,2	17,1	12,2	12,9
Tư nhân - Private	7,4	1,5	1,5	0,7	0,6
Công ty hợp danh - Collective name	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	21,0	7,1	6,6	4,5	4,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,6	0,8	0,0	0,0	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	38,7	11,7	9,0	7,1	7,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,3	71,7	72,1	74,7	75,3
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6,8	71,4	71,9	74,7	75,2
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,5	0,3	0,2	0,1	0,1

74 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	23.145,3	157.431,9	261.702,8	333.673,5	368.729,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.538,7	3.056,0	3.762,0	4.513,9	6.398,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.718,2	4.030,8	6.636,5	5.002,2	3.345,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.020,0	115.241,2	191.533,2	251.768,0	281.181,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.094,0	2.401,1	16.862,3	32.134,4	30.970,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	171,1	2.276,2	3.377,7	3.908,0	4.058,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.744,1	13.009,7	14.992,5	12.685,8	14.844,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.712,9	11.375,9	16.981,2	14.335,4	15.847,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	954,2	2.434,7	2.898,9	3.647,0	3.611,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	724,5	1.817,9	2.160,2	2.851,3	2.832,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,5	22,7	37,4	25,7	34,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,8	121,0	19,2	12,3	66,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	86,7	468,7	503,4	581,9	378,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	295,9	668,9	1.223,9	1.019,8	1.255,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23,4	184,8	365,5	600,5	2.813,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	15,6	57,0	72,4	131,1	505,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10,9	44,1	50,2	65,4	82,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	22,0	7,2	85,1	274,4	326,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4,8	214,1	141,2	116,3	176,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các
doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	23.145,3	157.431,9	261.702,8	333.673,5	368.729,6
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9.589,0	17.676,2	22.323,5	19.168,9	21.989,2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.168,7	5.811,9	7.292,2	7.897,6	8.971,0
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.208,6	2.993,3	3.817,1	3.589,3	3.478,1
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	392,8	893,9	1.189,8	746,3	1.025,9
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	283,2	484,7	581,0	561,6	471,9
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.014,3	1.842,3	2.345,2	2.493,3	2.555,6
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	539,3	1.171,7	1.994,6	1.170,7	1.321,1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.780,3	2.833,0	3.162,0	4.608,4	4.310,0
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	696,0	2.292,5	3.529,5	2.582,2	2.884,5
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	514,7	1.874,1	1.954,4	2.194,3	4.242,9
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	656,0	754,6	1.313,9	1.163,7	1.283,4
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	194,8	600,6	813,2	530,4	973,8
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	5.107,7	118.203,2	211.386,5	286.966,8	315.222,2

76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.432,8	150.227,3	266.629,0	307.981,5	312.015,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.159,2	8.801,9	39.887,9	37.112,0	38.151,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.089,0	5.360,6	34.103,6	32.696,0	31.863,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.070,2	3.441,3	5.784,3	4.416,0	6.288,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.503,8	12.454,5	15.841,2	16.716,0	16.200,3
Tư nhân - Private	440,1	830,6	1.394,6	781,7	826,8
Công ty hợp danh - Collective name	0,7	1,3	7,3	9,3	9,3
Công ty TNHH - Limited Co.	1.403,0	3.701,1	5.195,4	5.544,0	6.374,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	188,0	985,0	6,4	31,8	15,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.472,0	6.936,5	9.237,5	10.349,2	8.974,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.769,8	128.970,9	210.899,9	254.153,5	257.663,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.757,4	128.657,7	210.562,4	254.043,7	257.522,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	12,4	313,2	337,5	109,8	140,5

76 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	36,38	5,86	14,96	12,05	12,23
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	27,02	3,57	12,79	10,62	10,21
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9,36	2,29	2,17	1,43	2,02
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	48,14	8,29	5,94	5,43	5,19
Tư nhân - Private	3,85	0,55	0,52	0,25	0,26
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	12,27	2,46	1,95	1,80	2,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,64	0,66	0,00	0,01	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	30,37	4,62	3,46	3,36	2,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,48	85,85	79,10	82,52	82,58
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	15,37	85,64	78,97	82,49	82,54
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,11	0,21	0,13	0,04	0,05

77 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
***Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	11.432,8	150.227,3	266.629,0	307.981,5	312.015,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.528,9	2.741,5	3.795,2	4.154,6	5.026,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.195,9	2.880,1	5.469,7	2.945,2	2.606,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.139,2	130.068,5	212.216,3	254.921,5	259.041,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.029,9	2.245,1	30.391,5	29.019,6	27.827,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	120,3	2.189,2	2.502,6	2.823,2	2.567,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.523,6	2.513,9	3.670,4	3.186,3	3.329,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.364,9	3.744,8	3.776,8	4.950,0	4.190,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	723,9	1.562,0	1.977,1	2.546,5	1.982,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	647,0	1.615,5	1.919,0	2.022,0	1.922,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,7	14,7	12,7	16,7	14,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,5	2,6	1,8	4,3	10,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17,0	157,1	313,5	420,3	208,8

77 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,2	117,0	207,0	196,1	248,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	12,8	88,4	128,7	327,1	2.427,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,4	41,4	78,0	88,3	153,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10,7	38,9	34,8	44,4	60,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,9	5,4	10,8	213,5	240,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,1	201,2	123,1	101,8	156,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	11.432,8	150.227,3	266.629,0	307.981,5	312.015,0
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4.274,9	9.914,1	11.830,0	9.299,3	11.978,2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	465,4	2.544,4	2.853,5	3.989,4	2.441,1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	912,2	1.014,8	1.192,2	1.207,6	1.483,2
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	132,0	278,8	346,0	228,9	292,7
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	165,1	224,5	252,8	236,1	165,7
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	460,5	780,7	1.099,0	1.256,7	1.144,5
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	212,5	433,8	745,8	550,4	524,1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	971,8	1.088,7	1.336,8	2.580,2	2.489,9
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	251,8	844,5	1.317,7	1.000,2	1.162,5
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	183,1	579,8	913,1	1.052,0	1.950,3
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	421,8	364,9	630,6	553,8	769,0
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	67,6	122,0	209,8	138,2	161,0
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2.914,2	132.036,2	243.901,7	285.888,8	287.452,8

79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	20.631,0	49.426,8	56.305,8	52.268,4	71.938,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.439,1	11.045,3	14.035,8	13.639,5	16.307,0
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.851,2	5.691,3	8.116,0	8.211,4	11.590,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.587,9	5.354,0	5.919,8	5.428,1	4.716,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	15.682,0	34.924,5	37.573,7	32.000,4	34.371,8
Tư nhân - Private	2.090,9	2.822,6	3.373,5	2.181,5	1.819,6
Công ty hợp danh - Collective name	5,7	11,9	6,1	7,0	9,1
Công ty TNHH - Limited Co.	5.926,8	15.947,7	18.468,0	15.151,1	17.068,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	504,5	972,6	0,5	38,5	47,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.154,1	15.169,6	15.725,5	14.622,2	15.426,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.509,9	3.457,0	4.696,3	6.628,5	21.259,6
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.026,7	2.676,0	3.951,1	5.871,2	20.668,0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	483,2	781,0	745,2	757,3	591,6

79 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,67	22,35	24,93	26,10	22,67
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	8,97	11,51	14,41	15,71	16,11
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7,70	10,83	10,51	10,39	6,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	76,01	70,66	66,73	61,22	47,78
Tư nhân - Private	10,13	5,71	5,99	4,17	2,53
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,02	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	28,73	32,27	32,80	28,99	23,73
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,45	1,97	0,00	0,07	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	34,68	30,69	27,93	27,98	21,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,32	6,99	8,34	12,68	29,55
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,98	5,41	7,02	11,23	28,73
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,34	1,58	1,32	1,45	0,82

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	20.631,0	49.426,8	56.305,8	52.268,4	71.938,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	296,8	686,2	707,4	1.398,9	1.624,9
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.424,0	980,2	1.043,3	750,5	617,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.960,3	5.229,1	7.531,6	9.994,7	24.592,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	438,4	1.761,4	5.646,3	6.206,7	9.326,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	50,9	193,4	249,6	236,7	357,8
Xây dựng - Construction	5.158,2	10.916,5	9.668,0	7.685,3	7.787,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10.289,7	26.475,8	27.998,8	22.661,3	23.525,0
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	543,9	2.077,0	2.055,2	1.978,6	2.430,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	165,5	381,0	531,7	590,4	552,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,6	2,6	13,8	7,0	12,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,4	11,7	21,1	38,6	52,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,1	76,3	25,5	11,0	35,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	222,1	432,4	552,5	435,1	634,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20,6	136,2	175,0	154,4	211,6
Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,6	14,2	19,0	35,2	43,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,1	9,6	20,5	37,2	40,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	42,6	26,7	29,2	25,6	69,3
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	5,4	16,6	17,4	21,1	23,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	20.631,0	49.426,8	56.305,8	52.268,4	71.938,4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.306,7	23.631,1	24.521,0	19.746,3	21.312,0
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.209,6	3.517,0	4.488,4	5.038,6	4.715,4
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.167,4	3.972,6	2.512,1	1.706,4	1.617,3
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	468,5	1.048,6	1.025,8	1.148,2	1.196,1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	68,1	247,6	352,0	330,5	244,5
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	529,8	1.239,2	1.378,8	1.112,5	1.236,8
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	409,8	907,3	1.382,2	886,7	846,7
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	819,8	1.288,5	1.056,9	984,3	780,3
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.210,3	2.460,9	3.024,9	2.924,9	2.981,9
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	450,7	923,8	1.515,0	1.960,1	2.324,6
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	215,6	607,5	732,5	800,0	791,6
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	122,9	452,4	476,7	476,8	754,1
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	3.651,7	9.130,2	13.839,5	15.153,1	33.137,2

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên người <i>5000 pers. and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	3.785	1.425	1.054	1.058	203	21	15	8	-	1
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	47	1	3	14	16	2	8	3	-	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	16	-	-	5	4	-	4	3	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	31	1	3	9	12	2	4	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	3.672	1.402	1.039	1.025	178	16	7	5	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	419	224	100	89	6	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.094	904	632	489	62	5	1	1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.157	274	307	446	109	11	6	4	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
<i>Foreign investment enterprise</i>	66	22	12	19	9	3	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	62	22	11	19	7	2	-	-	-	1
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	-	1	-	2	1	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên người <i>5000 pers. and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	37,65	27,85	27,95	5,36	0,55	0,40	0,21	-	0,03
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	100,00	2,13	6,38	29,79	34,04	4,26	17,02	6,38	-	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	100,00	-	-	31,25	25,00	-	25,00	18,75	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	100,00	3,23	9,68	29,03	38,71	6,45	12,90	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	100,00	38,18	28,30	27,91	4,85	0,44	0,19	0,14	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	53,46	23,87	21,24	1,43	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	43,17	30,18	23,35	2,96	0,24	0,05	0,05	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	23,68	26,53	38,55	9,42	0,95	0,52	0,35	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,00	33,33	18,18	28,79	13,64	4,55	-	-	-	1,52
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	35,48	17,74	30,65	11,29	3,23	-	-	-	1,61
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	-	25,00	-	50,00	25,00	-	-	-	-

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

19

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.785	1.425	1.054	1.058	203	21	15	8	-	1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	74	29	15	21	4	1	2	2	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	77	26	21	28	1	-	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	409	162	98	106	31	6	3	2	-	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	3	1	5	1	-	1	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	19	5	4	4	4	1	1	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.018	240	261	405	97	9	5	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.131	571	316	212	28	1	1	2	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	281	87	95	84	11	3	1	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	152	54	53	35	10	-	-	-	-	-

83

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*19

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.785	1.425	1.054	1.058	203	21	15	8	-	1
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.179	356	317	401	84	9	8	4	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	215	68	62	67	12	2	3	1	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	194	88	54	45	7	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	154	68	33	46	6	1	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	65	25	22	18	-	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	242	106	72	53	9	2	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	152	64	37	43	8	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	179	81	47	42	6	-	1	2	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	213	59	49	89	16	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	209	65	60	65	16	3	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	150	78	39	28	5	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	119	46	36	28	8	-	1	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	714	321	226	133	26	4	2	1	-	1

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by types of enterprise

19

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill.dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill.dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill.dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	3.785	200	273	1.712	672	745	139	22	22
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	47	1	1	1	5	13	8	5	13
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	16	-	-	1	2	1	3	2	7
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	31	1	1	-	3	12	5	3	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	3.672	195	270	1.695	662	715	111	16	8
Tư nhân - <i>Private</i>	419	39	48	222	62	44	3	1	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.094	122	169	1.054	367	329	44	7	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.157	34	53	419	233	340	64	8	6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	66	4	2	16	5	17	20	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	62	4	2	16	5	16	17	1	1
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	-	-	-	-	1	3	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill.dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill.dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 and over bill.dongs</i>
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	5,28	7,21	45,23	17,75	19,68	3,67	0,58	0,58
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	100,00	2,13	2,13	2,13	10,64	27,66	17,02	10,64	27,66
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	100,00	-	-	6,25	12,50	6,25	18,75	12,50	43,75
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	100,00	3,23	3,23	-	9,68	38,71	16,13	9,68	19,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	100,00	5,31	7,35	46,16	18,03	19,47	3,02	0,44	0,22
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	9,31	11,46	52,98	14,80	10,50	0,72	0,24	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	5,83	8,07	50,33	17,53	15,71	2,10	0,33	0,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	2,94	4,58	36,21	20,14	29,39	5,53	0,69	0,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	6,06	3,03	24,24	7,58	25,76	30,30	1,52	1,52
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	6,45	3,23	25,81	8,06	25,81	27,42	1,61	1,61
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	-	-	25,00	75,00	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill.dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill.dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill.dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill.dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill.dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill.dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill.dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill.dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	3.785	200	273	1.712	672	745	139	22	22
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	74	8	6	29	12	10	4	-	5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	77	1	1	18	18	33	4	-	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	409	35	41	184	54	60	28	5	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	-	-	4	1	3	1	-	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	19	2	3	5	1	2	1	3	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.018	18	26	369	261	298	40	5	1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.131	62	91	548	174	210	37	6	3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	281	3	17	144	54	53	8	-	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	152	7	5	81	23	25	9	1	1

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill.dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill.dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill.dongs and over</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19	8	4	5	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	4	6	11	-	2	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26	1	-	11	6	6	2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	342	24	42	210	44	20	2	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	134	15	17	71	19	10	-	1	1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23	5	9	3	1	4	-	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10	1	1	6	-	2	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19	-	-	9	3	6	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	16	6	4	4	-	-	2	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill.dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill.dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill.dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.785	200	273	1.712	672	745	139	22	22
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.179	73	81	496	205	264	47	6	7
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	215	7	17	82	40	56	7	3	3
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	194	16	15	72	32	47	9	1	2
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	154	10	13	77	28	23	3	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	65	1	5	32	15	11	1	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	242	15	14	121	47	37	6	2	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	152	10	11	74	23	29	5	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	179	3	10	83	31	40	9	1	2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	213	3	16	91	49	46	6	1	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	209	13	20	101	34	32	4	3	2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	150	10	9	84	22	20	3	2	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	119	3	5	70	20	19	1	1	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	714	36	57	329	126	121	38	2	5

88 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.618,4	3.813,0	5.166,2	5.035,7	5.424,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	340,4	578,8	714,5	711,9	782,7
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	268,1	357,3	379,7	381,2	531,4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	72,3	221,5	334,8	330,7	251,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.262,1	2.687,0	3.493,9	3.159,9	3.427,4
Tư nhân - <i>Private</i>	105,0	177,0	212,1	186,1	165,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3,9	0,9	7,7	4,7	4,4
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	309,9	872,5	1.227,7	1.254,1	1.455,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	69,6	78,3	0,3	2,4	5,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	773,8	1.558,3	2.046,2	1.712,6	1.796,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,9	547,2	957,8	1.163,9	1.214,8
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8,6	534,1	934,3	1.137,5	1.175,2
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7,3	13,1	23,5	26,4	39,6

88 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise**

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21,04	15,18	13,83	14,14	14,43
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	16,57	9,37	7,35	7,57	9,80
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4,47	5,81	6,48	6,57	4,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	77,98	70,47	67,63	62,75	63,18
Tư nhân - Private	6,49	4,64	4,11	3,70	3,05
Công ty hợp danh - Collective name	0,24	0,02	0,15	0,09	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	19,15	22,88	23,76	24,90	26,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,30	2,05	0,01	0,05	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	47,81	40,87	39,61	34,01	33,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,98	14,35	18,54	23,11	22,39
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,53	14,01	18,09	22,59	21,66
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,45	0,34	0,45	0,52	0,73

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.618,4	3.813,0	5.166,2	5.035,7	5.424,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	115,8	152,1	153,8	185,5	166,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	97,8	144,7	131,2	111,6	77,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	163,0	819,2	1.300,5	1.542,8	1.676,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	62,5	118,8	222,6	241,3	353,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	17,1	67,8	79,4	86,3	61,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	676,0	1.384,7	1.825,8	1.482,3	1.601,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	236,0	525,4	576,5	674,0	700,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	72,8	237,7	313,0	295,9	274,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	32,5	85,1	102,4	104,5	106,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,5	1,9	4,0	3,7	5,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,5	6,9	11,2	17,6	24,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,1	3,3	6,7	5,9	4,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128,4	207,5	367,3	212,9	273,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,9	40,3	49,6	33,9	50,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,4	5,0	7,5	14,7	18,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,6	5,7	8,7	12,8	15,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5,7	3,0	3,9	3,9	5,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,0	3,9	2,2	6,3	7,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.700	4.608	5.926	5.974	6.270
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.254	5.250	6.031	6.561	7.827
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.545	4.922	6.021	6.455	9.585
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.493	5.883	6.042	6.688	5.641
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.579	4.141	5.223	4.909	5.162
Tư nhân - Private	1.906	3.928	4.570	4.636	4.210
Công ty hợp danh - Collective name	13.510	1.523	16.058	14.383	15.160
Công ty TNHH - Limited Co.	2.514	3.935	4.945	4.895	5.381
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.541	3.423	2.725	6.375	6.806
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.730	4.344	5.476	4.942	5.089
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.964	8.015	11.337	12.819	11.994
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2.258	8.094	11.375	12.883	12.137
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4.704	5.726	9.969	10.560	8.862

91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.700	4.608	5.926	5.974	6.270
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.525	2.979	2.966	3.854	3.704
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.569	5.343	5.519	5.156	4.573
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.000	5.685	7.682	8.509	8.666
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.601	10.109	15.677	15.898	22.803
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.606	6.460	7.634	7.376	4.937
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.662	4.119	5.544	5.240	5.447
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.396	4.183	4.298	4.897	5.194
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.594	5.595	6.829	5.747	5.371
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.293	3.656	3.988	3.755	3.904
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.157	2.823	5.684	3.421	4.255
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.338	4.974	6.485	6.602	7.240
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.224	3.758	4.172	5.033	2.722
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.843	5.103	7.572	4.955	5.973
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.676	5.872	5.712	3.543	4.031
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	258	3.432	3.370	4.432	4.507
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.327	3.650	4.568	6.143	6.244
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.255	2.771	3.005	3.084	3.094
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.169	4.772	2.926	5.835	5.353
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

92 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	219,3	135,0	-2.143,2	-3.840,2	-4.291,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	104,6	48,1	-1.170,7	-660,9	909,0
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	68,7	-127,8	-1.445,6	102,7	912,9
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	35,9	175,9	274,9	-763,6	-3,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	107,9	490,2	463,0	-40,7	83,9
Tư nhân - <i>Private</i>	15,1	22,3	28,1	-11,3	-29,8
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,1	0,4	0,2	0,1	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	30,0	250,9	190,8	88,8	145,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13,3	17,2	-0,7	1,5	1,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	49,3	199,3	244,5	-119,8	-33,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,8	-403,3	-1.435,4	-3.138,6	-5.284,7
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-17,9	-389,4	-1.412,6	-3.137,3	-5.275,9
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	24,6	-13,9	-22,9	-1,4	-8,8

92 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	47,71	35,61	54,63	17,21	-21,18
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	31,34	-94,67	67,45	-2,67	-21,27
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	16,37	130,28	-12,83	19,88	0,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	49,20	363,11	-21,60	1,06	-1,95
Tư nhân - Private	6,91	16,55	-1,31	0,29	0,70
Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,29	-0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	13,69	185,87	-8,90	-2,31	-3,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,07	12,76	0,03	-0,04	-0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,49	147,63	-11,41	3,12	0,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,09	-298,72	66,98	81,73	123,13
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-8,14	-288,42	65,91	81,70	122,93
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	11,23	-10,30	1,07	0,04	0,20

93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	219,3	135,0	-2.143,2	-3.840,2	-4.291,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	31,9	15,7	-1,7	-177,4	-136,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,4	18,4	-20,6	-53,2	-37,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	38,5	-386,3	-1.303,7	-3.079,4	-5.255,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,4	-190,8	-1.439,4	-730,1	1.015,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,8	0,1	-10,2	-23,2	-10,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	63,4	335,9	247,0	170,9	65,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	54,0	181,7	248,1	150,5	81,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	13,9	139,4	160,1	-16,3	54,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1,7	-6,6	-35,3	-61,5	-46,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,0	-0,5	0,1	-0,2	-0,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,1	0,9	0,2	1,0	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,6	25,6	2,8	-20,1	-18,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,7	9,1	7,2	1,4	15,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,4	4,9	12,2	3,0	-6,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-1,6	-2,7	-3,1	-2,1	2,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,1	-4,6	-3,2	-0,3	-2,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,5	-1,9	-2,1	-5,3	-10,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,1	-3,2	-1,5	2,1	-2,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	219,3	135,0	-2.143,2	-3.840,2	-4.291,8
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	107,0	-67,7	44,4	201,9	127,8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7,8	60,0	87,9	98,8	-31,3
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	14,7	59,1	20,2	30,8	40,3
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3,2	11,7	8,6	9,0	-40,6
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5,9	26,2	15,5	2,5	-6,2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	0,5	-20,2	-39,2	-89,4	-51,8
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	9,8	15,1	-9,4	1,8	-14,1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	27,3	-12,8	-24,5	-20,9	-64,4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5,5	80,5	120,7	113,2	13,3
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	10,1	13,0	34,1	-264,2	5,2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-11,9	-24,3	-32,1	-30,0	-12,1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,6	1,1	5,7	3,4	2,8
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	38,9	-6,8	-2.375,1	-3.897,3	-4.260,6

95 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1,1	0,3	-3,8	-7,3	-6,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,0	0,4	-8,3	-4,8	5,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,7	-2,2	-17,8	1,3	7,9
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,3	3,3	4,6	-14,1	-0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,7	1,4	1,2	-0,1	0,2
Tư nhân - Private	0,7	0,8	0,8	-0,5	-1,6
Công ty hợp danh - Collective name	2,1	3,3	3,9	0,8	0,3
Công ty TNHH - Limited Co.	0,5	1,6	1,0	0,6	0,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,6	1,8	-150,9	3,8	3,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,7	1,3	1,6	-0,8	-0,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,4	-11,7	-30,6	-47,4	-24,9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-1,7	-14,5	-35,8	-53,4	-25,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,1	-1,8	-3,1	-0,2	-1,5

**96 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1,1	0,3	-3,8	-7,3	-6,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,8	2,3	-0,2	-12,7	-8,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,6	1,9	-2,0	-7,1	-6,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,0	-7,4	-17,3	-30,8	-21,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,8	-10,8	-25,5	-11,8	10,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,6	0,1	-4,1	-9,8	-2,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,2	3,1	2,6	2,2	0,8
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,5	0,7	0,9	0,7	0,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,6	6,7	7,8	-0,8	2,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1,0	-1,7	-6,6	-10,4	-8,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,5	-19,5	0,9	-2,8	-0,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-8,4	7,4	0,9	2,5	-0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11,5	33,5	11,0	-183,3	-53,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,0	2,1	1,3	0,3	2,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,0	3,6	6,9	2,0	-3,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-275,2	-19,0	-16,4	-5,9	4,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,5	-48,4	-15,7	-0,8	-5,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,1	-7,2	-7,1	-20,8	-14,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,9	-19,1	-8,8	9,9	-9,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

97 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1,1	0,3	-3,8	-7,3	-6,0
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1,0	-0,3	0,2	1,0	0,6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,6	1,7	2,0	2,0	-0,7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,3	1,5	0,8	1,8	2,5
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0,7	1,1	0,8	0,8	-3,4
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8,6	10,6	4,4	0,8	-2,6
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	0,1	-1,6	-2,8	-8,0	-4,2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2,4	1,7	-0,7	0,2	-1,7
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3,3	-1,0	-2,3	-2,1	-8,3
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0,5	3,3	4,0	3,9	0,4
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2,2	1,4	2,3	-13,5	0,2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-5,5	-4,0	-4,4	-3,7	-1,5
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,5	0,2	1,2	0,7	0,4
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	1,1	-0,1	-17,2	-25,7	-12,9

98 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	143,8	319,2	862,9	1.457,7	2.605,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	350,8	804,5	4.122,2	4.433,4	4.871,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	96,7	193,0	241,6	236,9	282,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	531,4	695,4	1.592,7	6.746,9	14.567,1
Phân theo ngành kinh tế kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	402,8	406,2	696,4	751,3	999,2
Khai khoáng - Mining and quarrying	252,8	475,4	1.688,1	916,7	1.330,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	146,8	482,2	964,0	3.492,5	8.220,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	476,8	2.871,0	25.437,7	24.899,3	24.615,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	315,2	829,4	990,9	1.019,3	1.740,9
Xây dựng - Construction	68,9	101,0	144,6	141,5	151,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	136,2	283,3	297,6	312,0	379,7
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	319,2	549,3	516,5	660,6	568,8

98 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	205,9	530,5	682,8	732,3	839,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	127,9	290,7	165,5	145,7	148,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,5	17,0	10,2	25,4	30,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	81,8	1.787,8	1.558,6	628,3	891,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	41,9	43,4	55,7	58,0	69,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	112,9	160,8	215,7	392,4	539,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,4	381,0	358,4	303,8	382,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120,1	177,8	170,2	276,7	314,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	35,5	64,3	19,1	262,8	41,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	29,9	1.749,6	129,9	1.165,9	1.328,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	298	649	830	1.004	971
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10	26	29	27	31
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	20	20	19	16
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	24	58	93	102	116
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	58	95	114	135	139
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	7	33	43	52	51
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	23	29	42	72	69
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	39	67	69	71	64
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	33	50	61	72	72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	26	61	111	155	130
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	28	116	111	126	118
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	9	31	54	67	76
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	14	41	58	72	64
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	13	22	25	34	25

100 Số lao động trong hợp tác xã
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.166	6.172	9.010	10.869	10.105
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	206	216	268	307	380
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	316	295	295	189	109
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	357	469	1.048	1.043	1.119
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.148	1.156	1.334	1.994	1.934
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	67	276	492	418	446
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	262	271	348	541	552
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	397	711	863	909	694
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	386	338	393	635	553
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	245	437	1.191	1.700	1.344
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	254	938	1.141	1.237	1.114
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	129	334	561	705	780
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	125	453	690	803	707
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	274	278	386	388	373

101

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	57.835	70.597	68.830	71.488	72.587
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.830	1.150	575	485	40
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12.199	12.366	12.261	12.049	12.753
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	164	130	122	129	117
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	1.721	2.392	2.618	2.636	2.872
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	27.786	34.788	34.087	36.323	35.964
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3.885	4.174	4.253	3.910	4.400
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.926	6.501	6.913	7.150	6.675
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	156	308	317	242	189
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	90	108	105	115
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	623	3.647	2.009	3.019	3.430
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	251	295	304	310	343
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	604	860	1.028	964	1.027

101

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43	88	49	22	80
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	98	147	298	164	238
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	280	417	489	476	503
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.214	3.244	3.399	3.504	3.841
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	57.835	70.597	68.830	71.488	72.587
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9.103	9.415	8.737	9.661	10.012
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.840	3.229	3.375	3.350	3.151
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.913	5.476	5.101	5.748	5.730
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.125	5.636	5.713	6.092	6.752
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.089	1.167	1.241	1.209	1.194
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.429	5.194	5.298	5.531	5.658
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.529	6.600	6.946	6.741	7.327
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.566	3.931	4.231	4.370	4.394
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.862	6.251	6.388	6.607	6.420
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6.028	7.131	7.109	6.733	6.736
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7.920	5.110	5.411	5.755	5.597
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.431	5.554	5.004	5.432	5.355
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	5.903	4.276	4.259	4.261

103

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	98.262	120.817	103.540	115.796	114.995
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.695	2.549	744	793	44
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	22.283	20.333	18.955	20.054	20.911
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	303	262	216	279	216
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	10.423	14.438	15.092	14.752	17.483
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	41.124	50.941	40.892	48.963	45.281
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	4.610	5.365	4.801	4.463	5.176
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.976	13.863	11.528	14.357	12.408
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	217	507	444	387	269
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73	160	177	155	166
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	652	4.472	2.186	3.192	3.656
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	390	572	529	574	629
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	1.268	1.676	1.790	2.019	2.148

103

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	49	113	144	29	79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	129	389	1.077	365	706
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	441	813	899	969	1.043
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.626	4.364	4.066	4.445	4.780
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

104 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	98.262	120.817	103.540	115.796	114.995
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	15.147	20.267	13.928	19.309	17.231
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.788	5.396	5.324	5.333	4.852
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.927	8.509	8.128	9.013	9.162
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.689	10.352	10.175	10.526	12.289
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.473	2.010	1.938	1.995	1.870
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	7.571	8.373	8.353	9.232	9.097
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	8.397	10.685	10.519	10.770	11.289
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.112	5.648	5.723	6.780	5.962
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	15.078	9.798	9.285	10.229	10.914
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.936	11.338	8.648	9.439	9.298
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	12.723	7.822	8.217	8.833	8.861
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6.421	7.957	7.039	7.884	7.778
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	12.662	6.263	6.453	6.392

105

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	56.113	53.043	58.722	59.503
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.390	320	428	37
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.798	7.289	7.595	8.713
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107	94	97	96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	956	2.341	1.256	2.521
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	31.401	29.403	33.873	32.909
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	557	437	247	391
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.604	8.157	10.078	8.645
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	170	161	155	91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	49	59	57	67
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.633	673	1.168	1.336
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	214	241	255	253
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	608	695	686	796

105 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	95	140	15	67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	163	722	156	441
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	384	428	447	521
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.984	1.883	2.209	2.619
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

106 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	56.113	53.043	58.722	59.503
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8.887	8.725	10.812	10.656
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.918	2.815	3.017	2.799
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.757	3.456	3.806	3.691
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.192	4.233	4.622	5.400
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	836	873	785	953
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.352	4.313	4.820	5.065
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4.128	4.236	4.393	5.423
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.563	2.595	3.376	2.708
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.622	4.663	5.097	5.471
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.188	5.180	5.056	4.928
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.862	4.145	4.441	4.107
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.688	3.997	4.674	4.572
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	6.120	3.812	3.823	3.730

107

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.420.853	5.666.353	6.058.129	6.930.173
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>				
Khai khoáng - Mining and quarrying	7.101	652	8.311	621
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	785.817	790.338	801.307	869.483
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19.844	20.865	39.158	32.071
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	1.454.081	1.760.855	1.812.268	2.012.987
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	1.227.025	1.259.172	1.295.469	1.896.290
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.088.284	960.580	1.003.523	590.042
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	49.058	54.562	52.648	49.181
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.520	6.557	11.016	9.913
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	330.409	116.720	129.720	144.049
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	29.258	36.283	44.749	31.499
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	140.612	204.803	329.739	203.674

107

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.706	2.659	670	4.800
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	58.189	140.497	67.154	63.209
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	145.720	185.733	350.518	760.079
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	77.229	126.078	111.879	262.276
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
108 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	251
109 Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2018 by kinds of activity and by district</i>	252
110 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	253
111 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	254
112 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	255
113 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	256
114 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	257
115 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	258
116 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	259
117 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	260
118 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	261
119 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	262
120 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	263
121 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	264
122 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	265

Biểu Table	Trang Page
123 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	266
124 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	267
125 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	268
126 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	269
127 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	270
128 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	271
129 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	272
130 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	273
131 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	274
132 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	275
133 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	276
134 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	277
135 Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	278
136 Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	279
137 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	280
138 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	281
139 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	282
140 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	283

Biểu Table	Trang Page
141 Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	284
142 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	285
143 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	286
144 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	287
145 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	288
146 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	289
147 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	290
148 Diện tích trồng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of oranges by district</i>	291
149 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of oranges by district</i>	292
150 Sản lượng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of oranges by district</i>	293
151 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	294
152 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	295
153 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	296
154 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	297
155 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	298
156 Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deer by district</i>	299
157 Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	300
158 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	301

Biểu Table	Trang Page
159 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	302
160 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	303
161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	304
162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	305
163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	306
164 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	307
165 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	308
166 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	309
167 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	310
168 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	311
169 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	312
170 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất và nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	313

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY,
CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME
STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE,
FORESTRY AND FISHING**

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where

crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after

timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding

and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250CV; from 250 to under 400CV; from 400CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

1. Nông nghiệp

Năm 2018, sản lượng lương thực có hạt ở Hà Tĩnh đạt 571,9 nghìn tấn, tăng 21,18% (tăng 99,8 nghìn tấn) so với năm 2017, trong đó sản lượng lúa đạt 535,3 nghìn tấn, tăng 20,91% (tăng 92,5 nghìn tấn); ngô đạt 35,6 nghìn tấn, tăng 25,31% (tăng 7,2 nghìn tấn). Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2018 đạt 447 kg, tăng 20,66% so với năm 2017 (tăng 77 kg).

Cây lâu năm tiếp tục phát triển. Sản lượng một số cây lâu năm đạt khá: Cao su ước đạt 2,6 nghìn tấn, tăng 35%; chè đạt 24,9 nghìn tấn, tăng 5,32%; cam đạt 29,9 nghìn tấn, tăng 25,22%; bưởi đạt 16,2 nghìn tấn, tăng 21,07%; chanh đạt 11,1 nghìn tấn, tăng 4,15%.

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn năm 2018 vẫn còn gặp khó khăn, thiếu sự ổn định. Các dự án chăn nuôi bò lớn trên địa bàn tỉnh (như: Dự án chăn nuôi bò của Công ty Cổ phần chăn nuôi Bình Hà; chăn nuôi bò của Công ty Mitraco) cũng đều gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ, giá cả thấp và nhiều yếu tố khác như nguồn vốn, ảnh hưởng môi trường... Theo kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2018, đàn trâu có 73,05 nghìn con, giảm 8,45% so với năm 2017, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 3,96 nghìn tấn, giảm 10,97%; đàn bò có 192,33 nghìn con, giảm 9,2%, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 10,88 nghìn tấn, giảm 9,16%; đàn lợn có 426,45 nghìn con, tăng 1,04%, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 74,63 nghìn tấn, giảm 5,35%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2018, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 10.514 ha, bằng 100,91% (tăng 95 ha) so với năm 2017, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất với diện tích ước đạt 9.341 ha (chiếm 88,84%) tổng diện tích rừng trồng và giảm 8,25%. Số lượng cây trồng phân tán ước đạt 3.854

nghìn cây, bằng 101,82% (tăng 69 nghìn cây) so với năm 2017, chủ yếu được trồng vào các dịp lễ tết và thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Sản lượng gỗ khai thác năm 2018 ước đạt 518.398 m³, bằng 88,29% (giảm 68.771 m³) so với năm 2017; khai thác củi ước đạt 754.292 Ste, bằng 93,20% (giảm 55.041 Ste).

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm, nhưng do thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài, cùng với sự thiếu thận trọng của người dân nên tình trạng cháy rừng vẫn tiếp tục xảy ra, với mức độ thiệt hại tăng so với năm trước. Năm 2018 xảy ra 10 vụ cháy rừng (tăng 03 vụ so với năm 2017), với diện tích rừng bị thiệt hại là 53,79 ha (tăng 45,99 ha).

3. Thủy sản

Hai năm sau sự cố môi trường biển, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc khắc phục sự cố thì hoạt động sản xuất thủy sản đã hồi sinh và đi vào ổn định sản xuất. Diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng, các doanh nghiệp, hộ nông dân đã mạnh dạn bỏ vốn lớn để xây dựng và cải tạo ao hồ, thu được kết quả khá, qua đó kích thích được phong trào nuôi trồng thủy sản của người dân. Năm 2018, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản ước đạt 47.574 tấn, tăng 5,67% (tăng 2.553 tấn) so với năm 2017, trong đó: Sản lượng nuôi trồng là 14.223 tấn, tăng 9,53% (tăng 1.237 tấn) và sản lượng khai thác là 33.351 tấn, tăng 4,11% (tăng 1.316 tấn).

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2018

1. Agriculture

In 2018, production of cereals in Ha Tinh reached 571.9 thousand tons, an increase of 21.18% (increased by 99.8 thousand tons) compared with 2017, of which paddy production reached 535.3 thousand tons, an increase of 20.91% (increased by 92.5 thousand tons); maize reached 35.6 thousand tons, rose by 25.31% (increased by 7.2 thousand tons). The average food production per capita in 2018 reached 447 kg, an increase of 20.66% compared with 2017 (an increase of 77 kg).

Perennial plants continued to grow. Production of some perennial crops was good: Rubber was estimated at 2.6 thousand tons, rose by 35%; tea reached 24.9 thousand tons, rose by 5.32%; orange reached 29.9 thousand tons rose by 25.22%; pomelo reached 16.2 thousand tons, increased by 21.07%; lemon reached 11.1 thousand tons, rose by 4.15%.

Husbandry situation of the region in 2018 faced challenges and instability. Major cattle farming projects in the province (such as: project of cattle farming of Binh Ha Husbandry Joint Stock Company; Husbandry of cattle's of Mitraco Company) also faced difficulties due to consumption market, low price and other factors such as capital source, environmental impacts. According to livestock survey results on October 1st, 2018, buffalo population reached 73.05 thousand heads, fell 8.45% compared with 2017, production of buffalo living weight reached 3.96 thousand tons, fell 10.97%; cattle population reached 192.33 thousand heads, fell 9.2%, production of cattle living weight reached 10.88 thousand tons, decreased by 9.16%; pig population reached 426.45 thousand heads, increased by 1.04%, production of pig living weight reached 74.63 thousand tons, decreased by 5.35%.

2. Forestry

In 2018, area of newly concentrated forests was estimated at 10,514 hectares, an equal to 100.91% (increased by 95 hectares) compared with 2017, of which mainly area of production forests was estimated at 9,341 hectares (made up 88.84%) total area of planted forests and decreased by 8.25%. Number of scattered trees was estimated at 3,854 thousand trees, equaled to 101.82% (rose by 69 thousand trees) compared with 2017, which was mainly planted on occasion of vacations and implementation of the National Target Program on New rural development.

Production of wood in 2018 was estimated at 518,398 m³, equaled to 88.29% (fell 68,771 m³) compared with 2017; firewood was estimated at 754.292 Ste, equaled to 93.20% (fell 55.041 Ste).

Forest protection was paid attention by the local authorities at all levels and sectors, however, due to long lasting drought and hot weather, along with the lack awareness of the people, forest fires continued to occur, with more serious damage level compared with the previous year. In 2018, there were 10 forest fire cases occurred (increased by 3 cases compared with 2017); with the area of damaged forests was 53.79 hectares (an increase of 45.99 hectares).

3. Fishery

Two years after the marine environmental incident, with efforts of local authority at all levels and branches overcame the incident, fishery production was recovered and stabilized. Area of aquaculture was expanded, enterprises and fishery producers invested much on digging and renovate aquaculture ponds, lakes and gained good results, thereby, that encouraged aquaculture movement of people. In 2018, production of fishery aqua culturing and fishery catching was estimated at 47,574 tons, an increase of 5.67% (increased by 2,553 tons) compared with 2017, of which: aquaculture production reached 14,223 tons, increased by 9.53% (an increase of 1,237 tons); production of fishery catching reached 33,351 tons, rose by 4.11% (an increase of 1,316 tons).

108

Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.218	190	252	256	238
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	24	8	9	8	8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	60	2	2	4	4
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	121	28	50	53	52
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53	22	20	20	15
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	36	13	15	19	15
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	60	11	8	7	9
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	101	22	26	30	29
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	111	29	37	33	31
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	118	15	22	23	23
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	199	24	44	43	37
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	263	8	9	7	5
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	72	5	5	5	5
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	3	5	4	5

109

Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2018 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	238	19	204	11	4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8	-	6	2	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4	-	4	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	52	8	44	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	15	-	15	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15	3	12	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9	-	6	3	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	29	-	29	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	31	8	19	-	4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	23	-	23	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	37	-	34	3	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5	-	4	1	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	-	3	2	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	5	-	5	-	-

110 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2010	107.063	99.003	8.060	442.159	414.387	27.772
2015	110.472	101.748	8.724	553.688	521.513	32.175
2016	113.019	103.384	9.635	565.938	530.399	35.539
2017	111.767	104.072	7.695	471.167	442.732	28.435
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	112.050	102.798	9.252	570.946	535.315	35.631
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	100,00	98,45	123,96	90,84	88,60	145,81
2015	100,94	100,63	104,72	102,86	101,58	129,03
2016	102,31	101,61	110,44	102,21	101,70	110,46
2017	98,89	100,67	79,87	83,25	83,47	80,01
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,25	98,78	120,23	121,18	120,91	125,31

111

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	107.063	110.472	113.019	111.767	112.050
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.797	2.714	2.727	2.641	2.642
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.705	2.485	2.480	2.499	2.527
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.676	10.328	10.560	9.937	9.603
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	12.543	11.558	12.194	11.726	11.336
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.309	2.319	2.436	2.280	2.401
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.708	4.110	4.197	4.316	4.287
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15.689	18.715	18.702	18.746	18.748
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6.319	7.521	8.229	8.063	8.804
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	15.166	15.517	15.777	15.821	15.890
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.114	18.579	18.699	18.675	18.681
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11.480	9.478	9.955	10.043	10.044
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.557	5.401	5.559	5.432	5.482
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	1.747	1.504	1.588	1.605

112 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	442.159	553.688	565.938	471.167	570.946
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.920	13.081	12.688	9.100	12.910
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.300	12.207	12.788	10.355	12.270
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	41.680	44.920	47.965	36.200	48.014
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	63.210	61.031	67.679	56.100	61.912
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	9.620	12.037	12.441	10.209	12.467
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.190	18.318	17.891	10.519	20.784
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	72.320	99.258	95.815	84.965	96.016
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	19.849	33.276	35.746	30.072	37.363
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	61.150	79.238	80.998	62.686	81.516
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	73.400	101.893	99.867	86.875	102.278
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	44.190	46.030	48.343	47.952	52.508
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	18.330	24.830	26.904	19.597	25.103
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	7.569	6.813	6.537	7.805

113 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	359	439	447	370	447
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	119	135	129	91	127
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	365	323	331	274	332
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	359	388	411	310	417
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	602	582	644	538	603
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	308	411	421	346	432
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	148	184	180	105	207
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	559	761	737	661	756
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	197	329	356	301	375
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	466	595	605	467	594
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	520	712	693	603	707
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	254	396	414	403	432
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	230	304	328	237	302
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	106	95	87	100

114

Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2010	99.003	53.569	41.356	4.078
2015	101.748	57.921	41.980	1.847
2016	103.384	58.196	43.997	1.191
2017	104.072	58.866	44.510	696
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	102.798	59.142	43.145	511
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	98,45	99,53	99,13	81,19
2015	100,63	102,30	98,18	106,64
2016	101,61	100,47	104,80	64,48
2017	100,67	101,15	101,17	58,44
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	98,78	100,47	96,93	73,42

115

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu và thu đông Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
Tạ/ha - Quintal/ha				
2010	41,86	50,14	34,47	7,92
2015	51,26	54,03	48,57	25,40
2016	51,30	56,48	45,45	14,90
2017	42,54	41,09	44,88	15,32
Sơ bộ - Prel. 2018	52,07	56,42	46,48	21,17
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2010	90,00	99,82	76,43	43,49
2015	100,95	96,34	108,37	103,92
2016	100,09	104,54	93,56	58,65
2017	82,92	72,76	98,76	102,83
Sơ bộ - Prel. 2018	122,41	137,31	103,55	138,25

116 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2010	414.387	268.584	142.572	3.231
2015	521.513	312.919	203.903	4.691
2016	530.399	328.677	199.948	1.774
2017	442.732	241.885	199.781	1.066
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	535.315	333.700	200.533	1.082
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	88,60	99,35	75,76	35,30
2015	101,58	98,56	106,40	110,82
2016	101,70	105,04	98,06	37,82
2017	83,47	73,59	99,92	60,09
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	120,91	137,96	100,38	101,50

117

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	99.003	101.748	103.384	104.072	102.798
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.780	2.707	2.668	2.638	2.631
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.705	2.484	2.466	2.493	2.515
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.426	6.786	7.163	7.309	6.652
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10.807	10.182	10.558	10.508	9.924
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.414	1.561	1.602	1.649	1.613
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.584	3.962	3.948	4.035	3.937
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15.322	18.455	18.419	18.562	18.556
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.086	5.541	5.827	5.937	5.956
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14.986	15.382	15.491	15.602	15.702
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.093	18.462	18.522	18.558	18.519
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11.430	9.324	9.822	9.911	9.936
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.370	5.161	5.404	5.290	5.268
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	1.741	1.494	1.580	1.589

118

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	41,86	51,26	51,30	42,54	52,07
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	39,17	48,28	47,20	34,48	48,98
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	49,16	49,13	51,74	41,48	48,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	41,38	47,93	48,71	35,57	53,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	51,44	54,22	57,71	48,51	56,19
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	46,10	55,57	55,99	44,28	55,42
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	30,47	45,43	43,48	23,71	48,84
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	46,36	53,31	51,46	45,44	51,41
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	32,49	45,87	46,76	38,72	46,80
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	40,37	51,34	51,88	39,86	51,62
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	42,91	55,04	53,68	46,66	55,02
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	38,56	48,86	48,81	48,00	52,54
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	33,35	47,17	49,10	36,42	46,65
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	43,39	45,41	41,22	48,79

119 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	414.387	521.513	530.399	442.732	535.315
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.890	13.069	12.594	9.095	12.886
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.297	12.205	12.758	10.341	12.241
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30.727	32.528	34.888	25.995	35.507
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	55.593	55.207	60.926	50.979	55.758
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.519	8.674	8.970	7.301	8.940
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13.966	17.999	17.165	9.568	19.230
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71.039	98.386	94.787	84.338	95.401
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16.526	25.416	27.246	22.987	27.877
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	60.502	78.966	80.374	62.188	81.054
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	73.349	101.608	99.428	86.586	101.889
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	44.072	45.558	47.945	47.576	52.204
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	17.907	24.343	26.534	19.266	24.576
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	7.554	6.784	6.512	7.752

120

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	53.569	57.921	58.196	58.866	59.142
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.408	1.475	1.428	1.435	1.443
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.403	1.374	1.417	1.597	1.595
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.206	4.583	4.460	4.547	4.617
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.100	6.388	6.534	6.534	6.525
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.073	1.243	1.258	1.231	1.240
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.108	3.090	3.015	3.076	3.145
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.760	9.368	9.340	9.385	9.386
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.988	3.428	3.462	3.540	3.704
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.473	7.863	7.897	7.956	7.973
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.745	9.529	9.522	9.564	9.543
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.450	5.110	5.508	5.466	5.464
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.855	2.961	3.107	3.230	3.164
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	1.509	1.248	1.305	1.343

121

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	50,14	54,03	56,48	41,09	56,42
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	48,61	50,08	53,63	29,70	53,76
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,13	54,58	61,13	44,96	59,13
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	51,40	54,85	58,29	37,04	61,25
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	59,49	58,00	62,97	50,51	62,16
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	54,06	58,90	61,69	48,04	61,24
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	43,05	49,12	48,08	20,21	52,84
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	53,07	56,38	57,78	43,88	56,14
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	46,40	54,37	56,28	49,45	55,74
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	47,50	52,23	55,10	34,00	55,73
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	48,34	55,03	57,13	42,17	56,59
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	46,47	50,71	51,46	47,11	53,63
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	48,00	53,62	56,37	34,86	50,04
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	43,71	45,97	41,29	48,82

122 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	268.584	312.919	328.677	241.885	333.700
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6.844	7.387	7.659	4.262	7.757
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8.156	7.499	8.662	7.180	9.431
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21.619	25.136	25.998	16.841	28.277
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	36.290	37.053	41.142	33.001	40.562
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5.801	7.321	7.760	5.914	7.594
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13.379	15.177	14.497	6.218	16.617
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	41.186	52.819	53.970	41.179	52.689
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	13.865	18.637	19.484	17.506	20.647
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.496	41.066	43.511	27.050	44.432
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	42.273	52.439	54.397	40.336	54.003
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	29.972	25.912	28.345	25.749	29.301
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13.703	15.877	17.515	11.261	15.834
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	6.596	5.737	5.388	6.556

123

**Diện tích lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	41.356	41.980	43.997	44.510	43.145
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.372	1.232	1.240	1.203	1.188
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.302	1.110	1.049	897	920
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.360	2.203	2.703	2.762	2.035
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.707	3.794	4.024	3.974	3.399
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	341	318	344	418	373
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	450	467	495	759	665
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.562	9.087	9.079	9.177	9.171
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.200	1.310	2.182	2.382	2.227
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.423	7.430	7.513	7.565	7.671
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.348	8.933	9.000	8.994	8.976
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.380	4.214	4.314	4.445	4.473
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.911	1.650	1.808	1.659	1.802
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	232	246	275	246

124

Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	34,47	48,57	45,45	44,88	46,48
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	29,49	46,12	39,80	40,18	43,19
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	39,49	42,40	39,05	35,24	30,54
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32,05	33,55	32,89	33,14	35,53
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	41,01	47,85	49,17	45,24	44,71
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	21,06	42,55	35,17	33,21	36,08
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	7,13	38,57	40,06	40,94	35,23
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	39,48	50,15	44,96	47,03	46,57
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	20,91	33,01	34,35	22,88	32,13
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	33,53	50,53	48,69	46,11	47,50
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	37,23	55,04	50,03	51,42	53,35
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	30,00	46,62	45,43	49,10	51,21
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	21,00	46,10	46,89	45,00	45,45
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	41,29	42,56	40,87	48,66

125 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	142.572	203.903	199.948	199.781	200.533
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4.046	5.682	4.935	4.834	5.129
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.141	4.706	4.096	3.161	2.810
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.564	7.392	8.890	9.154	7.230
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	19.303	18.154	19.784	17.978	15.196
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	718	1.353	1.210	1.388	1.346
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	321	1.801	1.983	3.107	2.343
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	29.853	45.567	40.817	43.159	42.712
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.509	4.324	7.496	5.451	7.155
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	24.887	37.545	36.581	34.884	36.439
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	31.076	49.169	45.031	46.250	47.886
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13.140	19.646	19.600	21.825	22.903
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.014	7.606	8.478	7.466	8.188
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	958	1.047	1.124	1.196

126

**Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.078	1.847	1.191	696	511
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	860	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.026	405	438	200	127
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	898	803	183	15	25
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	90	89	81	80	57
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	600	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	604	550	489	401	302
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

127

Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7,92	25,40	14,90	15,32	21,17
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	17,95	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2,59	25,21	15,64	12,15	21,26
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1,69	30,57	14,54	20,00	30,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13,22	39,89	34,81	31,75	32,11
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3,15	15,64	11,06	13,44	18,34
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

128 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.231	4.691	1.774	1.066	1.082
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.544	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	266	1.021	685	243	270
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	152	2.455	266	30	75
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	119	355	282	254	183
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	960	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	190	860	541	539	554
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

129 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	8.060	8.724	9.635	7.695	9.252
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17	7	59	3	12
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	1	14	6	12
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.250	3.542	3.397	2.627	2.951
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.736	1.376	1.636	1.218	1.412
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	895	758	834	631	788
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	124	148	249	281	350
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	367	260	283	185	191
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.233	1.980	2.402	2.126	2.848
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	180	135	286	219	188
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	21	117	177	117	162
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	50	154	133	132	108
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	187	240	155	142	214
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	6	10	8	16

130 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	34,46	36,88	36,89	36,95	38,51
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17,65	17,14	15,93	18,00	19,17
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	20,00	21,43	23,33	24,17
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	33,70	34,99	38,50	38,85	42,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	43,87	42,33	41,28	42,04	43,58
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	34,56	44,37	41,62	46,09	44,77
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17,82	21,55	29,16	33,84	44,40
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	35,01	33,54	36,33	33,89	32,25
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	26,99	39,70	35,39	33,33	33,31
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	36,22	20,15	21,82	22,74	24,57
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	25,24	24,36	24,80	24,70	24,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	24,00	30,65	29,92	28,48	28,15
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22,62	20,29	23,87	23,31	24,58
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	25,00	29,00	31,25	32,50

131 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	27.772	32.175	35.539	28.435	35.631
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	30	12	94	5	23
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	2	30	14	29
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.952	12.392	13.077	10.205	12.507
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7.615	5.824	6.753	5.121	6.154
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.093	3.363	3.471	2.908	3.528
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	221	319	726	951	1.554
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.285	872	1.028	627	616
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.328	7.860	8.500	7.085	9.486
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	652	272	624	498	462
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	53	285	439	289	390
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	120	472	398	376	304
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	423	487	370	331	526
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	15	29	25	52

132

**Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.427	5.577	4.746	4.160	3.692
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	292	50	60	27	44
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	38	51	14	19	38
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	760	173	180	149	144
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	264	91	85	61	53
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	147	43	18	15	13
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.548	1.383	1.177	1.104	1.065
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	844	678	575	596	364
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	607	313	278	304	225
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.052	501	549	408	464
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.427	592	550	436	428
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.495	923	424	373	319
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	953	559	640	502	385
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	220	196	166	150

133

Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	62,44	61,89	64,52	65,63	70,60
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	49,04	44,20	46,83	45,19	43,64
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	78,16	71,18	70,00	68,42	71,32
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	52,89	52,54	52,11	54,43	55,28
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61,59	59,89	58,35	60,66	58,49
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	49,39	47,21	47,78	48,67	63,85
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	67,14	70,34	74,71	77,31	87,30
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	57,14	63,89	64,23	63,47	65,38
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	58,73	52,59	50,76	50,92	55,51
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	72,87	61,74	61,51	62,01	62,61
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	69,57	66,60	66,02	68,30	67,87
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	56,59	56,12	56,56	59,79	68,78
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	62,19	54,72	62,34	58,43	61,14
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	58,77	72,86	75,90	75,40

134 Sản lượng khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	58.863	34.515	30.620	27.303	26.067
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.432	221	281	122	192
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	297	363	98	130	271
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.020	909	938	811	796
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.626	545	496	370	310
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	726	203	86	73	83
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10.394	9.728	8.793	8.535	9.297
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4.823	4.332	3.693	3.783	2.380
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.565	1.646	1.411	1.548	1.249
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.666	3.093	3.377	2.530	2.905
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9.927	3.943	3.631	2.978	2.905
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	8.460	5.180	2.398	2.230	2.194
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.927	3.059	3.990	2.933	2.354
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	1.293	1.428	1.260	1.131

135 Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.439	4.089	3.110	2.936	2.965
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	270	363	429	467	531
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	31	24	23	30	33
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	93	103	50	52	53
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	293	379	345	326	249
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	258	271	251	251	256
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	351	79	97	74	76
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	42	44	54	60	51
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	396	371	274	282	241
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.650	2.211	1.342	1.101	1.197
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	55	37	37	30	30
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	207	208	263	248

136 Năng suất sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	116,12	159,59	137,98	137,91	142,66
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	66,44	81,38	83,73	84,52	84,56
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	68,06	70,42	70,43	71,00	70,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	73,55	90,00	90,00	89,81	96,79
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	129,83	121,24	122,78	118,68	118,43
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	51,78	97,34	96,97	108,96	108,91
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	10,68	68,35	68,66	70,41	68,03
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	70,71	69,77	68,52	67,33	67,25
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	150,00	112,43	112,96	113,44	113,78
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	153,54	208,25	188,00	200,10	202,23
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	28,55	88,92	88,92	90,00	96,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	124,83	112,98	107,79	130,28

137 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	39.932	65.258	42.913	40.491	42.299
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.794	2.954	3.592	3.947	4.490
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	211	169	162	213	231
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	684	927	450	467	513
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.804	4.595	4.236	3.869	2.949
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.336	2.638	2.434	2.735	2.788
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	375	540	666	521	517
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	297	307	370	404	343
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.940	4.171	3.095	3.199	2.742
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	25.334	46.044	25.229	22.031	24.207
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	157	329	329	270	288
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	2.584	2.350	2.835	3.231

138

Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm *Planted area and production of some annual crops*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	266	136	156	150	158
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1	2	3	1	2
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	110	102	102	104	95
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	20.896	16.881	16.386	15.863	14.141
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	20.785	18.473	18.900	17.531	15.592
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	20.753	18.410	18.821	17.441	15.491
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	32	63	79	90	101
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	488	1.141	2.714	5.707	5.138
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11.021	7.112	8.440	7.760	8.350
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1	4	6	2	1
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	775	556	556	587	575
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	41.467	37.356	38.819	35.744	36.545
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	73.925	74.614	76.782	74.853	83.808
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	73.925	74.614	76.782	74.853	83.808
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

139

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	163.301	157.755	160.163	159.232	154.783
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.974	3.548	3.645	3.373	3.415
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.927	2.793	2.806	2.814	2.862
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	17.957	15.502	16.610	16.854	14.831
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16.981	15.291	15.875	15.778	14.428
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.717	4.676	4.749	4.541	4.110
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9.828	9.043	8.875	9.011	8.500
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	18.866	22.193	22.107	21.985	21.903
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	14.358	13.972	14.580	15.285	14.699
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20.099	19.332	20.071	19.856	20.340
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	23.117	23.542	23.880	23.811	24.180
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21.060	16.207	15.588	15.108	14.700
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9.417	8.313	8.530	7.868	7.834
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	3.343	2.847	2.948	2.981

140

**Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	19.414	15.967	15.484	15.117	13.563
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	579	277	267	230	223
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	55	38	32	24	23
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.571	1.769	1.781	1.807	1.113
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.403	1.417	1.406	1.428	1.442
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	775	678	682	617	590
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.100	2.017	2.001	2.001	1.909
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	817	598	509	555	477
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.315	2.205	2.226	2.213	1.972
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2.327	1.443	1.543	1.445	1.172
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.485	1.167	1.051	1.051	1.073
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.455	2.345	2.035	1.904	1.757
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.532	1.405	1.349	1.252	1.223
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	608	602	590	589

141 Sản lượng cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	40.963	36.911	38.389	35.402	36.267
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.456	610	599	558	534
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100	94	81	62	62
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.156	4.306	4.551	3.773	2.920
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.852	3.427	3.434	3.463	4.006
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.645	1.606	1.715	1.421	1.716
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5.091	5.138	5.454	5.331	5.300
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.640	1.396	1.199	1.271	1.300
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.709	4.973	5.276	5.267	4.919
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.645	3.299	3.407	3.124	2.766
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3.165	2.472	2.458	2.510	2.658
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7.009	4.843	4.639	4.138	4.722
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3.495	3.549	4.144	3.222	3.895
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	1.198	1.432	1.262	1.469

142

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm *Planted area of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	201	357	433	450	485
Cam - <i>Organe</i>	2.492	3.387	4.787	6.002	6.592
Nhãn - <i>Longan</i>	193	283	271	291	318
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	188	231	229	229	268
Chuối - <i>Banana</i>	1.951	2.037	2.139	2.131	2.166
Bưởi - <i>Pommel</i>	1.587	1.723	2.324	2.632	3.060
Chanh - <i>Lemon-tree</i>	1.090	1.067	1.150	1.194	1.207
Mít - <i>Jackfruit</i>	715	997	1.047	1.097	1.144
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial cops					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	55	95	71	61	59
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	21	39	43	44	45
Cao su - <i>Rubber</i>	7.263	10.279	10.141	9.479	9.444
Chè - <i>Tea</i>	3.283	2.551	2.799	2.834	2.854

143 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	144	254	287	301	322
Cam - <i>Organe</i>	1.805	1.735	2.325	3.016	3.173
Nhãn - <i>Longan</i>	135	200	194	207	228
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	145	170	170	168	180
Chuối - <i>Banana</i>	1.528	1.567	1.708	1.694	1.723
Bưởi - <i>Pommel</i>	1.288	1.091	1.239	1.285	1.492
Chanh - <i>Lemon-tree</i>	819	804	857	1.000	907
Mít - <i>Jackfruit</i>	641	790	825	852	873
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	46	45	56	47	46
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	18	28	32	30	31
Cao su - <i>Rubber</i>	1.967	1.818	1.769	1.949	2.453
Chè - <i>Tea</i>	2.643	2.360	2.359	2.421	2.461
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	712	1.188	1.999	1.219	1.086
Cam - <i>Organe</i>	12.975	15.885	19.319	23.903	29.932
Nhãn - <i>Longan</i>	681	890	902	665	992
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	708	780	731	587	755
Chuối - <i>Banana</i>	16.044	19.407	21.366	20.536	21.188
Bưởi - <i>Pommel</i>	10.686	9.997	11.197	13.381	16.200
Chanh - <i>Lemon-tree</i>	7.657	7.891	9.648	10.694	11.138
Mít - <i>Jackfruit</i>	9.047	10.896	10.878	10.919	11.253
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	372	406	485	393	382
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10	31	34	36	42
Cao su - <i>Rubber</i>	1.763	1.984	1.770	1.937	2.615
Chè - <i>Tea</i>	27.118	22.317	22.898	23.666	24.926

144 Diện tích gieo trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	21.123	25.137	27.577	28.645	29.997
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	165	167	157	162	165
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	112	110	107	103	104
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.989	3.692	4.258	4.651	5.260
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	691	804	830	813	845
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.684	3.028	3.647	4.461	4.591
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	177	238	259	272	288
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.421	1.832	1.946	2.098	2.244
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6.687	10.483	11.464	11.714	11.905
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	733	884	857	860	864
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.831	1.469	1.550	1.551	1.609
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.308	1.955	2.034	1.497	1.643
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	325	348	349	352	359
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	127	119	111	120

145 Diện tích cho sản phẩm cây chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.643	2.360	2.359	2.421	2.461
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	16	9	8	8	8
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	809	634	586	760	838
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	71	47	46	49	51
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	216	149	145	135	135
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	18	23	23	23	23
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	149	175	177	190	199
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	480	422	439	474	435
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	75	122	125	124	124
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	333	118	120	124	127
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	393	565	596	441	428
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	83	84	83	82	82
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	12	11	11	11

146 Sản lượng cây chè

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	27.118	22.317	22.898	23.666	24.926
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	123	86	73	75	76
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	7.721	4.982	5.156	6.550	7.466
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1.137	697	683	734	770
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1.838	1.273	1.237	829	835
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	135	262	281	283	278
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1.376	2.033	2.230	2.333	2.495
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	4.264	3.873	3.792	4.457	4.567
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	633	1.266	1.246	1.219	1.254
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	3.049	1.358	1.397	1.456	1.521
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	6.357	5.892	6.235	5.139	5.025
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	485	496	449	474	524
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	99	119	117	115

147 Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.983	11.616	13.966	15.628	16.990
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	156	153	143	147	149
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	91	92	92	88	87
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.500	2.324	2.753	3.068	3.581
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	425	442	448	454	490
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.157	1.754	2.387	3.277	3.409
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	142	188	208	218	234
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	788	877	1.006	1.154	1.294
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.976	2.854	3.803	4.101	4.369
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	606	645	622	636	642
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.380	1.271	1.343	1.345	1.392
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	545	664	813	795	981
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	217	242	245	249	256
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	110	103	96	106

148

**Diện tích trồng cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.492	3.387	4.787	6.002	6.592
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	28	16	12	10	9
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	11	10	10	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	755	772	1.073	1.269	1.541
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54	45	52	53	57
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	217	950	1.541	2.373	2.459
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12	18	19	21	21
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	152	200	263	347	415
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	544	958	1.346	1.490	1.596
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	140	140	118	130	137
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	488	143	155	153	177
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	66	105	170	118	141
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22	22	22	22	23
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	7	6	6	7

149

**Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.805	1.735	2.325	3.016	3.173
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25	14	9	8	7
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9	9	9	9	8
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	405	425	531	644	648
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	39	33	32	33	33
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	124	290	550	1.003	1.103
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9	11	11	11	12
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	115	95	141	208	222
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	454	564	746	809	823
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	121	94	94	101	105
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	431	136	136	134	140
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60	45	47	37	52
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	14	15	15	15
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	5	4	4	5

150 Sản lượng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of oranges by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	12.975	15.885	19.319	23.903	29.932
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	133	79	53	43	46
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	55	59	56	58	59
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.868	4.525	5.467	6.143	6.748
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	377	281	260	271	281
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	636	2.625	4.706	6.785	10.019
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	58	80	86	88	85
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	698	997	1.217	2.070	2.285
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.286	4.859	5.086	6.043	7.750
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	443	539	521	647	703
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4.133	1.390	1.396	1.457	1.469
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	218	288	323	157	334
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	70	113	113	112	119
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	50	35	29	34

151 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - Buffaloes	94.675	80.785	85.542	79.788	73.047
Bò - Cattles	166.346	192.732	223.205	211.822	192.330
Lợn - Pig	356.065	473.831	483.057	422.067	426.450
Ngựa - Horse	260	136	81	74	30
Dê, cừu - Goat, sheep	11.192	10.674	15.937	18.870	17.735
Hươu - Deer	24.222	40.477	32.903	33.315	35.113
Gia cầm (Nghìn con) Poultry (Thous. heads)	4.956	7.225	8.167	8.404	8.626
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	3.837	5.573	6.310	6.715	6.934
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	1.025	1.474	1.657	1.544	1.550
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	3.635	4.431	4.553	4.449	3.961
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	7.658	8.675	12.196	11.972	10.875
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	42.839	76.950	82.456	78.845	74.628
Thịt gia cầm hơi giết bán Living weight of livestock	7.135	14.150	16.611	17.150	19.287
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	5.311	11.018	12.890	13.429	15.168
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	182.514	208.927	254.655	263.015	288.373
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	3.546	5.052	10.692	8.346
Mật ong (Nghìn lít) Honey (Thous. litre)	15	131	278	250	290

152

Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	94.675	80.785	85.542	79.788	73.047
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	902	618	547	463	387
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.110	886	933	747	542
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.163	9.397	10.397	10.556	10.247
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.370	6.052	4.463	4.495	4.525
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.731	3.837	4.692	4.323	4.031
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.503	3.497	4.063	3.658	3.238
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.667	5.300	5.017	4.358	3.622
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	17.458	17.356	19.193	18.623	18.087
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9.852	7.217	6.860	6.120	5.801
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	11.107	8.744	9.330	8.197	7.234
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	18.678	11.757	12.290	11.038	9.168
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.134	2.493	2.829	2.848	2.876
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	3.631	4.928	4.362	3.289

153 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	166.346	192.732	223.205	211.822	192.330
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.215	3.588	3.519	3.522	2.658
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.473	1.818	2.275	1.913	1.373
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	23.078	27.327	32.839	33.106	32.287
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	17.596	25.834	21.223	22.315	22.560
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8.502	9.518	11.415	11.445	10.114
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.599	13.211	12.562	12.197	9.709
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	22.162	26.683	24.890	24.270	21.228
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	19.423	13.406	19.626	19.096	19.002
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13.572	18.929	25.540	25.399	22.983
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	13.386	21.796	32.350	24.090	19.004
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	18.769	14.482	20.572	18.299	15.603
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	10.571	10.633	10.017	9.844	9.769
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	5.507	6.377	6.326	6.040

154

Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	356.065	473.831	483.057	422.067	426.450
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8.821	8.267	8.089	7.524	6.713
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8.063	5.166	6.227	5.444	3.990
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	15.634	47.930	57.247	51.382	52.602
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	24.296	40.040	28.163	28.605	30.630
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.230	25.372	23.373	27.410	26.440
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.090	18.593	18.470	18.601	18.457
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	66.432	67.627	61.025	49.104	45.872
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	33.425	54.506	60.355	52.407	57.484
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	66.471	74.952	77.406	65.931	64.471
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	68.522	91.737	94.550	71.929	76.403
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	30.525	22.397	26.668	23.514	24.087
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13.556	11.055	12.138	13.501	10.989
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	6.189	9.346	6.715	8.312

155 Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.956	7.225	8.167	8.404	8.626
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	124	238	288	275	234
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	98	154	156	153	124
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	408	581	880	878	907
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	457	719	739	764	831
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	165	244	300	253	255
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	749	597	517	532	565
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	381	943	865	799	856
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	501	643	689	877	919
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	785	903	1.337	1.284	1.278
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	606	1.161	1.200	1.436	1.437
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	482	636	697	655	692
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	200	256	285	269	278
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	150	214	229	250

156

Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of deer by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	24.222	40.477	32.903	33.315	35.113
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	10	350	22	10	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	22.937	36.627	29.998	31.113	33.049
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	47	415	213	172	155
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	120	660	586	268	232
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	7	13	11	15	12
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	297	389	407	383	296
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	724	1.758	1.441	1.220	1.250
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	18	95	57	40	43
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	44	91	101	34	40
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	14	64	59	41	18
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4	15	8	4	4
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	15	5

157 Số lượng dê, cừu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	11.192	10.674	15.937	18.870	17.735
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	12	-	-	84	57
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	93	-	413	187	197
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.822	6.975	10.043	11.882	11.845
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	324	280	194	175	213
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	412	257	340	346	506
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	929	642	1.134	1.383	960
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	304	296	382	365	625
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	500	374	308	364	424
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	798	201	696	696	725
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	447	223	377	459	332
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.231	1.200	1.415	1.893	879
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	320	217	283	441	478
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	9	352	595	494

158 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.635	4.431	4.553	4.449	3.961
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	48	20	14	11	26
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	81	23	26	33	22
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	225	385	479	468	488
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	272	270	275	465	470
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	124	192	197	233	214
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	148	244	360	340	259
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	485	277	295	389	359
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	493	516	398	348	318
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	308	353	362	371	251
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	595	836	806	559	389
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	796	979	919	758	780
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	60	116	182	248	178
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	220	240	227	208

159 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.658	8.675	12.196	11.972	10.875
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	268	135	121	110	132
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	71	45	49	44	31
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	887	950	952	997	1.322
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	924	1.057	849	890	1.310
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	230	216	251	302	788
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	715	751	854	990	720
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.589	1.233	1.144	1.725	1.315
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	601	550	457	577	977
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	495	417	441	393	662
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	736	1.387	3.775	3.464	1.540
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	715	594	1.878	1.247	844
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	427	1.119	1.165	906	903
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	221	260	327	330

160 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	42.839	76.950	82.456	78.845	74.628
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.229	1.109	1.162	1.040	983
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.071	884	858	703	548
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.352	6.420	6.660	7.530	10.168
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.119	7.155	7.948	5.859	6.470
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	322	4.947	4.964	4.603	3.632
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.944	2.127	2.279	2.850	2.246
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.710	11.044	11.660	8.746	7.412
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.310	8.244	9.981	11.647	8.355
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	8.574	12.329	12.373	12.536	12.740
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6.910	16.378	15.677	12.957	14.636
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.416	4.238	5.147	5.971	3.630
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.882	1.647	1.891	2.395	2.064
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	428	1.856	2.009	1.744

161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2010	7.499	6.149	1.350	-
2015	8.429	7.433	996	-
2016	8.683	8.039	644	-
2017	10.419	10.181	238	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	10.514	9.341	1.173	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	97,74	98,08	96,57	-
2015	101,70	104,54	84,55	-
2016	103,01	108,15	64,66	-
2017	120,00	126,65	36,96	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,91	91,75	492,86	-

162 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign investment</i>
		Ha		
2010	7.499	2.466	5.033	-
2015	8.429	907	7.522	-
2016	8.683	757	7.926	-
2017	10.419	557	9.862	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	10.514	1.875	8.639	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	97,74	81,12	113,29	-
2015	101,70	48,42	117,26	-
2016	103,01	83,46	105,37	-
2017	120,00	73,58	124,43	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,91	336,62	87,60	-

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.499	8.429	8.683	10.419	10.514
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	22
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	302	-	-	30	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.110	1.313	1.762	789	1.310
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	726	61	110	265
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	313	313	203	1.068	595
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	132	54	136	23	14
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	61	136	153	231	210
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	918	897	2.387	1.349	1.427
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	274	761	1.085	372	306
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.616	1.000	538	464	1.923
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.759	3.024	1.722	5.352	3.812
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	12	-	4	30	11
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	204	631	601	619
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	97,74	101,70	103,01	120,00	100,91
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	96,00	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	98,81	72,96	134,17	44,79	166,03
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	180,24	240,91
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	95,90	155,75	65,07	524,99	55,71
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	90,00	-	-	16,96	60,87
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	84,75	91,11	112,75	150,73	90,91
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	98,05	98,29	266,07	56,52	105,78
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	94,94	129,02	142,54	34,29	82,26
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	96,64	69,46	53,82	86,18	414,44
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	99,69	94,65	56,95	310,73	71,23
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	143,00	-	-	737,35	36,67
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	95,30	103,00

164 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products

by types of forest products

	Đơn vị tính Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Gỗ - Wood	M ³	84.760	303.959	407.455	587.169	518.398
Chia ra - Of which:						
- Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood	"	16.190	34.434	31.210	58.717	36.521
- Gỗ rừng trồng - Non-natural wood	"	68.570	269.525	376.245	528.452	481.877
Trong tổng số - In which:						
- Gỗ nguyên liệu giấy - Wood pulp	"	64.907	222.988	332.824	428.499	501.007
Củi - Firewood	Ste	735.050	913.218	729.034	809.970	754.929
Luồng, vầu Flow, cane	1000 cây Thous. trees	-	22	-	18	17
Tre - Bamboo	"	2.450	2.717	2.602	952	890
Giang - Jiang	"	3.150	3.117	2.936	1.928	1.992
Nửa hàng - Cork	"	25.490	28.489	26.523	11.993	13.004
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	950	965	752	613	625
Nhựa thông - Resin	"	1.245	1.108	1.312	1.324	1.274
Lá cọ Palm leaf	1000 lá Thous. leaves	13.570	10.750	9.044	4.098	3.976
Lá dong Line leaves	1000 lá Thous. leaves	26.231	29.007	25.454	22.303	23.434
Lá nón - Leaf	"	18.520	16.302	15.831	5.450	5.538
Măng tươi - Fresh asparagus	Tấn - Ton	1.920	2.287	2.093	1.112	1.037
Mộc nhĩ - Wood ear	"	7	5	5	15	17

165 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	84.760	303.959	407.455	587.169	518.398
Kinh tế Nhà nước - State	16.190	38.775	33.815	68.590	56.200
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	68.570	265.184	373.640	518.579	462.198
Tập thể - <i>Collective</i>	-	649	-	3.528	-
Cá thể - <i>Private</i>	68.570	264.535	373.640	515.051	462.198
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,44	117,71	134,05	144,11	88,29
Kinh tế Nhà nước - State	105,81	108,36	87,21	202,84	81,94
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	101,65	119,21	140,90	138,79	89,13
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	101,65	118,92	141,24	137,85	89,74
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

166 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6.177	6.726	6.793	7.340	7.545
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	1.700	2.146	4.080	4.099	4.341
Tôm - Shrimp	4.070	4.076	2.087	2.716	2.692
Thủy sản khác - Other aquatic	407	504	626	525	512
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	4.157	1.459	1.264	1.983	1.890
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	2.020	5.267	5.529	5.357	5.655
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	3.980	3.958	4.000	4.016	4.278
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	1.845	2.353	2.312	2.906	2.839
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	352	415	481	418	428

167

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Area of aquaculture by district

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.177	6.726	6.793	7.340	7.545
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	314	355	396	371	347
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	78	69	70	69	70
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	393	402	456	477	540
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	630	568	490	492	482
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	111	139	150	159	161
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	733	761	786	782	823
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	695	607	565	549	565
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	248	289	293	299	349
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	969	1.186	1.121	1.361	1.370
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	615	694	688	828	886
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	963	464	649	746	736
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	428	456	477	486	493
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	736	652	721	723
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	99,92	103,51	101,00	108,05	102,79
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	103,29	100,28	111,55	93,69	93,53
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	79,59	94,52	101,45	98,57	101,45
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	106,79	108,06	113,43	104,61	113,21
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,96	93,57	86,27	100,41	97,97
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,91	99,29	107,91	106,00	101,26
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	101,24	102,98	103,29	99,49	105,24
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	95,86	89,53	93,08	97,17	102,91
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	102,48	100,35	101,38	102,05	116,72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,52	105,52	94,52	121,41	100,66
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	122,51	99,14	99,14	120,35	107,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	89,08	45,45	139,87	114,95	98,66
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	97,27	113,43	104,61	101,89	101,44
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	88,59	110,58	100,28

168 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	36.120	48.967	38.659	45.021	47.574
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	126	79	16	39	8
Ngoài nhà nước - Non-state	35.994	48.888	38.643	44.982	47.566
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	26.121	35.492	26.166	32.035	33.351
Nuôi trồng - Aquaculture	9.999	13.475	12.493	12.986	14.223
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	25.028	30.785	25.736	27.124	29.260
Tôm - Shrimp	2.238	4.453	4.504	4.944	5.437
Thủy sản khác - Other aquatic	8.854	13.729	8.419	12.953	12.877
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	7.986	9.442	9.632	10.004	10.467
Nước lợ - Brackish water	2.786	5.238	4.743	5.252	5.778
Nước mặn - Salty water	25.348	34.287	24.284	29.765	31.329

169 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	36.120	48.967	38.659	45.021	47.574
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	488	546	481	461	462
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	297	309	302	319	327
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	407	522	575	584	640
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.078	2.024	1.991	1.941	1.958
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	159	192	191	194	205
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.137	11.275	9.548	10.769	10.544
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	743	929	1.058	1.108	1.186
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	242	473	390	472	510
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.009	7.053	4.782	5.706	6.351
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	7.162	10.177	6.421	9.339	9.874
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.986	2.554	2.120	2.577	2.898
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.412	6.374	6.643	6.194	6.133
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	6.539	4.157	5.357	6.486
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,47	110,44	78,95	116,46	105,67
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	111,16	101,11	88,10	95,84	100,22
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	86,84	100,98	97,73	105,63	102,51
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	90,65	108,98	110,15	101,57	109,59
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	102,57	100,50	98,37	97,49	100,88
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	91,91	102,67	99,48	101,57	105,67
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	93,46	112,70	84,68	112,79	97,91
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	105,54	88,65	113,89	104,73	107,04
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	84,62	104,65	82,45	121,03	108,05
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	98,87	111,37	67,80	119,32	111,30
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	102,86	112,68	63,09	145,44	105,73
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	117,75	31,12	83,01	121,56	112,46
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	97,85	111,12	104,22	93,24	99,02
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	63,57	128,87	121,08

170

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất và nghề đánh bắt
The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER BOATS (Piece)	-	3.342	3.368	4.090	4.211
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	-	2.112	1.930	2.424	2.507
Từ 20 CV đến dưới 45 CV From 20 CV to under 45 CV	-	714	881	1.034	1.066
Từ 45 CV đến dưới 90 CV From 45 CV to under 90 CV	-	265	282	295	301
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	-	251	275	337	337
Phân theo nhóm nghề đánh bắt By industry group of catching					
Lưới kéo - Drift-net	-	538	279	338	347
Lưới vây - Tunny-net	-	129	80	111	118
Lưới rê - Drag-net	-	1.621	1.842	2.164	2.131
Mành vó - Lift net	-	135	40	107	79
Câu - Hook	-	469	743	816	750
Khác - Others	-	450	384	554	786
CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)	-	106.159	125.183	152.077	164.546
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	-	22.464	21.639	25.936	25.478
Từ 20 CV đến dưới 45 CV From 20 CV to under 45 CV	-	19.664	26.007	27.292	28.007
Từ 45 CV đến dưới 90 CV From 45 CV to under 90 CV	-	13.055	16.445	15.596	16.774
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	-	50.976	61.092	83.253	94.287

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
171 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	337
172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	340
173 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	342

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010),

mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật

quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2018

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2018 ước tính tăng 88,48% so với năm trước, cao hơn mức tăng 20,12% của năm 2016 và 81,79% của năm 2017 do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 9,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 31,26%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 27,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 112,03%. Năm 2018 hoạt động công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, chủ yếu do ảnh hưởng lớn từ dự án Formosa, nếu loại trừ ảnh hưởng từ dự án Formosa thì chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh năm 2018 giảm 1,76% so cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ có hai ngành chịu ảnh hưởng là: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; sản xuất và phân phối điện giảm 10,7%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất năm 2018 tăng cao so với năm trước như: Sản xuất kim loại (chủ yếu sản xuất thép) tăng 162,94%; than cốc tăng 105,78%; sản xuất sản phẩm bằng kim loại tăng 39,85%; dệt tăng 36,52%. Bên cạnh đó, cũng có một số ngành giảm mạnh như: sản xuất hóa chất giảm 47,08%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 25,33%; sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại giảm 10,74%.

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2018 tăng cao so với năm 2017: Thép tăng 162,97%; than cốc tăng 105,84%; dầu nhựa thông (dầu tall) tăng 60,85%; quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 39,77%; điện sản xuất tăng 37,48%; muối biển tăng 22,42%. Một số sản phẩm giảm mạnh: Quặng inmenit giảm 26,37%; bê tông tươi giảm 17,68%; thức ăn gia súc giảm 16,16%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2018 tăng 148,65% so với năm 2017. Trong đó có một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 1,87 lần; sản xuất than cốc tăng 78,27%; dệt tăng 44,16%. Bên cạnh đó cũng có

một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh: Sản xuất hóa chất giảm 56,91%; chế biến thực phẩm giảm 51,46%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2018 tăng 37,85% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 110,68% so với cùng thời điểm năm 2017. Trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất than cốc tăng 7,39 lần; sản phẩm đúc sẵn từ kim loại tăng 5,03 lần; sản xuất giấy tăng 2,39 lần; ngành dệt tăng 1,48 lần.

INDUSTRY IN 2018

The index of industrial production in 2018 was estimated to increase by 88.48% over the previous year, higher than the growth rate of 20.12% in 2016 and 81.79% in 2017 due to a steep increase in the manufacturing. Of which, the mining and quarrying went up 9.8%; electricity production and distribution increased by 31.26%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose 27.57%; the manufacturing increased by 112.03%. In 2018, industrial activity achieved a high growth rate, mainly due to the influence of Formosa project, if excluding the influence from Formosa project, the index of industrial production of the province as a whole in 2018 decreased by 1.76% compared to the same period last year, of which only two sub-sectors were affected: the manufacturing expanded by 6.9%; electricity production and distribution declined by 10.7%.

In the 2-digit industries, some industries had higher production index in 2018 than last year, as follows: metal production (mainly steel) soared by 162.94%; coke increased by 105.78%; production of metal products rose by 39.85%; textiles went up by 36.52%. In addition, there were also some economic industries sharply decreasing such as the production of chemicals by 47.08%, rubber and plastic products declined by 25.33%; non-metallic mineral products fell by 10.74%.

Some industrial products in 2018 recorded high growth rates compared to 2017: steel increased 162.97%; coke rose by 105.84%; turpentine (tall turpentine) expanded by 60.85%; zircon ore and zircon refined ore increased by 39.77%; electricity for production soared by 37.48%; sea salt rose by 22.42%. Production of some products decreased sharply: inmenit ore fell by 26.37%; fresh concrete declined by 17.68%; animal feed went down by 16.16%.

The index of shipment of the whole manufacturing in 2018 increased by 148.65% compared to 2017. Of which, some activities

obtained higher rates than last year: metal production expanded by 1.87 times; coke production increased by 78.27%; textiles rose by 44.16%. Additionally, the index of shipment of some economic industries witnessed a sharp drop: the production of chemicals declined by 56.91%; food processing fell by 51.46%.

The index of industrial inventory of the manufacturing as of 31/12/2018 increased by 37.85% compared to the same time point last month and rose by 110.68% over the same period in 2017. Of which, some activities had high inventory indices over the same time point last year: coke production increased by 7.39 times; products from prefabricated metal expanded 5.03 times; production of paper rose by 2.39 times and textiles grew by 1.48 times.

171

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	...	137,15	120,12	181,79	188,48
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Khai khoáng - Mining	...	102,22	87,35	76,87	109,80
- Khai thác than - Coal		-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	...	62,26	112,20	71,93	110,20
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	...	107,72	83,07	77,74	107,53
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	...	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	...	114,03	125,91	220,48	212,03
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	...	103,02	61,53	115,19	96,29
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	...	134,33	105,60	90,83	100,68
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	...	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	...	134,79	126,30	101,89	136,52
- SX trang phục - Garments	...	-	-	102,29	126,65
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	...	-	-	107,82	100,25
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	...	93,19	91,42	95,50	93,06
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	...	-	-	96,12	115,51

171 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Index of industrial production by industrial activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	...	-	-	84,06	113,72
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	...	-	1.015,78	135,93	205,78
- SX hoá chất - Chemicals	...	52,62	59,68	82,92	52,92
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	...	-	-	127,18	127,03
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	...	-	-	98,74	74,67
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	...	102,93	100,61	53,46	89,26
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	...	-	19.002,03	688,03	262,94
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	...	151,73	106,51	133,17	139,85
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	...	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of <i>electrical machinery and apparatus</i>	...	-	-	-	-
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment</i>	...	-	-	109,08	103,22
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	...	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Production, repairing other means of transport</i>	...	-	-	109,35	104,68

171 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Index of industrial production by industrial activity**

ĐVT - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
- SX giường, tủ, bàn ghế <i>Reproduced goods</i>	...	101,61	107,72	107,70	95,39
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	...	-	-	117,05	82,52
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	...	-	-	86,01	96,25
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>	...	490,13	100,01	123,32	131,26
- CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas and water supply</i>	...	490,13	100,01	123,32	131,26
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, waste management and remediation activities</i>	...	114,85	117,30	103,16	127,57
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	...	112,75	110,27	101,23	132,88
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	...	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	...	118,60	130,22	106,11	104,87
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	...	-	-	-	-

172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản phẩm Quặng titan và tinh quặng titan - Product Titanium ores and refined Titanium ores	Tấn - Ton	1.605	2.409	1.099	7.891	7.452
Sản phẩm Quặng inmenit và tinh quặng inmenit - Product inmenit ores	"	15.903	8.772	6.395	5.719	4.211
Sản phẩm Quặng zircon và tinh quặng zircon - Inmennite ores product and fine inmenite ores	"	2.890	3.541	874	2.288	3.198
Sản phẩm Đá xây dựng Construction stone products	M ³	1.533.437	3.106.548	2.427.381	1.826.420	2.074.875
Sản phẩm cát vàng Golden sand products	"	325.950	255.886	141.867	124.064	114.630
Muối biển - Sea salt	Tấn - Ton	876	674	547	315	385
Thủy sản đông lạnh Freeze aquatic product	"	629	754	495	618	634
Tinh bột sắn, bột dong riềng Cassava starch, talcum powder	"	2.014	12.584	3.460	3.206	3.078
Chè đen - Black tea	"	707	1.079	2.536	1.584	1.608
Sản phẩm thức ăn gia súc Forage products	"	13.255	23.585	28.569	26.333	22.077
Rượu trắng có độ cồn từ 25°C trở lên White wine has an alcohol content of 25°C or higher	1000 lít Thous.litres	37	107	99	456	415
Bia các loại - Beer	"	13.047	58.019	61.277	58.276	60.304
Nước tinh khiết - Pure water	"	1.576	11.342	48.485	42.121	45.367
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... Fibers made of natural fibers: cotton, jute, linen, coconut fiber, rush ...	Tấn - Ton	-	4.088	5.216	5.878	7.046
Gỗ xẻ các loại - Saw wood	M ³	3.000	14.990	8.016	4.039	4.586
Vỏ bào, dăm gỗ - Wood shavings, wood chips	Tấn - Ton	450.862	366.851	78.492	277.400	326.478
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ Windows, doors made of wood	M ²	7.452	17.205	16.276	10.595	12.420
Than cốc - Coke	1000 tấn Thous.tons	-	51	518	1.291	2.657

172 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018
Dầu nhựa thông (dầu tall) đã hoặc chưa tinh chế <i>Resin (tall oil), whether or not refined</i>	Tấn - Ton	3.970	2.199	1.097	212	341
Thuốc viên - <i>Pills</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	506	564	580	612	657
Trang in các loại - <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	4.755	4.188	4.027	3.652	4.215
Gạch nung - <i>Bricks</i>	1000 viên <i>Thous. pcs</i>	236.460	248.023	292.221	157.924	175.890
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) <i>Pre-mixed concrete (fresh concrete)</i>	M ³	13.340	1.296.285	857.432	428.161	352.467
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm <i>Stainless steel in semi-finished form</i>	Tấn - Ton	-	1.084	205.982	1.496.450	3.935.162
Cửa sổ, cửa ra vào bằng sắt, thép <i>Windows, doors made of iron or steel</i>	M ²	6.587	19.462	75.032	42.642	38.090
Cửa sổ, cửa ra vào bằng nhôm <i>Aluminum windows and doors</i>	"	5.450	17.876	15.024	12.364	14.670
Bộ sa lông các loại <i>Different types of saunas</i>	Bộ - Set	245	397	1.856	709	746
Bàn làm việc <i>Desk</i>	Chiếc - Piece	1.827	2.591	2.431	2.548	2.591
Tủ gỗ các loại <i>Wooden cabinets of all kinds</i>	"	1.652	1.182	1.075	1.039	1.068
Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu Kwh <i>Mill.Kwh</i>	-	4.219	3.734	6.616	9.096
Điện thương phẩm <i>Commercial power</i>	"	393	827	830	878	908
Nước máy sản xuất <i>Running water</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	10.350	11.575	13.250	45.321	52.071
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế <i>Non-toxic waste collected can not be recycled</i>	Tấn <i>Ton</i>	16.414	51.163	59.729	68.232	71.556

173 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018
Quặng Titan - Titan ore	Tấn - Ton	1.605	2.409	1.099	7.891	7.452
Nhà nước - State	"	1.605	2.409	1.099	7.891	7.452
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh Freeze aquatic product	Tấn - Ton	629	754	495	618	634
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	629	754	495	618	634
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè đen - Black tea	Tấn - Ton	707	1.079	2.536	1.584	1.608
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	707	1.079	2.536	1.584	1.608
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Bia các loại - Beer	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	13.047	58.019	61.277	58.276	60.304
Nhà nước - State	"	13.047	58.019	61.277	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	58.276	60.304
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Gỗ xẻ các loại - Saw wood	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	3	15	8	4	5
Nhà nước - State	"	-	2	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3	13	8	4	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Thuốc viên - Pills	Triệu viên <i>Mill. pills</i>	506	564	580	612	657
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	506	564	580	612	657
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

173 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) **Some main industrial products by types of ownership**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018
Trang in các loại - Print page	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	4.755	4.188	4.027	3.652	4.215
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	4.755	4.188	4.027	3.652	4.215
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch nung - Bricks	Nghìn viên <i>Thous. pcs</i>	236.460	248.023	292.221	157.924	175.890
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.990	25.703	34.976	24.173	28.193
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	231.470	222.320	253.955	133.751	147.697
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	3.290	-	-
Than cốc - Cook	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	-	51	518	1.291	2.657
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	51	518	1.291	2.657
Thép - Steel	Tấn - <i>Ton</i>	-	1.084	205.982	1.496.450	3.935.162
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	1.084	205.982	1.496.450	3.935.162
Bộ sa lông các loại						
Different types of saunas	Bộ - <i>Set</i>	245	397	1.856	709	746
Nhà nước - <i>State</i>	"	245	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	397	1.856	709	746
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Bàn làm việc - Desk	Chiếc - <i>Piece</i>	1.827	2.591	2.431	2.548	2.591
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.827	2.591	2.431	2.548	2.591
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

173 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018
Tủ gỗ các loại Wooden cabinets of all kinds	Chiếc - <i>Piece</i>	1.652	1.182	1.075	1.039	1.068
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.652	1.182	1.075	1.039	1.068
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất Electricity production	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	-	4.219	3.734	6.616	9.096
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	4.199	3.277	4.501	5.162
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	20	457	2.115	3.935
Điện thương phẩm Commercial power	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	393	827	830	878	908
Nhà nước - <i>State</i>	"	393	827	830	878	908
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Running water	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	10.350	11.575	13.250	45.321	52.071
Nhà nước - <i>State</i>	"	8.650	9.325	10.352	13.697	19.384
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.700	2.250	2.898	31.624	32.687
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
174 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	255
175 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	257
176 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	358
177 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	359
178 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	360
179 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	361
180 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	362

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng

của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại BQ}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the

economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2018

Năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 42.441,3 tỷ đồng, tăng 11,94% so với năm 2017. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 36.062,1 tỷ đồng, tăng 15,67% và chiếm 84,97% tổng chung; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 5.100,1 tỷ đồng, tăng 7,48% và chiếm 12,02%; du lịch đạt 19,3 tỷ đồng, giảm 9,78% và chiếm 0,05%; dịch vụ khác đạt 1.259,9 tỷ đồng, giảm 36,04% và chiếm 2,97%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, năm 2018 một số nhóm ngành có doanh thu tăng cao so với năm trước như: Tăng mạnh nhất là nhóm ngành ô tô các loại ước đạt 4.867,8 tỷ đồng, tăng 75,71%; tiếp đến là nhóm ngành vật phẩm, văn hóa, giáo dục ước đạt 403,4 tỷ đồng, tăng 24,53%; lương thực, thực phẩm ước đạt 13.679,4 tỷ đồng, tăng 16%; ngành gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 2.166,2 tỷ đồng, tăng 15,85%.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, toàn tỉnh có 173 chợ được xếp hạng, tăng 2,98% so với năm 2017; có 5 siêu thị và 2 trung tâm thương mại, không thay đổi so với năm 2017.

Tổng số lượt khách du lịch năm 2018 là 1.662,02 nghìn lượt người, giảm 2,92% so với năm 2017, trong đó khách ngủ qua đêm là 796,39 nghìn lượt người, giảm 15,63%; khách trong ngày là 865,63 nghìn lượt khách, tăng 12,69%.

TRADE AND SERVICES IN 2018

In 2018, gross retail sales of goods and services were estimated at 42,441.3 billion VND, went up 11.94% compared to 2017. In terms of business activities, retail sales of goods reached 36,062.1 billion VND, increased by 15.67% and accounted for 84.97% of the total turnover; accommodation and catering services gained 5,100.1 billion VND, increasing by 7.48% and accounting for 12.02%; tourism reached 19.3 billion VND, went down by 9.78% and accounted for 0.05%; other services gained 1,259.9 billion VND, decreased by 36.04% and accounted for 2.97%.

Among gross retail sales of goods in 2018, there were some commodity groups achieved higher turnover than that of last year: automobiles gained the highest increase with an estimate of 4,867.8 billion VND, equivalent to a rise of 75.71%; the following was cultural and educational products with around 403.4 billion VND, rising by 24.53%; food and foodstuff were estimated at 13,679.4 billion VND, growing by 16%; wood and construction materials were estimated at 2,166.2 billion VND, increasing by 15.85%.

As of 31/12/2018, there were 173 markets ranked in the whole province, going up by 2.89% compared to 2017; 5 supermarkets, and 2 commercial centers which remained unchanged in comparison with 2017.

Total number of visitors in 2018 reached 1,662.02 thousand persons, decreasing by 2.92% compared to 2017, of which overnight visitors were 796.39 thousand persons, declining by 15.63%; the number of daily visitors was 865.63 thousand persons, increasing by 12.69%.

174

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	12.548,3	31.197,8	29.957,9	31.176,7	36.062,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.450,6	3.249,8	2.626,2	2.768,0	2.062,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	11.097,7	27.948,0	27.331,7	28.408,7	33.988,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	11,6
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	5.768,6	11.080,7	11.450,5	11.792,7	13.679,4
Hàng may mặc - Garment	615,7	1.946,3	2.022,9	2.046,2	2.073,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	1.685,9	4.779,6	4.427,3	4.444,2	4.666,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	105,6	372,6	310,7	324,0	403,4
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	415,8	1.666,3	1.671,9	1.869,9	2.166,2
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	947,2	2.674,0	2.619,7	2.770,4	4.867,8
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	1.586,3	4.847,6	3.548,1	3.976,3	4.251,6
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motorcycles	247,6	660,2	592,7	597,3	636,4
Hàng hóa khác - Other goods	1.175,4	3.170,5	3.314,1	3.355,8	3.317,4

174 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	11,56	10,42	8,77	8,88	5,72
Ngoài Nhà nước - Non-state	88,44	89,58	91,23	91,12	94,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	0,03
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	45,97	35,52	38,22	37,83	37,93
Hàng may mặc - Garment	4,91	6,24	6,75	6,56	5,75
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	13,44	15,32	14,78	14,26	12,94
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	0,84	1,19	1,04	1,04	1,12
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	3,31	5,34	5,58	6,00	6,01
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	7,55	8,57	8,74	8,89	13,50
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	12,64	15,54	11,84	12,75	11,79
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motorcycles	1,97	2,12	1,98	1,92	1,76
Hàng hóa khác - Other goods	9,37	10,16	11,06	10,76	9,20

175

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	14.639,3	12.548,2	1.568,2	2,8	520,1
2015	38.064,1	31.197,8	4.811,7	16,4	2.038,2
2016	35.745,5	29.957,9	3.871,3	15,9	1.900,4
2017	37.913,1	31.176,7	4.745,3	21,4	1.969,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	42.441,3	36.062,1	5.100,1	19,3	1.259,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	85,72	10,71	0,02	3,55
2015	100,00	81,96	12,64	0,04	5,34
2016	100,00	83,81	10,83	0,04	5,32
2017	100,00	82,24	12,52	0,06	5,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,00	84,96	12,02	0,05	2,97

176

**Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ**
*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.568,3	4.811,7	3.871,3	4.531,4	4.821,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	26,6	85,0	72,5	65,7	83,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.541,7	4.697,2	3.758,0	4.446,8	4.723,9
Tập thể - Collective	2,4	5,0	3,1	4,9	1,7
Tư nhân - Private	140,8	432,7	317,1	335,2	409,0
Cá thể - Household	1.398,5	4.259,5	3.437,8	4.106,7	4.313,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	29,5	40,8	18,9	14,5
Phân theo ngành dịch vụ <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	207,2	443,2	266,5	288,5	312,3
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.361,1	4.368,5	3.604,8	4.242,9	4.509,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,69	1,21	1,87	1,45	1,73
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,31	97,91	97,08	98,13	97,97
Tập thể - Collective	0,15	0,08	0,08	0,11	0,03
Tư nhân - Private	8,98	7,56	8,19	7,40	8,48
Cá thể - Household	89,18	90,27	88,80	90,63	89,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	0,88	1,05	0,42	0,30
Phân theo ngành dịch vụ <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	13,21	9,21	6,88	6,37	6,48
Dịch vụ ăn uống - Catering service	86,79	90,79	93,12	93,63	93,52

177

Số lượng chợ phân theo hạng *Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	177	173	173	168	173
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	2	3	4	4	3
Hạng 2 - Level 2	10	9	8	8	9
Hạng 3 - Level 3	165	161	161	156	161

178

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô *Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Supermarket, commercial center

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	7	7
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership				
Nhà nước - State	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	6	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size				
I. Siêu thị - Supermarket	2	2	5	5
- Siêu thị hạng I - Level I supermarket	-	-	-	-
- Siêu thị hạng II - Level II supermarket	-	-	2	2
- Siêu thị hạng III - Level III supermarket	2	2	3	3
II. Trung tâm thương mại - Commercial center	1	1	2	2
- Trung tâm thương mại hạng I Level I commercial center	-	-	-	-
- Trung tâm thương mại hạng II Level II commercial center	-	-	1	1
- Trung tâm thương mại hạng III Level III commercial center	1	1	1	1

179 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	207,17	443,23	266,53	288,46	312,28
Nhà nước - State	10,98	30,97	23,46	20,41	22,74
Ngoài nhà nước - Non-state	196,19	400,58	228,21	255,97	278,08
Tập thể - Collective	0,36	0,56	0,18	0,19	0,03
Tư nhân - Private	85,98	178,35	110,92	129,36	187,27
Cá thể - Household	109,85	221,67	117,11	126,42	90,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		11,68	14,86	12,08	11,46
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	2,79	16,38	15,94	19,56	21,57
Nhà nước - State	0,40	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	2,39	16,38	15,94	19,56	21,57
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2,39	16,38	15,94	19,56	21,57
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	5,30	6,99	8,80	7,08	7,28
Ngoài nhà nước - Non-state	94,70	90,38	85,61	88,73	89,05
Tập thể - Collective	0,17	0,13	0,07	0,07	0,01
Tư nhân - Private	41,50	40,24	41,62	44,84	59,97
Cá thể - Household	53,02	50,01	43,93	43,82	29,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	2,64	5,58	4,19	3,67
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	14,47	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	85,53	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	85,53	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

180

Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	...	1.039.951	683.121	943.912	796.388
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	...	1.204.470	706.234	768.144	865.627
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	777.882	2.244.421	1.389.355	1.712.056	1.662.015
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	2.685	14.420	8.121	10.660	13.174

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
181 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	375
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month</i>	376
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December 2017</i>	378
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year</i>	380
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	382
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	383
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014</i>	384
188 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	386

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\overline{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\overline{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i, j, k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$.

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,
 $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption structure in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,
 $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2018

Chỉ số chung giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0,15% so với tháng trước và tăng 2,59% so với tháng 12/2017. So với tháng trước khu vực thành thị giảm 0,11% và khu vực nông thôn giảm 0,18%. Nguyên nhân do giá nhiên liệu, xăng dầu giảm mạnh theo tình hình chung thị trường thế giới. Trong khi đó giá các dịch vụ khám chữa bệnh tăng mạnh theo sự điều chỉnh của Bộ Y tế.

CPI bình quân năm 2018 tăng 3,68% so với bình quân năm 2017, trong đó khu vực thành thị tăng 3,52% và khu vực nông thôn tăng 3,80%. CPI năm 2018 tăng so với năm 2017 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Ảnh hưởng từ tình hình chăn nuôi trong nước và thị trường Trung Quốc, giá lợn hơi trong năm tăng mạnh dẫn đến giá các sản phẩm thịt lợn và chế phẩm từ thịt lợn tăng. Mức tăng cao nhất ở giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 9/2018 và giảm nhẹ ở hai tháng cuối năm là tháng 11-12/2018, làm cho chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân năm tăng 2,99%.

+ Trong năm 2018, qua hai lần điều chỉnh trực tiếp qua đơn giá và gián tiếp qua mức độ chi trả bảo hiểm y tế vào tháng 6 và tháng 12/2018, giá các dịch vụ khám chữa bệnh tại các bệnh viện cấp tỉnh và cấp huyện đều tăng cao so với cùng kỳ các năm trước đã làm cho chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế năm 2018 tăng cao, bình quân năm tăng 5,73%.

+ Với sự điều chỉnh giá xăng dầu những tháng đầu và giữa năm 2018 có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt là sự thay đổi về danh mục mặt hàng xăng, khi mặt hàng xăng A92 bị loại bỏ và được thay thế bằng xăng sinh học E5 (chứa 5% cồn Ethanol), làm cho chỉ số giá nhóm giao thông bình quân năm tăng 6,29%.

+ Ghi nhận những sự thay đổi về chất lượng và giá ở nhóm giáo dục, trong năm trên địa bàn tỉnh có thêm 3 trường mầm non tư thục chất

lượng cao, đào tạo từ bậc mầm non đến cấp phổ thông. Đi liền với chất lượng thì mức giá học phí và các dịch vụ khác cũng ở mức cao, đã làm cho chỉ số giá nhóm giáo dục năm 2018 tăng cao, bình quân năm tăng 13,34%.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2018 tăng 1,64% so với tháng trước và tăng 1,75% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 2,79% so với năm 2017. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,29% so với tháng trước và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2018 tăng 1,27% so với năm 2017.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2018

The general index of retail price of consumer goods and services (CPI) in December 2018 decreased by 0.15% over the previous month and increased by 2.59% over December 2017. Compared to the previous month, urban areas reduced by 0.11% and rural areas fell by 0.18%. The reason was that fuel and petroleum prices dropped sharply according to the world market situation. Meanwhile, the price of health care treatment grew significantly in conformity with the adjustment of the Ministry of Health.

Average CPI in 2018 increased by 3.68% compared to the average of 2017, of which: urban areas rose by 3.52% and rural areas grew by 3.80%. CPI in 2018 increased compared to 2017 due to the following reasons:

- + Influenced by domestic livestock situation and Chinese market, the price of pig living weight in the year increased sharply, leading to an increase in the price of processing products from pork. The highest growth in the period from May to September 2018 and a slight decrease in the last two months of the year (November and December 2018) caused an increase of 2.99% in the average price index of food and catering services.

- + In 2018, after two times of direct adjustment in unit prices and indirect in payment of health insurance in June and December 2018, the prices of health care treatment services in hospitals at province and district level were much higher than the prices in the same period of the previous year, causing an increase of the price index of medicine and medical services in 2018, the average increase was 5.73%.

- + Petroleum oil prices in the early months and mid-2018 tended to increase rapidly, especially when the list of petroleum oil products changed, the A92 petrol was removed and replaced with E5 bio-petrol

(containing 5% Ethanol), so that the average price of transport group increased by 6.29%.

+ The changes in quality and price of the education group in the province were as follows: there were 3 high quality private kindergartens, training from preschool to general school. Accompanying with high quality, the price of tuition and other services also remained high, causing an increase in the education price index in 2018, the average index in 2018 increased by 13.34%.

The gold price index in December 2018 rose by 1.64% over the previous month and by 1.75% over the same period in 2017; the average index of 2018 grew by 2.79% compared to 2017. The US Dollar Price Index decreased by 0.29% over the previous month and increased by 2.64% over the same period last year; the average index in 2018 increased by 1.27% compared to 2017.

181

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,25	99,98	100,04	100,43	100,61
Tháng 2 - Feb.	102,05	100,26	100,41	100,21	100,79
Tháng 3 - Mar.	100,60	99,51	100,26	100,02	99,97
Tháng 4 - Apr.	100,12	100,11	100,13	99,71	100,03
Tháng 5 - May	100,45	100,24	100,35	99,54	100,37
Tháng 6 - Jun.	100,13	100,55	100,36	99,18	100,36
Tháng 7 - Jul.	100,06	100,03	100,09	100,10	99,66
Tháng 8 - Aug.	100,15	99,97	99,87	100,96	100,33
Tháng 9 - Sep.	101,27	101,13	100,19	101,28	100,28
Tháng 10 - Oct.	100,67	100,06	100,26	100,53	100,44
Tháng 11 - Nov.	102,02	100,15	100,31	100,27	99,67
Tháng 12 - Dec.	101,73	100,11	102,39	100,24	99,85
Bình quân tháng Monthly average index	100,87	100,18	100,39	100,20	100,23
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared with December of previous year	110,24	101,21	104,74	102,35	102,59
Năm trước = 100 Previous year = 100	109,82	101,13	102,68	103,80	103,68
Năm 2014 = 100 Year 2014 = 100	-	-	105,92	108,41	111,22

182

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2018 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,61	100,79	99,97	100,03	100,37	100,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,13	101,74	99,30	99,71	100,48	100,94
Lương thực - <i>Food</i>	101,59	101,67	100,76	100,30	100,62	98,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,86	102,24	98,70	99,46	100,61	101,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,33	100,16	100,05	100,02	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,87	101,28	98,40	100,66	100,02	100,20
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,87	100,27	99,23	99,22	100,12	99,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,21	99,74	99,86	100,09	100,42	100,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,86	100,47	99,84	100,23	100,11	98,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	109,08	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,67	101,46	98,99	101,20	101,52	100,98
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,24	98,84
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	100,16	99,73	100,06	99,99	99,88
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,27	100,05	99,72	100,01	99,99	100,71
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,35	101,18	99,63	100,61	99,32	99,06
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,72	99,97	100,20	100,16	100,14	100,38

182 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với tháng trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2017 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,66	100,33	100,28	100,44	99,67	99,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,33	100,62	100,93	100,65	99,44	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	99,04	100,23	99,82	100,25	100,66	100,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,72	100,92	101,49	100,96	99,00	100,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,39	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,99	100,94	100,12	100,56	100,79	100,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,03	100,06	99,52	100,46	99,74	99,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,97	100,04	100,57	99,79	100,03	100,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	91,39	100,00	100,00	100,00	100,00	106,94
Giao thông - <i>Transport</i>	99,85	99,99	100,74	101,18	98,56	95,68
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,04	100,00	100,00	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	100,10	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,85	100,55	97,89	100,09	99,81	98,52
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,94	100,33	100,01	99,91	100,03	99,96
Chỉ số giá vàng Gold price index	98,42	98,46	98,85	101,19	101,13	101,64
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,13	101,16	99,54	100,35	100,16	99,71

183

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2018 as compared to December 2017*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,61	101,40	101,36	101,39	101,76	102,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,13	101,87	101,16	100,87	101,35	102,31
Lương thực - <i>Food</i>	101,59	103,29	104,08	104,38	105,03	103,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,86	102,10	100,77	100,23	100,84	102,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,33	100,49	100,53	100,56	100,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,87	101,15	99,53	100,19	100,21	100,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,87	101,15	100,37	99,59	99,70	98,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,21	100,95	100,81	100,90	101,33	101,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,86	101,33	101,16	101,40	101,51	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	109,08	109,08	109,08	109,08
Giao thông - <i>Transport</i>	101,67	103,16	102,07	103,29	104,86	105,89
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,24	99,08
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	100,31	100,04	100,10	100,09	99,98
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,27	102,31	102,02	102,03	102,02	102,74
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,35	103,55	103,17	103,80	103,10	102,13
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,72	99,69	99,89	100,05	100,19	100,57

183 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2018 as compared to December 2017

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,78	102,36	102,64	103,09	102,75	102,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,64	103,28	104,24	104,92	104,34	104,46
Lương thực - <i>Food</i>	102,24	102,47	102,29	102,55	103,23	103,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,42	104,37	105,92	106,95	105,87	105,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,64	100,64	100,64	100,64	100,64	100,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,41	100,41	100,41	100,41	100,80	100,80
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,98	99,91	100,04	100,59	101,39	102,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,88	101,94	101,45	101,92	101,66	100,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,18	100,75	100,54	100,56	101,46
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,69	104,29	104,29	104,29	104,29	111,53
Giao thông - <i>Transport</i>	105,73	105,68	106,45	107,71	106,16	101,58
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,08	99,08	99,12	99,12	99,12	99,14
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	100,45	100,45	100,45	100,45
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,83	100,38	98,26	98,35	98,16	96,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,70	104,05	104,06	103,96	103,99	103,94
Chỉ số giá vàng Gold price index	100,51	98,97	97,83	98,99	100,11	101,75
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,70	102,88	102,40	102,77	102,94	102,64

184

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2018 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,52	103,11	103,06	103,38	104,24	105,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,96	100,60	100,22	100,13	102,36	105,19
Lương thực - <i>Food</i>	100,45	102,01	102,28	102,10	103,50	104,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,15	98,22	99,57	97,48	100,67	104,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,58	106,86	106,94	106,90	106,62	106,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,93	102,22	100,74	101,16	100,82	101,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,93	104,31	103,51	102,70	102,59	101,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,01	104,11	103,44	104,31	104,97	105,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,03	102,31	101,98	102,09	102,15	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,06	100,12	109,21	109,11	109,04	109,04
Giao thông - <i>Transport</i>	102,83	103,62	102,17	104,64	106,28	110,10
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,84	99,84	99,84	99,84	99,36	99,20
Giáo dục - <i>Education</i>	121,10	121,10	121,07	121,07	121,07	121,07
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,96	101,99	101,66	101,83	98,26	98,15
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,28	104,15	103,88	103,85	103,85	103,94
Chỉ số giá vàng Gold price index	108,14	105,97	106,02	105,61	105,37	103,24
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,81	99,57	99,68	100,27	100,39	100,92

184

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước**
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,03	104,61	103,58	103,48	103,00	102,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,04	104,84	105,38	105,03	103,99	104,46
Lương thực - <i>Food</i>	105,25	106,45	105,07	104,78	104,00	103,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,51	103,96	105,68	106,10	105,09	105,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,43	106,39	104,65	102,07	100,83	100,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,36	101,36	101,48	101,48	101,24	100,80
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,61	102,48	102,54	103,08	103,11	102,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,18	103,93	102,57	102,10	102,58	100,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,20	100,92	100,84	100,80	101,46
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,66	104,26	104,29	104,29	104,29	111,53
Giao thông - <i>Transport</i>	111,45	109,18	108,37	109,05	106,84	101,58
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,20	99,20	99,23	99,12	99,12	99,14
Giáo dục - <i>Education</i>	121,01	115,77	100,45	100,45	100,45	100,45
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,00	98,69	96,61	96,50	98,20	96,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,48	104,77	104,74	104,69	103,99	103,94
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,86	99,85	96,73	98,66	99,93	101,75
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,76	102,98	102,54	102,80	102,91	102,64

185

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,24	101,21	104,74	102,35	102,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,24	98,88	103,20	98,68	104,46
Lương thực - <i>Food</i>	127,21	103,44	101,83	99,35	103,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	118,21	99,69	104,29	95,93	105,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,98	104,05	103,90	102,60	100,80
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,59	105,21	99,36	103,24	102,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	114,65	101,57	100,14	104,57	100,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,90	101,62	101,80	101,20	101,46
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,78	100,59	191,03	100,12	111,53
Giao thông - <i>Transport</i>	101,14	90,94	97,20	104,01	101,58
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	94,19	100,06	98,86	99,84	99,14
Giáo dục - <i>Education</i>	113,02	116,32	104,13	121,10	100,45
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	105,07	100,28	101,87	96,71
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,83	101,40	103,22	102,38	103,94
Chỉ số giá vàng - Gold price index	128,45	96,75	109,40	105,88	101,75
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	110,07	106,71	101,37	98,75	102,64

186

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price
index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,82	101,13	102,68	103,80	103,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,05	102,14	101,98	99,31	102,99
Lương thực - <i>Food</i>	138,91	104,39	99,95	99,84	103,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,80	101,93	103,48	98,21	102,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,29	103,56	103,50	102,81	101,22
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,82	104,64	101,98	101,01	102,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	111,46	98,76	99,72	101,92	103,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,87	101,33	102,19	101,32	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,28	100,70	122,39	156,45	105,73
Giao thông - <i>Transport</i>	111,91	87,69	92,53	104,02	106,29
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	94,39	100,88	99,60	99,16	99,41
Giáo dục - <i>Education</i>	110,89	107,71	112,10	109,91	113,34
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,54	102,63	109,15	102,33	99,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,54	101,59	102,49	102,65	104,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	138,58	95,91	106,10	103,33	102,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,81	103,50	102,73	101,57	101,27

187

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2018 as compared to base period 2014*

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	109,07	109,93	109,89	109,92	110,32	110,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,74	105,54	104,81	104,50	105,01	105,99
Lương thực - <i>Food</i>	100,48	102,16	102,94	103,25	103,89	102,10
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,96	104,24	102,88	102,33	102,96	104,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,14	111,50	111,68	111,73	111,76	111,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,30	110,70	108,93	109,65	109,68	109,90
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	110,28	110,58	109,73	108,88	109,00	108,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,79	103,52	103,38	103,48	103,91	104,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,77	109,28	109,10	109,36	109,48	108,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	188,68	188,68	205,81	205,81	205,81	205,81
Giao thông - <i>Transport</i>	88,84	90,14	89,19	90,26	91,63	92,53
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,04	99,04	99,04	99,04	98,28	98,13
Giáo dục - <i>Education</i>	145,59	145,59	145,59	145,59	145,59	145,59
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	120,08	120,28	119,95	120,03	120,02	119,88
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	117,35	117,40	117,07	117,08	117,06	117,89
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	108,97	110,25	109,85	110,52	109,77	108,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	106,87	106,84	107,05	107,22	107,37	107,78

187

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014

	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,35	110,97	111,28	111,76	111,40	111,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,34	107,00	108,00	108,70	108,10	108,23
Lương thực - <i>Food</i>	101,12	101,36	101,18	101,43	102,10	102,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,59	106,56	108,15	109,19	108,09	108,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,85	111,85	111,85	111,85	111,85	111,91
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,90	109,90	109,90	109,90	110,32	110,32
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,22	109,23	109,37	109,98	110,85	111,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,48	104,54	104,04	104,52	104,25	103,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,00	108,04	108,66	108,43	108,46	109,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	188,10	196,78	196,78	196,78	196,78	210,43
Giao thông - <i>Transport</i>	92,39	92,34	93,02	94,12	92,77	88,76
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	98,13	98,13	98,16	98,16	98,16	98,19
Giáo dục - <i>Education</i>	145,59	146,10	146,25	146,25	146,25	146,25
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	119,70	120,36	117,82	117,93	117,71	115,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,00	119,39	119,40	119,29	119,32	119,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,02	105,38	104,16	105,40	106,59	108,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,00	110,25	109,75	110,14	110,32	110,00

188

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services
in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Gạo tẻ thường - Rice	Kg	10.363	12.958	11.049	12.113	12.470
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	12.759	15.285	15.418	15.343	15.533
Thịt lợn mỡ sấn - Pork	"	56.981	86.980	87.628	77.343	90.007
Thịt bò loại 1 - Beef	"	109.139	236.125	225.693	217.462	212.182
Thịt gà Tam Hoàng làm sẵn - Chicken	"	61.478	84.117	64.836	64.233	69.573
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	39.658	69.206	61.729	68.995	71.914
Cá biển (cá nục) - Sea fish	"	21.373	43.937	35.951	37.849	44.152
Đậu phụ - Soya curd	"	12.189	17.261	17.361	17.868	18.384
Rau muống - Bindweed	"	4.937	7.167	6.627	8.049	7.106
Bắp cải - Cabbage	"	6.060	9.091	13.107	10.993	10.565
Cà chua - Tomato	"	9.642	14.057	19.760	16.683	15.079
Bí xanh - Waky pumpkin	"	5.231	7.605	11.767	12.089	8.273
Chuối - Banana	"	10.141	15.007	17.088	18.528	17.874
Dưa hấu - Watermelon	"	7.093	10.855	13.121	12.893	10.643
Muối - Salt	"	3.000	5.000	5.241	6.000	6.081
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	37.611	51.441	51.478	145.998	149.918
Dầu ăn Neptun - Oil	"	34.586	43.168	42.230	43.859	42.703
Mì chính AJNOMOTO - Glutamate	Kg	41.699	55.475	62.500	62.500	61.891
Đường trắng - Sugar	"	18.549	16.812	17.163	19.328	18.808
Sữa bột ENLINE 400 gram Enline 400 gram powdered	"	273.766	425.263	422.500	422.500	422.500
Bia Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	18.383	21.944	22.222	22.222	24.063

188 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) **Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ <i>Local white wine produced</i>	Lít - Litre	18.723	34.817	32.626	32.399	33.777
Thuốc lá điều Vinataba - Cigarette	Bao - Box	14.000	17.622	18.133	19.081	19.163
Áo sơ mi nam dài tay 65% cotton <i>Shirt for men</i>	Chiếc Piece	245.000	383.822	252.007	253.290	268.701
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	100.000	137.226	164.544	165.409	169.804
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	182.526	265.325	302.980	304.642	309.039
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	18.963	24.247	16.692	20.426	25.572
Gas - Gas	Bình - Pot	292.716	311.964	302.268	345.132	358.956
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	16.769	19.152	16.610	18.754	19.575
Xi măng đen PC40 - Cement	Kg	1.062	1.488	1.376	1.371	1.408
Thép ϕ 6 Việt Nam - Steel	"	14.804	12.972	11.020	12.852	15.130
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	886	1.719	1.791	1.715	1.882
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	3.075	6.707	6.379	6.572	7.032
Vé xe buýt (Vinh - Hà Tĩnh) - Bus ticket	Vé - Ticket	22.350	27.300	25.000	25.000	28.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần Times	10.000	28.231	30.366	30.974	36.342
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	11.447	24.662	28.231	28.231	33.247

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
189 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	397
190 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	398
191 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	399
192 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	400
193 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	401
194 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	402

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- + Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;
- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports; and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2018

Năm 2018, vận tải hành khách đạt 22,86 triệu lượt người, tăng 14,16% và 4.034,15 triệu lượt người.km, tăng 16,69% so với năm 2017, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 22,75 triệu lượt người, tăng 14,62% và 4.033,93 triệu lượt người.km, tăng 16,7%; đường sông đạt 0,11 triệu lượt người, giảm 37,63% và 0,22 triệu lượt người.km, giảm 33,37%.

Vận tải hàng hóa đạt 34,57 triệu tấn, tăng 6,36% và 853,85 triệu tấn.km, tăng 4,71% so với năm 2017, trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 34,16 triệu tấn, tăng 7,14% và 839,33 triệu tấn.km, tăng 6,85%; đường sông đạt 0,4 triệu tấn, giảm 33,67% và 5,53 triệu tấn.km, giảm 63,26%; đường biển đạt 0,01 triệu tấn, giảm 45,07% và 8,99 triệu tấn.km, giảm 39,5%.

Doanh thu vận tải năm 2018 ước đạt 5.329,55 tỷ đồng, tăng 13,77% so với năm 2017, trong đó: Doanh thu vận tải đường bộ đạt 4.525,78 tỷ đồng, tăng 11,46%; đường thủy đạt 17,51 tỷ đồng, giảm 22,91%; kho bãi và hoạt động khác đạt 786,26 tỷ đồng, tăng 30,75%.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2018 ước đạt 1,15 triệu thuê bao, giảm 4,4% so với năm 2017 và đạt bình quân 91 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet cố định ước đạt 101,44 nghìn thuê bao, tăng 10,73% so với năm 2016 và đạt bình quân 7,9 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE, AND TELECOMMUNICATION IN 2018

In 2018, number of passenger carried was 22.86 million persons, increasing by 14.16% and 4,034.15 million passengers.km, a growth of 16.69% compared to 2017, of which: transport by roadway reached 22.75 million passengers, went up by 14.62% and 4,033.93 million passengers.km, jumped up by 16.7%; transport by waterway reached 0.11 million passengers, decreased by 37.63% and 0.22 million passengers.km, a reduction of 33.37%.

Volume of freight carried reached 34.57 million tons, an increase of 6.36% and 853.85 million tons.km, a growth of 4.71% compared to 2017, of which: freight by roadway reached 34.16 million tons, an increase of 7.14% and 839.33 million tons.km, a rise of 6.85%; freight by waterway reached 0.4 million tons, a fall of 33.67% and 5.53 million tons.km, a reduction of 63.26%; freight by seaway gained 0.01 million tons, a drop of 45.07% and 8.99 million tons.km, a decrease of 39.5%.

Revenue of transport in 2018 was estimated at 5,329.55 billion VND, an increase of 13.77% compared to 2017, of which: revenue of transport by roadway was 4,525.78 billion VND, a growth of 11.46%; by waterway reached 17.51 billion VND, a decline of 22.91%; storage and other activities reached 786.26 billion VND, an increase of 30.75%.

The total number of telephone subscribers in 2018 was estimated at 1.15 million subscribers, went down by 4.4% compared to 2017 and reached an average of 91 subscribers per 100 persons. The number of fixed Internet subscribers was estimated at 101.44 thousand subscribers, increased by 10.73% compared to 2016 and gained an average of 7.9 subscribers per 100 persons.

189

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.587,28	4.126,66	4.454,69	4.684,54	5.329,55
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	104,28	451,34	394,88	383,12	378,89
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.483,00	3.574,57	3.930,42	4.170,14	4.733,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	100,75	129,39	131,28	217,46
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	1.427,18	3.490,08	3.830,15	4.060,46	4.525,75
Vận tải đường thủy - Inland waterway	8,85	6,02	14,80	22,71	17,51
Kho bãi - Storage	-	278,23	148,77	219,01	258,02
Hoạt động khác - Others	151,25	352,33	460,97	382,36	528,25
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6,57	10,94	8,87	8,18	7,11
Ngoài Nhà nước - Non-state	93,43	86,62	88,23	89,02	88,81
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	2,44	2,90	2,80	4,08
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	89,91	84,57	85,98	86,68	84,92
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,56	0,15	0,33	0,48	0,33
Kho bãi - Storage	-	6,74	3,34	4,68	4,84
Hoạt động khác - Others	9,53	8,54	10,35	8,16	9,91

190

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.751	19.734	20.345	20.024	22.859
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	9.751	19.734	20.345	20.024	22.859
Tập thể - Collective	1.058	181	5	13	15
Tư nhân - Private	1.977	5.086	5.273	4.496	5.946
Cá thể - Household	6.716	14.467	15.067	15.516	16.898
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	9.628	19.576	20.201	19.846	22.748
Đường sông - Inland waterway	123	158	144	178	111
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,11	113,94	103,10	98,42	114,16
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	127,11	113,94	103,10	98,42	114,16
Tập thể - Collective	116,93	334,81	2,71	257,14	116,67
Tư nhân - Private	152,25	106,25	103,68	85,25	132,27
Cá thể - Household	122,81	115,94	104,15	102,98	108,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	128,08	113,69	103,19	98,24	114,62
Đường sông - Inland waterway	79,35	157,90	91,07	123,91	62,37
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

191

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.527.766	3.374.784	3.473.846	3.457.079	4.034.146
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.527.766	3.374.784	3.473.846	3.457.079	4.034.146
Tập thể - Collective	106.704	140.426	4.260	4.608	5.376
Tư nhân - Private	762.057	1.526.298	1.658.830	1.583.978	1.914.181
Cá thể - Household	659.005	1.708.060	1.810.756	1.868.493	2.114.589
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	1.527.599	3.374.422	3.473.545	3.456.744	4.033.923
Đường sông - Inland waterway	167	362	301	335	223
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,37	116,34	102,94	99,52	116,69
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	127,37	116,34	102,94	99,52	116,69
Tập thể - Collective	116,00	1253,81	3,03	108,17	116,67
Tư nhân - Private	132,91	106,81	108,68	95,49	120,85
Cá thể - Household	123,38	116,95	106,01	103,19	113,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	127,38	116,34	102,94	99,52	116,70
Đường sông - Inland waterway	80,68	215,42	83,26	111,18	66,63
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

192

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	14.010	26.889	30.029	32.498	34.566
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	12	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	13.998	26.889	30.029	32.475	34.516
Tập thể - <i>Collective</i>	-	477	465	762	856
Tư nhân - <i>Private</i>	6.553	12.348	13.477	14.516	15.576
Cá thể - <i>Household</i>	7.445	14.064	16.087	17.197	18.084
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	23	50
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	13.813	26.648	29.569	31.887	34.162
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	186	241	449	597	396
Đường biển - <i>Maritime</i>	11	-	11	14	8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,66	107,49	111,68	108,22	106,36
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	4,72	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	112,66	107,50	111,68	108,22	106,36
Tập thể - <i>Collective</i>	-	105,84	97,48	163,87	112,34
Tư nhân - <i>Private</i>	116,96	107,58	109,14	107,71	107,30
Cá thể - <i>Household</i>	109,55	107,48	114,39	106,90	105,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	113,81	107,57	110,96	107,84	107,14
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	36,91	102,86	186,66	132,84	66,33
Đường biển - <i>Maritime</i>	29,73	-	-	125,66	54,93

193

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	306.990	662.172	757.750	815.414	853.849
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	170	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	306.820	662.172	757.750	813.916	850.047
Tập thể - Collective	-	10.803	10.569	13.175	14.800
Tư nhân - Private	218.227	466.483	533.608	566.901	585.190
Cá thể - Household	88.593	184.886	213.573	233.840	250.057
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	1.499	3.802
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	300.082	653.552	733.790	785.512	839.334
Đường sông - Inland waterway	6.203	8.620	10.479	15.051	5.530
Đường biển - Maritime	705	-	13.481	14.851	8.985
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	133,02	113,03	114,43	107,61	104,71
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	16,22	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	133,56	113,03	114,43	107,61	104,71
Tập thể - Collective	-	106,66	97,83	124,66	112,34
Tư nhân - Private	143,66	112,37	114,39	106,24	103,23
Cá thể - Household	115,00	115,13	115,52	109,49	106,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	253,66
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	139,66	113,15	112,28	107,05	106,85
Đường sông - Inland waterway	57,73	107,47	121,56	143,63	36,74
Đường biển - Maritime	13,66	-	-	110,16	60,50

194

Số thuê bao điện thoại và internet Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers		Số thuê bao internet Number of internet subscribers
	Tổng số Total	Trong đó: Di động Of which: Mobi-phone	
Thuê bao - Subscriber			
2010	817.300	703.601	28.356
2015	1.010.300	978.200	52.960
2016	1.027.600	985.500	70.250
2017	1.210.655	1.137.504	91.609
Sơ bộ - Prel. 2018	1.157.358	1.149.099	101.439
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2010	104,23	106,36	164,42
2015	106,18	106,16	147,62
2016	101,71	100,75	132,65
2017	117,81	115,42	130,40
Sơ bộ - Prel. 2018	95,60	101,02	110,73

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TEACHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	419
196 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool by district</i>	421
197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	422
198 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	423
199 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool by district</i>	425
200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool by district</i>	426
201 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	427
202 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	429
203 Số trường phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	430
204 Số lớp học phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	431
205 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	432
206 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	433
207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teacher and schoolgirls of general schools</i>	434

Biểu Table		Trang Page
208	Số giáo viên phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	435
209	Số học sinh phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	436
210	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	437
211	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	438
212	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2017 - 2018 by district</i>	439
213	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	440
214	Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	441
215	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	442
216	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	443
217	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	444
218	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	445
219	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	446
220	Khoa học và công nghệ <i>Science and technology</i>	447

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, Bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t .

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm

việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thực; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and

development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2018

Năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 274 trường mầm non, tăng 1 trường so với năm học 2017-2018; 450 trường phổ thông, giảm 5 trường, bao gồm: 253 trường tiểu học, giảm 6 trường; 141 trường trung học cơ sở, giảm 2 trường; 41 trường trung học phổ thông, giảm 1 trường; 11 trường phổ thông cơ sở, tăng 3 trường và 4 trường trung học, tăng 1 trường.

Tại thời điểm giữa năm học 2018-2019, số giáo viên mầm non là 4.957 người, tăng 0,94% so với thời điểm giữa năm học 2017-2018; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 12.970 người, giảm 0,16%, bao gồm: 5.435 giáo viên tiểu học, tăng 2,99%; 4.737 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,72% và 2.798 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,14%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 86,6 nghìn trẻ em đi học mầm non, giảm 4,07% so với năm học 2017-2018; 231,6 nghìn học sinh phổ thông, tăng 4,81%, bao gồm: 111,9 nghìn học sinh tiểu học, tăng 8,37%; 75,4 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 2,48%; 44,3 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 0,34%.

Năm học 2018-2019, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 29 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 32 học sinh/lớp và trung học phổ thông là 37 học sinh/lớp. Tỷ lệ học sinh trên giáo viên cấp tiểu học là 21 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 16 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông là 16 học sinh/giáo viên.

Theo Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 28/12/2016, quy định từ 01/7/2017 tất cả các trường cao đẳng chuyên nghiệp (trừ hệ thống sư phạm) đều chuyển thành cao đẳng giáo dục nghề nghiệp. Vì vậy năm 2018, toàn tỉnh chỉ còn có 1 trường đại học, số giáo viên trực tiếp giảng dạy là 200 người, giảm 7,41% so với năm 2017. Số sinh viên hệ đại học năm 2018 là

3.142 sinh viên, tăng 11,58% so với năm 2017; số sinh viên hệ cao đẳng là 20 sinh viên, giảm 75,31%.

Năm 2018, toàn tỉnh có 1.042 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng và đại học, tăng 42,8% so với năm 2017, trong đó: hệ đại học có 964 sinh viên tốt nghiệp, tăng 44,9%; hệ cao đẳng có 81 sinh viên tốt nghiệp, tăng 1,25%.

EDUCATION AND TRAINING IN 2018

In the school year 2018-2019, there were 274 preschool in the province, an increase of 1 school compared to the previous school year; 450 general schools, a decrease of 5 schools, including: 253 primary schools, a decrease of 6 schools; 141 lower secondary schools, a decrease of 2 schools; 41 upper secondary schools, an increase of 1 school; 11 basic general schools, an increase of 3 schools and 4 lower and upper secondary schools, an increase of 1 school.

At the middle of the school year 2018-2019, the number of preschool teachers was 4,957 persons, rose by 0.94% compared to the same period of the previous school year; 12,970 classroom teachers in general education, reduced by 0.16%, including: 5,435 primary school teachers, a decrease of 2.99%; 4,737 lower secondary school teachers, reduced by 3.72% and 2,798 upper secondary teachers, an increase of 0.14%. Almost general teachers reached at least qualification training standard.

In the school year 2018-2019, there were 86.6 thousand children attending preschool in the province, dropped 4.07% year-on-year; 231.6 thousand general pupils, increased by 4.81%, of which: 111.9 thousand primary schools pupils, an increase of 8.37%; 75.4 thousand lower secondary school pupils, a rise of 2.48% and 44.3 thousand of pupils in upper secondary schools, an increase of 0.34%.

In the school year 2018-2019, the average number of pupils per class in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 29, 32 and 37, respectively. The average number of pupils per teacher in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 21, 16 and 16, respectively.

According to Circular No.44/2016/TT-BLDTBXH of the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs dated 28 December 2016, regulating from 01 July 2017 all professional colleges (except pedagogical system) were transformed into vocational colleges. Therefore in 2018, there was only 1 university in the province, number of classroom lecturer was 200 persons, dropped 7.41% compared to 2017. The number of students in universities in 2018 was 3,142 persons, a year on year increase of 11.58%; the number of students in colleges was 20 persons, declined by 75.31%.

In 2018, there were 1,042 students graduated from university and college, a year-on-year increase of 42.8%, of which: 964 students graduated from university, rose by 44.9%; and 81 students graduated from college, increase by 1.25%.

195

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	278	268	269	273	274
Công lập - Public	111	262	262	263	261
Ngoài công lập - Non-public	167	6	7	10	13
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.380	2.678	2.769	2.855	2.881
Công lập - Public	1.082	2.621	2.672	2.687	2.651
Ngoài công lập - Non-public	1.298	57	97	168	230
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.362	2.678	2.769	2.866	2.881
Công lập - Public	886	2.621	2.672	2.705	2.651
Ngoài công lập - Non-public	1.476	57	97	161	230

195 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non**
 (Cont.) **Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	100,72	100,37	100,37	101,49	100,37
Công lập - Public	277,50	100,00	100,00	100,38	99,24
Ngoài công lập - Non-public	70,76	120,00	116,67	142,86	130,00
Số lớp học/nhóm trẻ Number of classes/group of children	102,34	98,31	103,40	103,11	100,91
Công lập - Public	329,46	97,43	101,95	100,56	98,66
Ngoài công lập - Non-public	65,23	167,65	170,18	173,20	136,90
Số phòng học - Number of classrooms	108,29	98,31	103,40	103,50	100,52
Công lập - Public	352,74	97,43	101,95	101,24	98,00
Ngoài công lập - Non-public	66,30	167,65	170,18	165,98	142,86

196 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of preschool by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2010 - 2011			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public
TỔNG SỐ - TOTAL	278	111	167	268	262	6	269	262	7	273	263	10	274	261	13
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	18	-	18	20	16	4	20	16	4	22	17	5	24	17	7
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	7	-	7	6	6	-	7	6	1	7	6	1	7	6	1
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	33	20	13	32	32	-	32	32	-	32	32	-	32	32	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	28	1	27	29	28	1	29	28	1	29	28	1	29	28	1
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	13	10	3	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	21	8	13	19	19	-	19	19	-	19	19	-	19	19	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	24	1	23	23	23	-	23	23	-	23	23	-	21	21	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	26	21	5	23	22	1	23	22	1	23	22	1	23	22	1
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	32	13	19	31	31	-	31	31	-	31	31	-	31	31	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	27	13	14	27	27	-	27	27	-	27	27	-	28	27	1
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	36	22	14	21	21	-	21	21	-	21	21	-	21	21	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	13	2	11	13	13	-	13	13	-	13	13	-	13	13	-
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	-	-	12	12	-	12	12	-	14	12	2	14	12	2

197

Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

42

	Năm học - School year 2010 - 2011			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.380	1.082	1.298	2.678	2.621	57	2.769	2.672	97	2.855	2.687	168	2.881	2.651	230
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	145	9	136	190	146	44	212	141	71	247	149	98	283	147	136
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	64	-	64	72	72	-	85	74	11	91	74	17	93	74	19
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	213	149	64	258	258	-	258	258	-	261	261	-	263	261	2
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	205	22	183	196	192	4	203	197	6	212	203	9	209	203	6
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	62	60	2	75	75	-	76	76	-	77	77	-	76	76	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	172	76	96	205	205	-	211	211	-	218	217	1	191	189	2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	245	40	205	280	280	-	283	283	-	285	282	3	286	283	3
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	215	187	28	216	207	9	232	223	9	232	223	9	237	228	9
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	253	117	136	310	310	-	306	306	-	306	306	-	309	309	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	233	122	111	267	267	-	293	293	-	280	276	4	285	273	12
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	432	280	152	255	255	-	271	271	-	278	278	-	285	285	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	141	20	121	161	161	-	160	160	-	165	160	5	174	165	9
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	193	193	-	179	179	-	203	181	22	190	158	32

198 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	Sơ bộ Prel. 2018- 2019
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	4.067	4.878	5.018	4.911	4.957
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	1.869	4.747	4.580	4.580	4.517
Ngoài công lập - Non-public	2.198	131	438	331	440
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	59.704	80.760	86.604	90.304	86.631
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	27.429	78.899	83.786	86.006	81.520
Ngoài công lập - Non-public	32.275	1.861	2.818	4.298	5.111
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	8.873	14.949	15.352	15.430	11.398
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarter (From 3 years olds to 5 years olds)</i>	50.831	65.811	71.252	74.874	75.233
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	25,1	30,2	31,3	31,6	30,1
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (pupil)	14,7	16,6	17,3	18,4	17,5

198

(Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) **Number of teachers and pupils of preschool education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	103,94	108,18	102,87	97,87	100,94
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	365,75	107,13	96,48	100,00	98,62
Ngoài công lập - Non-public	64,61	167,95	334,35	75,57	132,93
Số học sinh - Number of pupils	99,83	107,52	107,24	104,27	95,93
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	362,48	106,61	106,19	102,65	94,78
Ngoài công lập - Non-public	61,79	168,72	151,42	152,52	118,92
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	99,67	101,89	102,70	100,51	73,87
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarter (From 3 years olds to 5 years olds)	99,86	108,88	108,27	105,08	100,48
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	98,37	109,42	103,64	100,96	95,25
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	96,05	99,40	104,24	106,54	95,17

199 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2010 - 2011			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public			
TỔNG SỐ - TOTAL	4.067	1.869	2.198	4.878	4.747	131	5.018	4.580	438	4.911	4.580	331	4.957	4.517	440
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	342	14	328	401	294	107	453	305	148	464	269	195	551	297	254
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	120	-	120	142	142	-	167	143	24	172	142	30	170	139	31
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	354	262	92	405	405	-	426	426	-	413	413	-	401	397	4
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	293	23	270	359	353	6	373	356	17	367	352	15	347	331	16
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	123	116	7	143	143	-	128	128	-	136	136	-	132	132	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	354	201	153	367	367	-	381	381	-	367	365	2	383	378	5
Huyện Can Lộc - Can Loc district	524	94	430	520	520	-	533	533	-	499	499	-	488	482	6
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	396	365	31	422	404	18	410	161	249	404	385	19	406	388	18
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	414	210	204	572	572	-	555	555	-	530	530	-	516	516	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	476	232	244	528	528	-	511	511	-	500	493	7	491	467	24
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	484	312	172	447	447	-	460	460	-	434	434	-	431	431	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	187	40	147	292	292	-	290	290	-	295	287	8	294	278	16
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	-	-	280	280	-	331	331	-	330	275	55	347	281	66

200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2010 - 2011			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public
TỔNG SỐ - TOTAL	59.704	27.429	32.275	80.760	78.899	1.861	86.604	83.786	2.818	90.304	86.006	4.298	86.631	81.520	5.111
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	4.448	140	4.308	6.329	4.773	1.556	7.250	5.054	2.196	8.051	5.349	2.702	7.937	4.973	2.964
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1.811	-	1.811	2.535	2.535	-	2.678	2.418	260	2.922	2.471	451	2.695	2.283	412
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	5.274	3.604	1.670	6.857	6.857	-	7.786	7.786	-	7.871	7.871	-	7.730	7.695	35
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	3.605	192	3.413	5.467	5.407	60	5.934	5.821	113	6.305	6.161	144	6.003	5.850	153
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1.361	1.243	118	1.941	1.941	-	2.081	2.081	-	2.133	2.133	-	1.984	1.984	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	4.957	2.363	2.594	6.445	6.445	-	6.783	6.783	-	7.231	7.208	23	6.091	6.042	49
Huyện Can Lộc - Can Loc district	6.785	1.032	5.753	8.480	8.480	-	9.014	9.014	-	8.988	8.930	58	8.663	8.623	40
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	5.406	5.018	388	7.108	6.863	245	7.654	7.405	249	7.745	7.461	284	7.631	7.451	180
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	6.513	3.058	3.455	8.817	8.817	-	9.281	9.281	-	9.801	9.801	-	9.368	9.368	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	6.639	3.259	3.380	8.025	8.025	-	8.723	8.723	-	8.508	8.433	75	8.842	8.524	318
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	9.162	6.464	2.698	8.245	8.245	-	8.885	8.885	-	8.965	8.965	-	8.473	8.473	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	3.743	1.056	2.687	5.024	5.024	-	5.243	5.243	-	5.446	5.351	95	5.372	5.169	203
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	-	-	5.487	5.487	-	5.292	5.292	-	6.338	5.872	466	5.842	5.085	757

201 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	306	260	259	259	253
Công lập - Public	306	260	259	259	252
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1
Trung học cơ sở - Lower secondary school	189	150	143	143	141
Công lập - Public	189	150	143	143	141
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	46	43	42	42	41
Công lập - Public	40	38	38	38	38
Ngoài công lập - Non-public	6	5	4	4	3
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school	-	-	8	8	11
Công lập - Public	-	-	8	8	11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and upper secondary school	...	1	2	3	4
Công lập - Public	...	1	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	...	-	-	1	2

201

(Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) **Number of schools of general education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	99,67	97,38	99,62	100,00	97,68
Công lập - Public	99,67	97,38	99,62	100,00	97,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,93	99,34	95,33	100,00	98,60
Công lập - Public	97,93	99,34	95,33	100,00	98,60
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	102,22	100,00	97,67	100,00	97,62
Công lập - Public	114,29	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	60,00	100,00	80,00	100,00	75,00
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school	-	-	-	-	137,50
Công lập - Public	-	-	-	-	137,50
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and upper secondary school	...	100,00	200,00	150,00	133,33
Công lập - Public	...	100,00	200,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	...	-	-	-	200,00

202 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of classes	7.570	7.263	7.235	7.251	7.436
Tiểu học - Primary	3.842	3.692	3.673	3.726	3.867
Công lập - Public	3.842	3.692	3.673	3.722	3.835
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	4	32
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.493	2.390	2.375	2.336	2.375
Công lập - Public	2.493	2.390	2.375	2.336	2.366
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	9
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.235	1.181	1.187	1.189	1.194
Công lập - Public	1.201	1.154	1.161	1.174	1.172
Ngoài công lập - Non-public	34	27	26	15	22
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Lớp học - Class	97,57	97,74	99,61	100,22	102,55
Tiểu học - Primary	99,80	97,67	99,49	101,44	103,78
Công lập - Public	99,80	97,67	99,49	101,33	103,04
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	800,00
Trung học cơ sở - Lower secondary	94,07	97,59	99,37	98,36	101,67
Công lập - Public	94,07	97,59	99,37	98,36	101,28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	98,59	98,25	100,51	100,17	100,42
Công lập - Public	108,20	110,85	100,61	101,12	99,83
Ngoài công lập - Non-public	42,79	16,77	96,30	57,69	146,67

203 Số trường phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	450	253	141	41	11	4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	32	17	9	3	-	3
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	6	6	2	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	49	28	14	4	3	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	42	28	10	4	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	20	12	6	2	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	33	19	10	3	1	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	41	22	15	4	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	39	22	13	3	-	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	48	30	14	3	1	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	49	27	17	5	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	37	18	12	3	4	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	23	13	7	3	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	23	11	8	2	2	-

204 Số lớp học phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.436	3.867	2.375	1.194
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	562	303	161	98
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	226	103	78	45
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	675	342	229	104
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	566	298	170	98
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	203	106	65	32
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	548	275	183	90
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	787	405	266	116
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	604	317	187	100
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	709	368	236	105
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	837	426	264	147
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	712	391	230	91
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	499	245	161	93
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	508	288	145	75

205 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	14.823	13.461	13.502	12.991	12.970
Tiểu học - Primary school	5.658	5.352	5.424	5.277	5.435
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.649	5.234	5.307	5.277	5.435
Công lập - Public	5.658	5.352	5.424	5.264	5.364
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	13	71
Trung học cơ sở - Lower secondary school	5.936	5.136	5.142	4.920	4.737
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.895	5.124	5.142	4.920	4.737
Công lập - Public	5.936	5.136	5.142	4.920	4.729
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	8
Trung học phổ thông - Upper secondary school	3.229	2.973	2.936	2.794	2.798
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.223	2.927	2.935	2.722	2.798
Công lập - Public	3.035	2.897	2.862	2.743	2.708
Ngoài công lập - Non-public	194	76	74	51	90
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,56	96,52	100,30	96,22	99,84
Tiểu học - Primary school	100,78	96,33	101,35	97,29	102,99
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	104,26	96,27	101,39	99,43	102,99
Công lập - Public	100,78	96,33	101,35	97,05	101,90
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	546,15
Trung học cơ sở - Lower secondary school	95,62	96,81	100,12	95,68	96,28
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	106,18	96,68	100,35	95,68	96,28
Công lập - Public	95,62	96,81	100,12	95,68	96,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,37	96,37	98,76	95,16	100,14
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	102,03	95,03	100,27	92,74	102,79
Công lập - Public	105,64	98,81	98,79	95,84	98,72
Ngoài công lập - Non-public	56,40	49,67	97,37	68,92	176,47

206 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Học sinh - Pupils					
Số học sinh - Number of pupils	256.566	221.226	219.265	220.932	231.549
Tiểu học - Primary school	99.416	100.492	99.321	103.218	111.862
Công lập - Public	99.416	100.492	99.321	103.078	111.152
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	140	710
Trung học cơ sở - Lower secondary school	92.651	75.172	74.949	73.596	75.420
Công lập - Public	92.651	75.172	74.949	73.596	75.266
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	154
Trung học phổ thông - Upper secondary school	64.499	45.562	44.995	44.118	44.267
Công lập - Public	60.651	44.526	43.989	43.543	43.561
Ngoài công lập - Non-public	3.848	1.036	1.006	575	706
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Số học sinh - Number of pupils	97,18	99,95	99,11	100,76	104,81
Tiểu học - Primary school	100,15	103,06	98,83	103,92	108,37
Công lập - Public	100,15	103,06	98,83	103,78	107,83
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	507,14
Trung học cơ sở - Lower secondary school	92,46	99,18	99,70	98,19	102,48
Công lập - Public	92,46	99,18	99,70	98,19	102,27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,95	94,85	98,76	98,05	100,34
Công lập - Public	106,33	96,47	98,79	98,99	100,04
Ngoài công lập - Non-public	51,35	55,11	97,10	57,16	122,78

207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teacher and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year			Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	10.390	10.010	9.690	9.723
Tiểu học - Primary school	4.922	4.902	4.751	4.806
Công lập - Public	4.922	4.902	4.738	4.759
Ngoài công lập - Non-public	-	-	13	47
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.495	3.225	3.123	3.072
Công lập - Public	3.495	3.225	3.123	3.067
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	5
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.973	1.883	1.816	1.845
Công lập - Public	1.901	1.811	1.788	1.792
Ngoài công lập - Non-public	72	72	28	53
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	111.089	110.677	109.923	113.381
Tiểu học - Primary school	48.798	49.605	49.307	51.958
Công lập - Public	48.667	49.448	49.155	51.270
Ngoài công lập - Non-public	131	157	152	688
Trung học cơ sở - Lower secondary school	37.280	36.520	36.108	36.555
Công lập - Public	37.280	36.520	36.108	36.335
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	220
Trung học phổ thông - Upper secondary school	25.011	24.552	24.508	24.868
Công lập - Public	24.857	24.416	24.380	24.598
Ngoài công lập - Non-public	154	136	128	270

208 Số giáo viên phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.970	5.435	4.737	2.798
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.017	428	304	285
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	435	153	169	113
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.231	538	448	245
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.024	404	378	242
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	385	156	155	74
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	965	367	363	235
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.397	560	559	278
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.154	511	433	210
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.244	515	479	250
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.396	573	501	322
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.067	512	387	168
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	863	342	305	216
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	792	376	256	160

209 Số học sinh phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	231.549	111.862	75.420	44.267
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	19.394	9.970	5.942	3.482
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7.164	3.298	2.234	1.632
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	19.169	8.991	6.235	3.943
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16.818	7.752	5.422	3.644
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.934	2.484	1.528	922
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17.235	8.218	5.632	3.385
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	24.071	11.604	8.211	4.256
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	18.882	9.150	6.131	3.601
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	23.024	11.094	7.870	4.060
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	26.159	12.403	8.475	5.281
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	22.069	11.185	7.427	3.457
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	16.432	7.405	5.347	3.680
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	16.198	8.308	4.966	2.924

210

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17	16	16	17	18
Tiểu học - Primary school	18	19	18	20	21
Công lập - Public	18	19	18	20	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	10
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16	15	15	15	16
Công lập - Public	16	15	15	15	16
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	19
Trung học phổ thông - Upper secondary school	20	15	15	16	16
Công lập - Public	20	15	15	16	16
Ngoài công lập - Non-public	20	14	14	11	8
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	34	30	30	30	31
Tiểu học - Primary school	26	27	27	28	29
Công lập - Public	26	27	27	28	29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	22
Trung học cơ sở - Lower secondary school	37	31	32	32	32
Công lập - Public	37	31	32	32	32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	17
Trung học phổ thông - Upper secondary school	52	39	38	37	37
Công lập - Public	51	39	38	37	37
Ngoài công lập - Non-public	113	38	39	38	32

211

**Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học
và phân theo giới tính**
Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	85,03	90,95	94,56	95,37	98,71
Trong đó: Nữ - Of which: Female	88,78	92,56	95,56	96,23	97,68
Tiểu học - Primary school	100,04	99,58	99,90	99,92	99,87
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,80	99,42	99,86	99,89	99,88
Trung học cơ sở - Lower secondary school	90,74	98,12	99,24	99,32	99,81
Trong đó: Nữ - Of which: Female	90,23	98,76	98,82	98,87	98,95
Trung học phổ thông - Upper secondary school	64,35	69,33	79,09	80,28	94,18
Trong đó: Nữ - Of which: Female	75,39	74,81	84,25	84,85	91,67
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	84,49	99,36	99,16	99,20	98,37
Trong đó: Nữ - Of which: Female	88,57	99,44	99,47	99,52	95,46
Tiểu học - Primary school	99,76	99,27	99,54	98,83	99,42
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,57	99,52	99,58	98,92	96,04
Trung học cơ sở - Lower secondary school	90,55	99,84	99,23	98,44	99,81
Trong đó: Nữ - Of which: Female	90,09	99,46	99,47	98,61	97,58
Trung học phổ thông - Upper secondary school	63,18	98,75	98,41	82,16	93,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	75,12	99,23	99,30	83,85	90,94

212 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2017 - 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2017 - 2018 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14.470	7.676	98,91	99,45
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.102	573	99,27	99,83
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	548	276	99,09	99,64
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.241	650	98,71	99,08
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.280	710	98,44	99,44
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	317	167	99,05	99,40
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.099	568	98,82	99,82
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.438	786	99,10	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.201	619	99,58	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.313	751	98,63	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.836	935	97,77	99,47
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	969	517	99,48	96,13
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.232	666	99,43	100,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	894	458	99,55	99,34

213 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban - Rate of repeaters	0,65	0,30	0,28	0,32	0,26
Tiểu học - Primary school	0,95	0,32	0,25	0,47	0,34
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,80	0,19	0,17	0,13	0,23
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,63	0,28	0,27	0,22	0,20
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,38	0,17	0,15	0,02	0,08
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,25	0,29	0,26	0,11	0,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,07	0,15	0,16	0,02	0,06
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học - Rate of drop-out	0,14	0,36	2,20	0,30	0,22
Tiểu học - Primary school	0,02	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,01	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,20	0,42	0,45	0,26	0,29
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,13	0,25	0,25	0,24	0,18
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,24	1,00	9,94	0,89	0,63
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,11	0,38	0,60	0,47	0,47

214 Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
TỔNG SỐ - TOTAL	5.024	2.059	2.115	2.043	2.202
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	5.024	2.059	2.115	2.043	2.202
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1.812	694	634	584	625
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	...	39	28	20	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	...	249	250	160	246
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	...	270	245	209	265
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	...	-	-	-	68
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	...	24	15	8	10
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	...	266	240	233	200
Huyện Can Lộc - Can Loc district	...	230	302	321	350
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	...	96	90	44	56
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	...	159	156	139	71
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	...	270	285	252	252
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	...	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	...	235	284	305	340
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	...	221	220	352	344

215 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số học sinh - Number of students	2.418	1.132	1.172	383	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.150	403	411	114	-
Nữ - Female	1.268	729	761	269	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.418	1.132	1.172	383	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.418	1.132	1.172	383	-
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	1.329	693	687	152	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.329	693	687	152	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.329	693	687	152	-
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	1.021	722	489	406	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.021	722	489	406	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.021	722	489	406	-

* Hệ trung cấp trong các trường cao đẳng trên địa bàn được chuyển thành cao đẳng nghề theo Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016.

216 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1	2	2	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	2	2	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	2	2	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	54	123	136	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27	86	62	-	-
Nữ - Female	27	37	74	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	54	123	136	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	54	123	136	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	18	63	44	-	-
Đại học, cao đẳng - University and college graduate	31	56	71	-	-
Trình độ khác - Other degree	5	4	21	-	-

* Các trường cao đẳng trên địa bàn được chuyển thành cao đẳng nghề theo Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016.

217 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số sinh viên - Number of students	1.050	1.198	664	81	20
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	425	218	166	1	-
Nữ - Female	625	980	498	80	20
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.050	1.198	664	81	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.050	1.198	664	81	20
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	850	376	678	-	20
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	850	376	678	-	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	850	376	678	-	20
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	528	651	313	80	81
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	528	651	313	80	81
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	528	651	313	80	81

* Chỉ còn có Trường ĐH Hà Tĩnh đào tạo giáo dục sư phạm còn các trường cao đẳng khác trên địa bàn được chuyển thành cao đẳng nghề.

218 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	119	223	217	216	200
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	34	82	76	79	74
Nữ - Female	85	141	141	137	126
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	119	223	217	216	200
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	119	223	217	216	200
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	52	160	158	193	186
Đại học, cao đẳng - University and college graduate	67	63	59	23	14
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

219 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ Prel. 2018-2019
Số sinh viên - Number of students	3.293	3.607	3.482	2.816	3.142
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	997	1.093	1.452	1.140	1.177
Nữ - Female	2.296	2.514	2.030	1.676	1.965
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.293	3.607	3.482	2.816	3.142
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3.293	3.607	3.482	2.816	3.142
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	1.387	1.201	1.200	468	794
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.387	1.201	1.200	468	794
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.387	1.201	1.200	468	794
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	-	498	323	652	964
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	498	323	652	964
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	498	323	652	964

220 Khoa học và công nghệ Science and technology

	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số tổ chức khoa học và công nghệ (Tổ chức) <i>Number of scientific and technological organizations (Organization)</i>	14	17	19
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership			
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	7	11	11
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	7	6	8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-
Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Nghìn đồng) <i>Expenditure on science research and technology development (Thous. dongs)</i>	2.000.000	2.000.000	2.200.000

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	469
222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	470
223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2018 by types of ownership</i>	471
224 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2018 by district</i>	472
225 Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2018 by district</i>	473
226 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	474
227 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	475
228 Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2018 by district</i>	476
229 Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2018 by district</i>	477
230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	478
231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by districts</i>	479
232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	480

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	481
234 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	482
235 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	483
236 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	484
237 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	485
238 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	486
239 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaste damage</i>	487

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, TRẬT TỰ
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

•*Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

•*Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang

hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

•*Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

•*Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

•*Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with doctor (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with midwife} \\ \text{or obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games,

champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and

under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2018

1. Y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh ở Hà Tĩnh có đến 31/12/2018 là 487 cơ sở, trong đó có 20 bệnh viện, 189 phòng khám đa khoa, 01 phòng khám đa khoa khu vực, 262 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp và 15 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh có tại thời điểm 31/12/2018 là 7.158 giường, tăng 1,62% so với cùng thời điểm năm 2017, trong đó: có 5.528 giường bệnh trong các bệnh viện, tăng 6,57%; 28 giường bệnh trong các phòng khám đa khoa, giảm 65,43% và 1.602 giường bệnh trong các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, không thay đổi so với cùng thời điểm năm 2017. Số giường bệnh (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp và phòng khám đa khoa) bình quân trên 1 vạn dân năm 2018 là 44,72 giường bệnh, tăng so với bình quân 42,14 giường bệnh của năm 2017.

Tại thời điểm 31/12/2018, số nhân lực y tế là 4.805 người, giảm 0,15% so với năm 2017, trong đó có 4.483 người làm việc trong ngành y, tăng 2,33%; 322 người làm việc trong ngành dược, giảm 25,29%. Số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân tăng từ 8,17 người năm 2017 lên 8,48 người năm 2018.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2018 là 99,72%, cao hơn 0,11 điểm phần trăm so với năm 2017. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao là 12,3%, giảm 3,5 điểm phần trăm; suy dinh dưỡng cân nặng là 8,6%, giảm 1,4 điểm phần trăm; suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,8%, giảm 0,9 điểm phần trăm.

2. Đời sống dân cư

Tình hình đời sống các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục được cải thiện. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng tính chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 2.575,63 nghìn đồng, tăng 20,12% so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị đạt 4.571

nghìn đồng, tăng 27,72%; khu vực nông thôn đạt 2.095 nghìn đồng, tăng 10,33%.

Theo kết quả công tác điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 là 6,92%, giảm 1,65 điểm phần trăm và tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,57%, giảm 1,21 điểm phần trăm so với năm 2017.

Trong năm 2018, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chỉ xảy ra 01 đợt thiên tai làm chết 01 người; 16 nhà ở bị ngập nước, sạt lở, tốc mái và bị hư hại; 7.551 ha lúa, 1.918 ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2018 ước tính 162 tỷ đồng.

3. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2018, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 137 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 124 người, bị thương 73 người. So với cùng kỳ năm trước giảm 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 02 vụ tai nạn đường sắt, giảm 12 người chết và giảm 4 người bị thương.

Năm 2018, toàn tỉnh đã xảy ra 84 vụ cháy, nổ (trong đó có 81 vụ cháy và 3 vụ nổ), làm bị thương 10 người, thiệt hại ước tính 8,32 tỷ đồng. So với năm trước tăng 23,53% vụ cháy, nổ.

HEALTH AND LIVING STANDARDS IN 2018

1. Health

As of 31st December 2018, there were 487 health establishments in the province, of which 20 hospitals, 189 polyclinics, 01 regional polyclinic, 262 health centers in communes, wards, offices and enterprises and 15 other health establishments. As of 31st December 2018, there were 7,158 patient beds, a year on year increase of 1.62%, of which: 5,528 beds in hospitals, up 6.57%; 28 beds in polyclinics, down 65.43%; and 1,602 beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises, remain unchanged over the previous year. The number of patient bed (excluded beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises and polyclinics) per 10,000 inhabitants in 2018 was 44.72 beds, an increase compared to the 2017 average figure of 42.14 beds.

The number of health staff under as of 31st December 2018 was 4,805 persons, a year on year reduction of 0.15%, of which employees in health sector were 4,483, up 2.33%; employees in pharmaceutical sector were 322, down 25.29%. The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 8.17 persons in 2017 to 8.48 in 2018.

In 2018, the rate of infants vaccinated fully reached 99.72%, higher than 2017 figure of 0.11 percentage points. The rate of under-5 children with height malnutrition was 12.3%, fell by 3.5 percentage point; the rate of under-5 children with weight malnutrition was 8.6%, dropped 1.4 percentage point; the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 5.8%, decreased by 0.9 percentage point.

2. Living standards

Living standards witnessed improvement across the province. In 2018, monthly income per capita at current prices reached 2,575.63

thousand VND, up 20.12% against 2016, of which urban area was 4,571 thousand VND, up 27.72%; rural area was 2,095 thousand VND, up 10.33%.

According to the results of the survey to identify poor households and near-poor households (just above poverty line) applied the multidimensional approach for the 2016-2020 period, the poverty rate in 2018 was 6.92%, down 1.65 percentage points and the percentage of near-poor households was 6.57%, a year on year decrease of 1.21 percentage points.

In 2018, in Ha Tinh province, there was only 01 natural disaster caused 01 death; 16 houses were flooded, hit by landslide, roof rip off and damaged; 7,551 ha of rice and 1,918 ha of arable crops were damaged. Total value of loss caused by natural disasters in 2018 was 162 billion VND.

3. Social order and safety

In 2018, there were 137 road traffic accidents occurred in the province caused 124 deaths and 73 injuries. Compared to the figures of 2017, the number of road traffic accidents in 2018 declined by 7 cases and railway accidents decreased 2 cases, number of death declined by 12 persons and number of wounded rose 4 persons.

In 2018, there were 84 cases of fire and explosion across the province (of which 81 fires and 3 explosions), caused 10 wounded, with an estimated damage of 8.32 billion VND. In comparison to the figures of 2017, the number of fire and explosion cases in 2018 increased by 23.53%.

221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe Some indicators on health care

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	19,02	33,35	40,46	42,14	44,72
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	5,83	6,87	7,67	8,17	8,48
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,00	98,41	99,05	99,61	99,72
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	67.035	98.818	100.122	70.817	37.097
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	34	34	29	27	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	2.703	2.815	2.837	2.081	1.541
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	1	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	56,45	72,94	74,21	80,96	85,71
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	2,36	0,40	1,11	0,79	0,70

222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	347	468	490	492	487
Bệnh viện - Hospital	17	18	19	19	19
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	66	182	189	191	190
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	262	262	262	262	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	1	1	1	1	1
Cơ sở y tế khác - Others	-	4	18	18	14
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	3.961	5.628	6.844	7.044	7.158
Bệnh viện - Hospital	2.241	4.044	4.963	5.176	5.343
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	94	162	162	185	185
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	228	82	117	81	28
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	1.368	1.310	1.572	1.572	1.572
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	30	30	30	30	30
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018
phân theo loại hình kinh tế
*Number of health establishments, patient beds in 2018
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	487	297	190	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	18	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	190	1	189	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	262	262	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1	1	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	14	14	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	7.158	7.103	55	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5.343	5.288	55	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	185	185	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	28	28	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.572	1.572	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

224 Số cơ sở y tế năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2018 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	487	19	1	190	263
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	125	7	1	99	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	19	1	-	11	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	52	2	-	17	32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	39	1	-	9	28
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15	1	-	1	12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	34	1	-	13	19
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	33	1	-	8	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	37	1	-	12	23
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	39	1	-	6	31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	34	1	-	5	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	25	-	-	3	21
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	17	1	-	2	13
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	18	1	-	4	12

225

Số giường bệnh năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2018 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.158	5.343	185	28	1.602
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.496	2.181	185	15	115
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	195	165	-	-	30
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	581	420	-	-	161
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	424	268	-	-	156
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	267	200	-	-	67
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	341	192	-	13	136
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	452	259	-	-	193
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	422	281	-	-	141
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	416	260	-	-	156
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	387	250	-	-	137
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	111	-	-	-	111
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	384	250	-	-	134
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	682	617	-	-	65

226

Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.541	3.338	4.203	4.381	4.483
Bác sĩ - Doctor	714	862	972	1.040	1.083
Y sĩ - Physician	1.208	938	959	837	688
Điều dưỡng - Nurse	1.152	1.118	1.252	1.227	1.304
Hộ sinh - Midwife	467	420	448	422	407
Kỹ thuật viên y - Medical technician	-	-	215	349	401
Khác - Others	-	-	357	506	600
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	490	395	421	328	322
Dược sĩ - Pharmacist	32	73	73	56	52
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	228	285	299	249	247
Dược tá - Assistant pharmacist	230	37	49	23	23
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

227 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.483	4.259	224	-
Bác sĩ - Doctor	1.083	1.016	67	-
Y sĩ - Physician	688	644	44	-
Điều dưỡng - Nurse	1.304	1.200	104	-
Hộ sinh - Midwife	407	398	9	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	401	401	-	-
Khác - Others	600	600	-	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	322	316	6	-
Dược sĩ - Pharmacist	52	50	2	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	247	244	3	-
Dược tá - Assistant pharmacist	23	22	1	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

228

Số nhân lực ngành y năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.483	1.083	688	1.304	407	401	600
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.539	387	89	452	74	230	307
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	215	40	31	63	24	8	49
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	355	82	86	96	38	16	37
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	321	69	65	93	41	34	19
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	183	42	33	63	12	13	20
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	214	49	49	60	24	19	13
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	263	65	63	66	32	10	27
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	292	69	63	87	30	12	31
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	297	74	57	88	42	8	28
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	251	66	53	68	25	12	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	134	29	33	43	23	-	6
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	168	45	27	46	19	12	19
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	251	66	39	79	23	27	17

229 Số nhân lực ngành dược năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	322	52	247	23	-	-
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	111	22	75	14	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	2	7	5	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30	4	26	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	19	2	15	2	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	22	2	20	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	24	3	21	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	17	3	14	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	20	3	16	1	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	22	3	19	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	20	3	17	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3	-	3	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9	2	7	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	11	3	7	1	-	-

230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	14,0	12,6	10,0	8,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	20,6	20,1	15,8	12,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>		5,2	6,7	5,8

231

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2018 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	65	58	9	420	337
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3	6	-	37	32
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	1	-	24	22
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1	1	1	48	42
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3	3	-	3	21
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1	1	-	1	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8	8	-	45	28
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6	5	-	39	20
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4	3	-	15	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4	4	2	63	35
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4	6	4	4	79
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4	3	-	28	21
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	4	2	41	26
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2	4	-	29	2
Ngoại tỉnh - <i>Out of province</i>	18	9	-	43	9
+ Người nước ngoài, không rõ huyện, tỉnh <i>Foreigner, do not identify the province</i>	1	-	-	-	-

232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	59,54	71,37	75,57	75,95	78,63
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	31,25	50,00	56,25	56,25	56,25
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	66,67	66,67	66,67	66,67	66,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	65,63	68,75	75,00	71,88	71,88
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,57	67,86	64,29	67,86	60,71
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	75,00	66,67	91,67	83,33	83,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	78,95	89,47	89,47	89,47	73,68
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65,22	69,57	78,26	82,61	86,96
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	31,82	68,18	77,27	77,27	77,27
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	58,06	70,97	80,65	80,65	93,55
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	55,56	74,07	74,07	74,07	92,59
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	66,67	85,71	90,48	95,24	90,48
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	76,92	76,92	61,54	61,54	61,54
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	66,67	66,67	66,67	91,67

233

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	98,85	99,62	99,62	98,09	88,93
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	87,50
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	96,43
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	66,67	83,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	84,21	94,74	94,74	94,74	78,95
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	95,65
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	90,91
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	87,10
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	62,96
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	92,31
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	100,00	100,00	100,00

234 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	...	83,59	88,55	91,98	94,66
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>		93,75	93,75	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>		83,33	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>		81,25	84,38	90,63	96,88
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>		85,71	92,86	96,43	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>		100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>		89,47	89,47	94,74	94,74
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>		78,26	78,26	86,96	95,65
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>		81,82	86,36	86,36	86,36
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>		83,87	90,32	90,32	93,55
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>		70,37	85,19	88,89	92,59
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>		85,71	95,24	95,24	95,24
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>		76,92	92,31	100,00	100,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>		75,00	75,00	75,00	75,00

235

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Huy chương Vàng - Gold medal	3	2	7	8	11
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	1
Châu Á - <i>Asia</i>	2	-	1	1	2
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	1	2	6	7	8
Huy chương Bạc - Silver medal	1	7	8	6	10
Thế giới - <i>World</i>	-	1	-	-	1
Châu Á - <i>Asia</i>	1	3	2	1	5
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	3	6	5	4
Huy chương Đồng - Bronze medal	3	5	3	5	3
Thế giới - <i>World</i>	-	-	1	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	2	1	-	3	2
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	1	4	2	2	1

236 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	-	11,40	10,46	8,57	6,92
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	839,70	-	2.144,21	-	2.575,63
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	75,42	-	85,58	-	88,03
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	98,61	-	99,55	-	99,56
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	25,18	-	45,21	-	54,32

237 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	234	179	183	146	137
Đường bộ - Roadway	230	176	180	144	137
Đường sắt - Railway	3	3	3	2	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	1	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	255	147	157	136	124
Đường bộ - Roadway	249	146	154	135	124
Đường sắt - Railway	3	1	3	1	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	3	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	144	132	95	77	73
Đường bộ - Roadway	144	129	95	76	73
Đường sắt - Railway	-	3	-	1	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	-	50	98	68	84
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	-	3	1	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	2	2	10
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	-	8.430	67.320	3.611	8.320

238 Hoạt động tư pháp Justice

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.158	623	528	554	620
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	...	1.186	930	996	1.064
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	97	116	61	98
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	385	592	489	535	496
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	...	1.152	877	948	977
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	84	76	69	81
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	492	590	553	536	535
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	...	1.116	1.027	911	1.093
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	70	87	71	86
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>		13.755	8.099	11.681	11.765

239 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thiệt hại về người (Người) - Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	69	4	9	3	1
Số người bị thương Number of injured	178	1	10	16	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	511	-	92	362	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	199.206	1.021	32.592	103.140	16
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	12.827	411	6.970	11.008	7.551
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	11.913	190	3.177	5.684	1.918
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	6.374	16	1.348	7.581	162

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

TỈNH HÀ TĨNH 2018

Ha Tinh Statistical Yearbook

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 308 cuốn khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 112-2018/CXBIPH/10-01/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 10/01/2018
QĐXB số 148/QĐ-NXBTK ngày 13/7/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2018.